

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
1	維持	DUY TRÌ	duy trì	いじ
2	意図	Ý ĐỒ	ý đồ mục đích	いと
3	寄附	KÍ PHỤ	quyên góp, gửi tặng	きふ
4	拒否	CỰ PHỦ	từ chối	きよひ
5	処置	XỬ TRÍ	xử trí, đối xử	しょち
6	阻止	TRỞ CHỈ	cản trở	そし
7	破棄	PHÁ KHÍ	hủy hoại, phá bỏ	はき
8	保護	BẢO HỘ	bảo hộ, chăm sóc	ほご
9	保守	BẢO THỦ	bảo thủ, bảo trì	ほしゅ
10	加味	GIA VỊ	thêm gia vị	かみ
11	寄与	KÍ DŨ	đóng góp, giúp đỡ	きよ
12	指揮	CHỈ HUY	chỉ huy	しき
13	支持	CHỈ TRÌ	duy trì	しじ
14	自首	TỰ THỦ	tự thú	じしゅ
15	所持	SỞ TRÌ	sở hữu	しょじ
16	補助	BỔ TRỢ	hỗ trợ	ほじょ
17	麻痺	MA TÝ	tê liệt	まひ
18	餓死	NGẠ TỬ	chết đói	がし
19	帰化	QUY HÓA	nhập quốc tịch	きか
20	危惧	NGUY CỤ	sợ hãi	きぐ
21	起訴	KHÔI TỐ	khởi tố	きそ
22	忌避	KỊ TỊ	né tránh	きひ
23	拳手	CỬ THỦ	giơ tay	きよしゅ
24	駆使	KHU SỬ	tận dụng hết	くし
25	駆除	KHU TRỪ	tiêu diệt	くじょ
26	固辞	CÓ TỪ	từ chối	こじ
27	誇示	KHOA THỊ	khoa trương, khoe khoang	こじ
28	示唆	THỊ TOA	đề xuất, gợi ý	しさ
29	自負	TỰ PHỤ	kiêu ngạo, tự phụ	じふ

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
30	除去	TRỪ KHỨ	loại bỏ, giải thoát	じょきょ
31	図示	ĐỒ THỊ	hiển thị	ずし
32	打破	ĐÁ PHÁ	phá vỡ	だは
33	治癒	TRỊ DŨ	điều trị khỏi bệnh, chữa khỏi bệnh	ちゆ
34	卑下	TI HẠ	hạ thấp mình, tự ti	ひげ
35	補佐	BỔ TÁ	trợ lí	ほさ
36	拉致	LẠP TRÍ	bắt cóc	らち
37	濾過	LỰ QUÁ	lọc	ろか
38	意義	Ý NGHĨA	ý nghĩa	いぎ
39	異議	DỊ NGHỊ	phản bác, phản đối	いぎ
40	意地	Ý ĐỊA	tâm địa	いじ
41	過疎	QUÁ SƠ	sự giảm dân số	かそ
42	規模	QUY MÔ	quy mô	きぼ
43	義務	NGHĨA VỤ	nghĩa vụ, bổn phận	ぎむ
44	個々	CÁ	từng...một	ここ
45	誤差	NGỘ SA	sai số	ごさ
46	磁気	TỪ KHÍ	từ tính	じき
47	時期	THỜI KÌ	thời kì	じき
48	自己	TỰ KỈ	tự mình	じこ
49	視野	THỊ DÃ	quan điểm, tầm nhìn	しや
50	砂利	SA LỢI	sỏi	じゃり
51	趣旨	THÚ CHỈ	ý đồ mục đích	しゅし
52	種々	CHỦNG	nhiều loại, đa dạng	しゅじゅ
53	措置	THÓ BỊ	biện pháp	そち
54	墓地	MỘ ĐỊA	nghĩa địa	ぼち
55	余地	DƯ ĐỊA	chỗ thừa, nơi trống	よち
56	危機	NGUY CƠ	nguy cơ, khủng hoảng	きき
57	義理	NGHĨA LÝ	tình nghĩa, lễ nghĩa, quan hệ k cùng huyết thống	ぎり

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
58	下痢	HẠ LỊ	tiêu chảy	げり
59	語彙	NGŨ VỰNG	từ vựng	ごい
60	語句	NGŨ CÚ	câu cú	ごく
61	孤児	CÔ NHI	mồ côi	こじ、みなしご
62	詐欺	TRÁ KHI	lừa đảo	さぎ
63	歯科	NHA KHOA	nha khoa	しか
64	自我	TỰ NGÃ	đắc ý,tâm đắc,tự hào	じが
65	磁器	TỪ KHÍ	đồ gốm sứ	じき
66	時差	THỜI SAI	chênh lệch thời gian	じさ
67	自主	TỰ CHỦ	tự chủ	じしゅ
68	守備	THỦ BỊ	phòng vệ ,bảo vệ	しゅび
69	助詞	TRỢ TỪ	trợ từ	じょし
70	庶務	THỨ VỤ	cv tổng hợp	しょむ
71	世辞	THẾ TỪ	nịnh	せじ
72	著書	TRÚ THƯ	tác phẩm	ちょしょ
73	徒歩	ĐỒ BỘ	đi bộ	とほ
74	秘書	BÍ THƯ	thư ký	ひしょ
75	不意	BẤT Ý	đột nhiên, k ngờ tới	ふい
76	部下	BỘ HẠ	cấp dưới	ぶか
77	捕虜	BỘ LỒ	tù binh	ほりょ
78	未知	VỊ TRI	chưa biết	みち
79	余暇	DƯ HẠ	time rảnh	よか
80	利子	LỢI TỬ	lời lãi	りし
81	意気	Ý KHÍ	tinh thần	いき
82	囲碁	VỊ KÌ	cờ vây	いご
83	遺書	DI THƯ	di thư	いしょ
84	歌詞	CA TỪ	ca từ, lời bài hát	かし
85	過度	QUÁ ĐỘ	quá độ quá mức	かど
86	可否	KHẢ PHỦ	Sự đúng sai,tốt xấu, có hoặc không	かひ

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
87	飢餓	CƠ NGẠ	nạn đói	きが
88	機器	CƠ KHÍ	máy móc	きき
89	季語	QUÝ NGŨ	từ ngữ theo mùa	きご
90	機種	CƠ CHỦNG	chủng loại máy	きしゅ
91	旗手	KÌ THỦ	người chơi cờ	きしゅ
92	既知	KÍ TRI	đã biết	きち
93	虚偽	HƯ NGŨY	sự giả dối	きょぎ
94	虚無	HƯ VÔ	trống rỗng, hư vô	きょむ
95	呼吸	HÔ KHÍ	hơi thở	こき
96	誤字	NGỘ TỰ	chữ sai	ごじ
97	語尾	NGŨ VỊ	vĩ tố , âm cuối	ごび
98	差異	SAI DỊ	sự sai khác	さい
99	時価	THỜI GIÁ	giá hiện tại	じか
100	時下	THỜI HẠ	thời nay	じか
101	時機	THỜI CƠ	cơ hội, thời cơ	じき
102	次期	THỨ KÌ	thời kì sau, thời tiếp theo	じき
103	私語	TƯ NGŨ	nói chuyện riêng, độc thoại	しご
104	死語	TỬ NGŨ	từ lỗi thời, tử ngữ	しご
105	事後	SỰ HẬU	sự việc sau đó	じご
106	私費	TƯ PHÍ	chi phí cá nhân tự chi trả	しひ
107	自費	TỰ PHÍ	tự trả tiền	じひ
108	首位	THỦ VỊ	vị trí đứng đầu	しゅい
109	主旨	CHỦ CHỈ	ý chính, lý do chính	しゅし
110	種子	CHỦNG TỬ	hạt giống	しゅし
111	手話	THỦ THOẠI	ngôn ngữ kí hiệu, ra dấu hiệu	しゅわ
112	書記	THƯ KÍ	ghi chép, thư kí	しょき
113	齟齬	TRỞ NGŨ	mâu thuẫn , bất hòa, không nhất quán	そご
114	地価	ĐỊA GIÁ	giá đất	ちか

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
115	致死	CHÍ TỬ	gây chết, chí mạng	ちし
116	覇者	BÁ GIẢ	quán quân, dẫn đầu	はしゃ
117	馬車	MÃ XA	xe ngựa	ばしゃ
118	避暑	TỈ THỦ	tránh nóng	ひしょ
119	比喻	TỈ DỤ	so sánh , ví von	ひゆ
120	部署	BỘ THỦ	cương vị, phòng ban bộ phận	ぶしょ
121	不和	BẤT HÒA	bất hòa	ふわ
122	簿記	BỘ KÍ	ghi vào sổ để lập bảng kế toán	ぼき
123	母語	MẪU NGŨ	tiếng mẹ đẻ	ぼご
124	無期	VÔ KÌ	không hạn định	むき
125	路地	LỘ ĐỊA	đường đi	ろじ
126	和語	HÒA NGŨ	tiếng Nhật	わご
127	移行	DI HÀNH	chuyển tiếp, di trú	いこう
128	委託	ỦY THÁC	ủy thác	いたく
129	違反	VI PHẢN	vi phạm	いはん
130	依頼	Ỡ LẠI	nhờ cậy, yêu cầu	いらい
131	汚染	Ô NHIỄM	ô nhiễm	おせん
132	加減	GIA GIẢM	điều chỉnh , tăng giảm	かげん
133	企画	XÍ HỌA	kế hoạch	きかく
134	棄権	KHÍ QUYỀN	bỏ phiếu trắng	きけん
135	記載	KÍ TÀI	ghi chép, viết	きさい
136	規制	QUY CHẾ	quy chế	きせい
137	偽造	NGỤY TẠO	đạo đức giả	ぎぞう
138	誤解	NGỘ GIẢI	hiểu lầm , hiểu sai	ごかい
139	故障	CÓ CHƯỞNG	hỏng hóc	こしょう
140	誇張	PHÔ TRƯỞNG	khoa trương phóng đại	こちょう
141	雇用	CÓ DỤNG	tuyển dụng	こよう
142	孤立	CÔ LẬP	cô lập	こりつ

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
143	作用	TÁC DỤNG	tác dụng	さよう
144	飼育	TỰ DỤC	chăn nuôi	しいく
145	自覚	TỰ GIÁC	tự giác, tự nhận thức	じかく
146	志向	CHÍ HƯỚNG	chí hướng	しこう
147	思考	TƯ KHẢO	suy nghĩ	しこう
148	施行	THI HÀNH	thực hiện , thi hành	しこう
149	試行	THÍ HÀNH	thử nghiệm	しこう
150	視察	THỊ SÁT	thị sát	しさつ
151	辞退	TỪ THOÁI	từ chức , từ chối	じたい
152	指摘	CHỈ TRÍCH	chỉ trích	してき
153	自慢	TỰ MÃN	tự mãn	じまん
154	謝罪	TẠ TỘI	tạ tội	しゃざい
155	謝絶	TẠ TUYỆT	cự tuyệt , từ chối	しゃぜつ
156	修行	TU HÀNH	tu nghiệp, tu hành	しゅぎょう
157	主張	CHỦ TRƯỞNG	chủ trương	しゅちょう
158	主導	CHỦ ĐẠO	chủ đạo	しゅどう
159	樹立	THỤ LẬP	thành lập	じゅりつ
160	助言	TRỢ NGÔN	lời khuyên	じょげん
161	処罰	SỬ PHẠT	xử phạt	しょばつ
162	署名	THỰ DANH	chữ kí, đề tên	しょめい
163	所有	SỞ HỮU	sở hữu	しゅゆう
164	是正	THỊ CHÍNH	sửa cho đúng	ぜせい
165	訴訟	TỐ TỤNG	kiện tụng, thưa kiện	そしょう
166	打開	ĐẢ KHAI	công phá, vượt qua, giải quyết cởi bỏ nút thắt	だかい
167	妥協	THỎA HIỆP	thỏa hiệp	だきょう
168	把握	BẮC	nắm bắt	はあく
169	派遣	PHÁI CỬ	phái cử	はけん
170	避難	TỊ NẠN	lánh nạn, tị nạn	ひなん
171	非難	PHI NẠN	chỉ trích , phê bình	ひなん

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
172	披露	PHI LỘ	công khai, tuyên bố	ひろう
173	疲労	BÌ LAO	mệt mỏi	ひろう
174	普及	PHỔ CẬP	phổ biến, phổ cập	ふきゅう
175	負傷	PHỤ THƯƠNG	bị thương	ふしょう
176	侮辱	VŨ NHỤC	lãng mạ sỉ nhục	ぶじょく
177	負担	PHỤ ĐẢM	gánh vác	ふたん
178	赴任	PHÓ NHIỆM	nhận chức	ふにん
179	腐敗	HỦ BẠI	phân hủy thối nát, hệ thống thối nát, mục nát	ふはい
180	扶養	PHỦ DƯỠNG	cấp dưỡng	ふよう
181	保管	BẢO QUẢN	bảo quản	ほかん
182	補充	BỔ SUNG	bổ sung	ほじゅう
183	保障	BẢO CHỨNG	bảo đảm	ほしょう
184	補償	BỒ THƯỜNG	bồi thường	ほしょう
185	募集	BỒ TẬP	chiêu mộ, tuyển tập	ぼしゅう
186	摩擦	MA SÁT	ma sát	まさつ
187	矛盾	MÂU THUẦN	mâu thuẫn , bất hòa	むじゅん
188	模索	MÔ TÁC	tìm kiếm, dò dẫm	もさく
189	移住	DI CHÚ	di trú	いじゅう
190	依存	Y TÒN	dựa vào, phụ thuộc	いぞん
191	異動	DI ĐỘNG	dời chỗ	いどう
192	化合	HÓA HỢP	hợp chất hóa học	かごう
193	加入	GIA NHẬP	gia nhập	かにゅう
194	議決	NGHỊ QUYẾT	nghị quyết	ぎけつ
195	記述	KÍ THUẬT	viết mô tả	きじゅつ
196	寄贈	KÍ TẶNG	tặng, biếu	きぞう
197	規定	QUY ĐỊNH	quy định	きてい
198	居住	CƯ CHÚ	cư trú, sinh sống	きょじゅう
199	拒絶	CỰ TUYỆT	cự tuyệt , từ chối	きょぜつ
200	許容	HỨA DUNG	chấp nhận, cho phép	きょよう

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
201	区画	KHU HỌC	khu đất, ngăn chia	くかく
202	護衛	HỘ VỆ	bảo vệ, hộ tống	ごえい
203	死刑	TỬ HÌNH	tử hình	しけい
204	辞職	TỪ CHỨC	từ chức	じしょく
205	持続	TRÌ TỤC	tiếp tục, kéo dài	じぞく
206	志望	CHÍ VỌNG	nguyện vọng	しぼう
207	始末	THỦY MẠT	kq đầu đến cuối, tiết kiệm , kết cục	しまつ
208	主催	CHỦ THÔI	tổ chức , chủ trì	しゅさい
209	取材	THỦ TÀI	lấy thông tin	しゅざい
210	所属	SỞ CHỨC	thuộc về	しょぞく
211	除外	TRỪ NGOẠI	ngoại trừ	じょがい
212	徐行	TỪ HÀNH	giảm tốc độ, hãm lại	じょこう
213	処分	XỬ PHÂN	xử lý, vứt bỏ đi...	しょぶん
214	自立	TỰ LẬP	tự lập	じりつ
215	指令	CHỈ LỆNH	mệnh lệnh, chỉ thị	しれい
216	妥結	THỎA KẾT	thỏa thuận	だけつ
217	貯蓄	TRỮ SÚC	tiết kiệm (tiền)	ちょちく
218	治療	TRỊ LIỆU	điều trị	ちりょう
219	破壊	PHÁ HOẠI	phá hoại	はかい
220	破損	PHÁ TÔN	hư tổn	はそん
221	破裂	PHÁ LIỆT	phá vỡ	はれつ
222	悲観	BI QUAN	bì quan	ひかん
223	否決	PHỦ QUYẾT	phủ quyết, từ chối k chấp nhận	ひけつ
224	微笑	VI TIÊU	mỉm cười	びしょう
225	比例	TỈ LỆ	tỉ lệ	ひれい
226	布告	BỐ CÁO	tuyên bố, bố cáo	ふこく
227	武装	VŨ TRANG	vũ trang	ぶそう
228	捕獲	BỘ HOẠCH	giành được, bắt được	ほかく

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
229	補給	BỒ CẤP	cung cấp thêm, bổ sung thêm	ほきゅう
230	募金	MỘ KIM	tiền quên góp	ぼきん
231	舗装	PHỐ TRANG	lát đường	ほそう
232	補足	BỒ TÚC	bổ sung	ほそく
233	保養	BẢO DƯỠNG	bảo dưỡng	ほよう
234	模倣	MÔ PHỎNG	mô phỏng	もほう
235	預金	DỰ KIM	tiền gửi ngân hàng	よきん
236	予言	DƯ NGÔN	nói trước, điềm báo trước	よげん
237	移植	DI THỰC	cấy , ghép	いしょく
238	遺伝	DI TRUYỀN	di truyền	いでん
239	会釈	HỘI THÍCH	cúi đầu, cúi chào	えしゃく
240	祈願	KÌ NGUYỆN	nguyện cầu, cầu khẩn	きがん
241	棄却	KHÍ KHƯỐC	bác bỏ	ききやく
242	偽装	NGỤY TRANG	ngụy trang, cải trang	ぎぞう
243	解毒	GIẢI ĐỘC	giải độc	げどく
244	懸念	HUYỀN NIỆM	lo lắng, lo ngại	けねん
245	下落	HẠ LẠC	sụt giảm giá, rớt giá	げらく
246	個室	CÓ THẤT	phòng riêng	こしつ
247	挫折	TỎA CHIẾT	sụp đổ, thất bại giữa chừng	させつ
248	左遷	TẢ THIÊN	giáng chức, hạ bậc	させん
249	作動	TÁC ĐỘNG	tác động	さどう
250	自炊	TỰ XUY	tự nấu ăn	じすい
251	自重	TỰ TRỌNG	tự trọng	じちょう
252	遮断	GIÀ ĐOẠN	ngắt, làm gián đoạn	しゃだん
253	授与	THỤ DỮ	trao tặng	じゅよ
254	受領	THỤ LĨNH	tiếp nhận, nhận...	じゅりょう/ずりょう
255	是認	THỊ NHẬN	tán thành, chấp nhận	ぜにん
256	疎外	SƠ NGOẠI	xa lánh, ghẻ lạnh	そがい
257	阻害	TRỞ NGẠI	cản trở, trở ngại	そがい

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
258	遅延	TRÌ DUYÊN	trì hoãn	ちえん
259	波及	BA CẬP	lan truyền , mở rộng , ảnh hưởng	はきゅう
260	破綻	PHÁ TRÁN	sụp đổ , phá sản	はたん
261	破滅	PHÁ DIỆT	tiêu tan, đổ nát	はめつ
262	批准	PHÊ CHUẨN	phê chuẩn	ひじゅん
263	浮上	PHÙ THƯỢNG	nổi iên, trôi lên	ふじょう
264	魅惑	MỊ HOẶC	quyến rũ, mê hoặc	みわく
265	癒着	DỮ TRÚ	dính chặt , liền lại	ゆちゃく
266	由来	DO LAI	nguồn gốc , gốc gác	ゆらい
267	意向	Ý HƯỚNG	ý hướng	いこう
268	衣装	Y TRANG	trang phục	いしょう
269	遺跡	DI TÍCH	di tích	いせき
270	意欲	Ý DỤC	ý muốn	いよく
271	威力	UY LỰC	sức mạnh, uy lực	いりよく
272	架空	GIẢ KHÔNG	hư cấu, tưởng tượng	かくう
273	仮説	GIẢ THUYẾT	giả thuyết	かせつ
274	化繊	HÓA TIÊM	sợi tổng hợp	かせん
275	河川	HÀ XUYỀN	sông ngòi	かせん
276	課題	KHÓA ĐỀ	đề tài nói chuyện	かだい
277	花壇	HOA ĐÀN	vườn hoa	かだん
278	過労	QUÁ LAO	làm việc quá sức	かろう
279	危害	NGUY HẠI	sự nguy hại, nguy hiểm	きがい
280	規格	QUY CÁCH	quy cách	きかく
281	企業	XÍ NGHIỆP	xí nghiệp	きぎょう
282	戯曲	HÍ KHÚC	kịch	ぎぎょく
283	起源	KHỞI NGUYÊN	khởi nguồn	きげん
284	既婚	KÍ HÔN	đã kết hôn	きこん
285	儀式	NGHI THỨC	nghi thức	ぎしき
286	気象	KHÍ TƯỢNG	khí tượng	きしょう

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
287	軌道	QUỸ ĐẠO	quỹ đạo	きどう
288	規範	QUY PHẠM	quy phạm	きはん
289	起伏	KHÔI PHÚC	nhấp nhô, *cảm xúc thay đổi lên xuống	きふく
290	疑惑	NGHI HOẶC	hoài nghi	ぎわく
291	固有	CÓ HỮU	sẵn có, có từ trước	こゆう
292	砂漠	SA MẠC	sa mạc	さばく
293	事項	SỰ HẠNG	điều khoản, mục	じこう
294	事情	SỰ TÌNH	sự tình , lý do	じじょう
295	姿勢	TƯ THẾ	tư thế	しせい
296	事態	SỰ THÁI	tình hình	じたい
297	視点	THỊ ĐIỂM	quan điểm	してん
298	紙幣	CHỈ TỆ	tiền giấy	しへい
299	脂肪	CHI PHƯƠNG	mỡ	しぼう
300	使命	SỨ MỆNH	sứ mệnh	しめい
301	斜面	TÀ DIỆN	mặt nghiêng	しゃめん
302	修業	TU NGHIỆP	tu nghiệp	しゅぎょう
303	首相	THỦ TƯỚNG	thủ tướng	しゅしょう
304	主導	CHỦ ĐẠO	chủ đạo	しゅどう
305	樹木	THU MỘC	lùm cây	じゅもく
306	庶民	THỨ DÂN	dân đen	しょみん
307	資料	TƯ LIỆU	tài liệu	しりょう
308	視力	THỊ LỰC	thị lực	しりよく
309	素材	TÓ TÀI	nguyên liệu, vật liệu	そざい
310	肥料	PHÌ LIỆU	phân bón	ひりょう
311	富豪	PHÚ HÀO	người giàu, phú hào	ふごう
312	負債	PHỤ TRÁI	mắc nợ	ふさい
313	不順	BẤT THUẦN	không theo quy luật	ふじゅん
314	不振	BẤT THẨM	không thuận lợi	ふしん
315	不調	BẤT ĐIỀU	tình trạng xấu, trục trặc	ふちょう

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
316	不良	BÁT LƯƠNG	không tốt	ふりょう
317	付録	PHÓ LỤC	mục lục, sách đính kèm thêm cho phần chính	ふろく
318	魅力	MĨ LƯU C	sức quyến rũ	みりょく
319	未練	VỊ LUYỆN	lưu luyến, tiếc nuối	みれん
320	無言	VÔ NGÔN	im lặng, không nói gì	むごん
321	無断	VÔ ĐOẠN	kh phép, kh báo trước	むだん
322	無念	VÔ NIỆM	buồn chán, phiền muộn	むねん,ぶねん
323	模型	MÔ HÌNH	mô hình	もけい
324	模様	MÔ DẠNG	hoa văn	もよう
325	野心	DÃ TÂM	dã tâm	やしん
326	与党	DỮ ĐẢNG	đảng cầm quyền	よとう
327	花粉	HOA PHẤN	phấn hoa	かふん
328	貨幣	HÓA TỆ	tiền tệ, đồng tiền	かへい
329	器官	KHÍ QUAN	cơ quan (trong cơ thể)	きかん
330	基金	CƠ KIM	tiền quỹ	ききん
331	喜劇	HỖ KỊCH	hài kịch	きげき
332	機構	CƠ CẤU	cơ cấu	きこう
333	犠牲	HY SINH	hy sinh	ぎせい
334	貴族	QUÝ TỘC	quý tộc	きぞく
335	起点	KHỞI ĐIỂM	điểm bắt đầu	きてん
336	技能	KỸ NĂNG	kỹ năng, kỹ thuật	ぎのう
337	語源	NGŨ NGUYÊN	nguồn gốc của từ	ごげん
338	故人	CÓ NHÂN	ng đã mất, ng quen cũ	こじん
339	戸籍	HỘ TỊCH	hộ tịch, hộ khẩu	こせき
340	碁盤	KI BÀN	bàn cờ vuông	ごばん
341	差額	SAI NGẠCH	khoản dư	さがく
342	座標	TỌA LIÊU	tọa độ	ざひょう
343	視覚	THỊ GIÁC	thị giác	しかく

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
344	嗜好	THỊ HẢO	sở thích(ăn uống)	しこう
345	施設	THI THIẾT	thiết bị	しせつ
346	司法	TƯ PHÁP	tư pháp	しほう
347	守衛	THỦ VỆ	cảnh vệ, bảo vệ	しゅえい
348	主権	CHỦ QUYỀN	chủ quyền	しゅけん
349	首脳	THỦ NÃO	đầu não	しゅのう
350	諸君	CHỦ QUÂN	các bạn , các vị	しょくん
351	所得	SỞ ĐẮC	thu nhập	しょとく
352	世帯	THẾ ĐỐI	thế hệ, đơn vị trong gd	せたい
353	打撃	ĐÁ KÍCH	cú đánh, cú sốc	だげき
354	治安	TRỊ AN	trị an	ちあん
355	途上	ĐỒ THUỘNG	trên đường đi,giữa đường	とじょう
356	悲鳴	BI MINH	thét, kêu gào	ひめい
357	微量	VI LƯỢNG	lượng nhỏ , vi lượng	びりょう
358	不況	BẤT HUỐNG	kinh tế suy thoái	ふきょう
359	普遍	PHỔ BIẾN	phổ biến , phổ quát	ふへん
360	浮力	PHÙ LỰC	lực nổi	ふりよく
361	武力	VŨ LỰC	vũ lực	ぶりよく
362	麻醉	MA TÚY	thuốc mê, ma túy	ますい
363	微塵	VI TRẦN	mảnh nhỏ, li ti	みじん
364	模範	MÔ PHẠM	chuẩn mực, mô phạm	もはん
365	野党	DÃ ĐẢNG	đảng đối lập	やとう
366	世論	THẾ LUẬN	dư luận, công luận	せろん
367	利潤	LỢI NHUẬN	lợi nhuận	りじゅん
368	旅客	LỮ KHÁCH	khách du lịch	りょかく
369	履歴	LÝ LỊCH	lý lịch	りれき
370	威厳	UY NGHIÊM	uy nghiêm	いげん
371	遺産	DI SẢN	di sản	いさん
372	汚職	Ô CHÚC	tham ô, thang nhũng	おしょく

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
373	瓦礫	NGŨA LỊCH	đá vụn, sỏi, cuội	がれき
374	奇跡	KỲ TÍCH	kì tích	きせき
375	偽善	NGUY THIỆN	đạo đức giả	ぎぜん
376	既存	KÍ TỒN	đã tồn tại	きそん
377	気迫	KHÍ PHÁCH	đúng khí, khí phách	きはく
378	拠点	CỨ ĐIỂM	cứ điểm (quân sự)	きょてん
379	苦渋	KHỔ SÁP	đau khổ, gay go	くじゅう
380	顧客	CÓ KHÁCH	khách quen	こきゃく
381	誤算	NGỘ TOÁN	tính sai	ごさん
382	後日	HẬU NHẬT	hôm sau	ごじつ
383	鼓動	CỔ ĐỘNG	nhịp đập, mạch	こどう
384	古墳	CỔ PHÂN	mộ cổ	こふん
385	査証	TRA CHỨNG	thị thực, visa	さしょう
386	師匠	SƯ TƯƠNG	sư phụ	ししょう
387	指針	CHỈ CHÂM	chỉ đạo, phương châm	ししん
388	指紋	CHỈ VĂN	dấu vân tay	しもん
389	主審	CHỦ THẨM	trọng tài chính	しゅしん
390	樹齡	THỤ LINH	tuổi thọ của cây	じゅれい
391	序盤	TỰ BÀN	lượt chơi mở màn	じょばん
392	地勢	TƯ THẾ	tư thế	ちせい
393	地層	ĐỊA TẦNG	địa tầng	ちそう
394	著作	TRÚ TÁC	tác giả	ちょさく
395	土壤	THỎ NHƯƠNG	đất đai, thổ nhưỡng	どじょう
396	派閥	PHÁI PHIỆT	bè phái	はばつ
397	否決	PHỦ QUYẾT	phủ quyết	ひけつ
398	被告	BỊ CÁO	bị cáo	ひこく
399	補欠	BỎ KHUYẾT	bổ sung, bổ khuyết	ほけつ
400	魔法	MA PHÁP	ma thuật	もほう
401	麻薬	MA DƯỢC	ma túy	まやく

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
402	未遂	VỊ ToẠI	chưa hoàn thành	みすい
403	無縁	VÔ DUYÊN	k liên quan	むえん
404	無実	VÔ THỰC	vô tội,k đúng sự thật	むじつ
405	無償	VÔ THUỞNG	k bồi thường	むしょう
406	夜分	ĐẠ PHÂN	đêm khuya	やぶん
407	余剰	DƯ THỪA	dư thừa	よじょう
408	暗算	ÁM TOÁN	tính nhẩm	あんざん
409	暗示	ÁM THỊ	gợi ý, góp ý	あんじ
410	隠居	ẨN CƯ	ở ẩn, về hưu	いんきょ
411	運営	VẬN DOANH	quản lí	うんえい
412	運搬	VẬN BAN	vận chuyển	うんぱん
413	運用	VẬN DỤNG	vận dụng	うんよう
414	演奏	DIỄN TÁU	biểu diễn	えんそう
415	完結	HOÀN KẾT	kết thúc, hoàn thành	かんけつ
416	看護	KHÁN HỘ	hộ lý	かんご
417	干涉	CAN THIỆP	can thiệp	かんしょう
418	感染	CẢM NHIỄM	nhiễm	かんせん
419	監督	GIÁM ĐỐC	quản lý, ng điều hành	かんとく
420	勘弁	KHÁM BIỆN	biện hộ,bào chữa	かんべん
421	関与	QUAN DỰ	liên quan , dính líu	かんよ
422	緩和	HOÃN HÒA	nới lỏng	かんわ
423	均衡	QUÂN HÀNH	cân bằng	きんこう
424	吟味	NGÂM VỊ	nêm gia vị, xem xét kỹ	ぎんみ
425	現像	HIỆN TƯỢNG	rửa ảnh	げんぞう
426	検討	KIỂM THẢO	xem xét	けんとう
427	混乱	HỖN LOẠN	hỗn loạn	こんらん
428	酸化	TOAN HÓA	oxy hóa	さんか
429	参照	THAM CHIẾU	đối chiếu	さんしょう
430	進化	TIẾN HÓA	cải tiến, tiến hóa	しんか
431	審議	THẨM NGHỊ	xem xét hội ý	しんぎ
432	信仰	TÍN NGƯỠNG	tín ngưỡng	しんこう

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
433	進行	TIỀN HÀNH	tiến hành	しんこう
434	振興	CHẤN HƯNG	cổ vũ , khích lệ	しんこう
435	申告	THÂN CÁO	khai báo	しんこく
436	審査	THẨM TRA	xét duyệt, thẩm tra	しんさ
437	新築	TÂN TRÚC	xây mới	しんちく
438	進呈	TIẾN TRÌNH	biểu, tặng, cho	しんてい
439	振動	CHẤN ĐỘNG	chấn động	しんどう
440	侵入	XÂM NHẬP	đột nhập, xâm nhập	しんにゅう
441	辛抱	TÂN BẢO	chịu đựng	しんぼう
442	宣言	TUYÊN NGÔN	tuyên bố	せんげん
443	選考	TUYỂN KHẢO	tuyển chọn	せんこう
444	宣伝	TUYÊN TRUYỀN	tuyên truyền	せんでん
445	全滅	TOÀN DIỆT	thất bại hoàn toàn	ぜんめつ
446	存続	TỒN TỤC	tiếp tục tồn tại	そんぞく
447	探検	THẨM HIỂM	thăm hiểm, khám phá	たんけん
448	断言	ĐOẠN NGÔN	khẳng định	だんげん
449	短縮	ĐOẢN SÚC	sự co rút	たんしゅく
450	沈黙	TRẦM NẶC	im lặng	ちんもく
451	陳列	TRẦN LIỆT	trưng bày	ちんれつ
452	転換	CHUYỂN HOÁN	chuyển đổi	てんかん
453	転勤	CHUYỂN CÁN	chuyển việc	てんきん
454	展示	TRIỂN KÌ	trưng bày, triển lãm	てんじ
455	認識	NHẬN THỨC	nhận thức	にんしき
456	燃焼	NHIÊN THIÊU	đốt cháy, nổ	ねんしょう
457	繁荣	PHỒN VINH	phồn vinh	はんえい
458	反射	PHẢN XẠ	phản xạ	はんしゃ
459	繁盛	PHỒN THỊNH	thịnh vượng	はんじょう
460	繁殖	PHỒN THỰC	sinh sôi , nảy nở	はんしょく
461	反応	PHẢN ỨNG	phản ứng	はんのう

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
462	反発	PHẢN PHÁT	phản bác	はんぱつ
463	憤慨	PHÂN KHÁI	phẫn nộ, căm phẫn	ふんがい
464	分析	PHÂN TÍCH	phân tích	ぶんせき
465	紛争	PHÂN TRANH	tranh chấp	ふんそう
466	分離	PHÂN LI	tách rời	ぶんり
467	返還	PHẢN HOÀN	hoàn trả	へんかん
468	返却	PHẢN KHƯỚC	trả lại	へんきやく
469	返済	PHẢN TẾ	hoàn trả	へんさい
470	変遷	BIẾN THIÊN	thay đổi, thăng trầm	へんせん
471	返答	PHẢN ĐÁP	trả lời	へんとう
472	乱用	LOẠN DỤNG	lạm dụng	らんよう
473	連帯	LIÊN ĐỚI	liên quan, đoàn kết	れんたい
474	暗殺	ÁM SÁT	ám sát	あんさつ
475	演出	DIỄN XUẤT	diễn xuất	えんしゅつ
476	還元	HOÀN NGUYÊN	trả lại ban đầu	かんげん
477	換算	HOÁN TOÁN	quy ra đổi ra	かんさん
478	監視	GIÁM THỊ	giám thị	かんしょう
479	勧誘	KHUYẾN DỤ	khuyến bảo	かんゆう
480	観覧	QUAN LÂM	tham quan	かんらん
481	勤務	CẦN VỤ	làm việc	きんむ
482	兼業	KIÊM NGHIỆP	nghề tay trái	けんぎょう
483	減少	GIẢM THIỂU	giảm thiểu	げんしょう
484	限定	HẠN ĐỊNH	giới hạn	げんてい
485	儉約	KIỆM ƯỚC	tiết kiệm	けんやく
486	混同	HỖN ĐỒNG	lẫn lộn	こんどう
487	賛美	TÁN Mĩ	tán dương, khen	さんび
488	侵略	XÂM LƯỢC	xâm lược	しんりゃく
489	診療	CHẨN LIỆU	khám chẩn đoán	しんりょう
490	選挙	TUYỂN CỬ	tuyển cử	せんきょ

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
491	戦闘	CHIẾN ĐẤU	chiến đấu	せんとう
492	潜入	TIỀM NHẬP	thâm nhập, len lỏi vào	せんにゅう
493	占領	CHIẾM LĨNH	chiếm lấy	せんりょう
494	損失	TÔN THẤT	thiệt hại	そんしつ
495	団結	ĐOÀN KẾT	đoàn kết	だんけつ
496	沈殿	TRẦM ĐIỆN	kết tủa, lắng xuống	ちんでん
497	沈没	TRẦM MỘT	chìm tàu, chìm đắm	ちんぼつ
498	転居	CHUYỂN CƯ	chuyển nhà	てんきょ
499	点検	ĐIỂM KIỂM	kiểm tra, bảo dưỡng	てんけん
500	伝言	TRUYỀN NGÔN	thông báo, lời nhắn	でんごん
501	伝達	TRUYỀN ĐẠT	truyền đạt	でんたつ
502	展望	TRIỂN VỌNG	triển vọng	てんぼう
503	念願	NIỆM NGUYỆN	tâm niệm, nguyện vọng	ねんがん
504	反響	PHẢN HƯỞNG	phản hồi, tiếng âm thanh vọng lại	はんきょう
505	反撃	PHẢN KÍCH	phản kích , phản công đánh trả	はんげき
506	判定	PHÁN ĐỊNH	phán quyết , phán xét	はんてい
507	氾濫	PHIÊM LẠM	tràn lan ,ngập nước	はんらん
508	紛失	PHÂN THẤT	làm mất, thất lạc	ふんしつ
509	噴出	PHÚN XUẤT	phun trào ra	ふんしゅつ
510	分担	PHÂN ĐẢM	phân chia	ふんたん
511	奮闘	PHÁN ĐẤU	gắng sức đấu tranh	ふんとう
512	分配	PHÂN PHỐI	phân phối	ふんぱい
513	分裂	PHÂN LIỆT	phân ra, chia ra	ぶんれつ
514	変革	BIẾN CÁCH	thay đổi	へんかく
515	弁護	BIỆN HỘ	biện hộ, bào chữa	べんご
516	弁償	BIỆN THƯỜNG	bồi thường	べんしょう
517	免除	MIỄN TRỪ	miễn giảm	めんじょ
518	論議	LUẬN NGHỊ	tranh luận	ろんぎ

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
519	引率	DẪN XUẤT	dẫn dắt	いんそつ
520	隠蔽	ẨN TẾ	ẩn nấu, trốn tránh	いんぺい
521	延滞	DUYÊN TRỆ	trì hoãn, nộp muộn	えんたい
522	管轄	QUẢN HẠT	có thẩm quyền, quản thúc	かんかつ
523	緊迫	KHẨN BÁCH	cấp bách, khẩn trương	きんぱく
524	牽引	KHIÊN DẪN	kéo, tăng trưởng mở rộng, dẫn dắt	けんいん
525	嫌悪	HIỀM ÁC	ghê tởm, chán ghét	けんお
526	検索	KIỂM TÁC	tìm kiếm	けんさく
527	梱包	KHỐN BAO	đóng gói, đóng thùng	こんぽう
528	山積	SAN TÍCH	chồng chất, chất đống như núi	さんせき、 やまづみ
529	順応	THUẬN ỨNG	thông cảm, thích nghi	じゅんのう
530	尋問	TÀM VẤN	thăm vấn	じんもん
531	尽力	TÀN LỰC	nỗ lực, dốc sức, tận lực	じんりょく
532	占拠	CHIẾM CỨ	lấn chiếm, chiếm đóng/lấy	せんきょ
533	損傷	TÔN THƯƠNG	tổn thương (thể xác, máy móc)	そんしょう
534	担保	ĐẢM BẢO	đảm bảo /khoản thế chấp	たんぽ
535	賃貸	NHẢM THAI	cho thuê	ちんたい
536	添削	THIÊM TỪC	sửa (bài tập...)	てんさく
537	添付	THIÊM PHÓ	đính kèm	てんぷ
538	転覆	CHUYỂN PHÚC	lật ngược	てんぷく
539	難航	NAN HÀNG	khó khăn , bế tắc	なんこう
540	忍耐	NHẪN NẠI	chịu đựng, nhẫn nại	にんたい
541	頒布	BAN BỐ	phân phát	はんぷ
542	便乗	TIỆN THỪA	tận dụng, lợi dụng	びんじょう
543	頻発	TẦN PHÁT	thường xuất, xảy ra nhiều lần	ひんぱつ
544	分岐	PHÂN KÌ	phân nhánh	ぶんき
545	紛糾	PHÂN CỬ	tranh chấp, rắc rối	ふんきゅう

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
546	噴射	PHÚN XẠ	phun ra, bay ra	ふんしゃ
547	奮発	PHẤN PHÁT	có cảm hứng, hưng phấn	ふんぱつ
548	乱発	LOẠN PHÁT	lạm phát	らんぱつ
549	連携	LIÊN HUỆ	cộng tác, chung sức	れんけい
550	連覇	LIÊN BÁ	thắng liên tục	れんぱ
551	連敗	LIÊN BẠI	thua liên tục	れんぱい
552	連発	LIÊN PHÁT	bắn liên tục	れんぱつ
553	印鑑	ẤN GIÁM	con dấu	いんかん
554	印象	ẤN TƯỢNG	ấn tượng	いんしょう
555	観客	QUAN KHÁCH	khách, khách tham quan	かんきゃく
556	歓声	HOAN THANH	hoan hô, cổ vũ	かんせい
557	関税	QUAN THUẾ	thuế quan *xuất nhập khẩu*	かんぜい
558	幹部	CÁN BỘ	quan chức, cán bộ, ng phụ trách	かんぶ
559	元来	NGUYÊN LAI	trước đến nay, vốn dĩ	がんらい
560	慣例	QUÁN LỆ	tập quán, thói quen	かんれい
561	還暦	HOÀN LỊCH	sinh nhật đón U60	かんれき
562	緊急	KHẨN CẤP	khẩn cấp	きんきゅう
563	近郊	CẬN GIAO	vùng ngoại ô	きんこう
564	禁物	CẤM VẬT	điều cấm kị	きんもつ
565	権威	QUYỀN UY	uy quyền	けんいん
566	言動	NGÔN ĐỘNG	lời nói và hành động	げんどう
567	権力	QUYỀN LỰC	quyền lực	けんりょく
568	根拠	CĂN CỨ	căn cứ, lý do	こんきょ
569	昆虫	CÔN TRÙNG	côn trùng	こんちゅう
570	根底	CĂN ĐỀ	căn nguyên, gốc rễ	こんてい
571	山岳	SAN NHẠC	vùng đồi núi	さんがく
572	山腹	SAN PHÚC	sườn núi	さんぷく
573	神経	THẦN KINH	tinh thần, thần kinh	しんけい

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
574	人材	NHÂN TÀI	nhân tài	じんざい
575	信者	TÍN GIẢ	ng theo đạo	しんじゃ
576	真珠	CHÂN TRÂU	ngọc trai, chân trâu	しんじゅ
577	親善	THÂN THIỆN	sư thân thiện, giao hữu	しんぜん
578	真相	CHÂN TƯƠNG	chân tướng	しんそう
579	神秘	THÂN BÍ	thần bí	しんぴ
580	繊維	TIÊM DUY	sợi dệt, chất sợi	せんい
581	全盛	TOÀN THỊNH	thịnh vượng	ぜんせい
582	前途	TIỀN ĐÒ	chặng đường , triển vọng tương lai	ぜんと
583	船舶	THUYỀN BẠC	tàu thuyền	せんぱく
584	単一	ĐƠN NHẤT	đơn nhất, lẻ loi	たんいつ
585	断面	ĐOẠN DIỆN	mặt cắt	だんめん
586	賃金	NHÂN KIM	tiền lương	ちんぎん
587	典型	ĐIỂN HÌNH	điển hình	てんけい
588	犯罪	PHẠM TỘI	tội phạm	はんざい
589	万人	VẠN NHÂN	nhiều người ばんじん	まんにん、 ばんにん
590	万能	VẠN NĂNG	toàn năng , giỏi	ばんのう
591	品種	PHẨM CHỦNG	chủng loại hàng	ひんしゅ
592	貧乏	BẦN PHẠP	nghèo khổ	びんぼう
593	便宜	TIỆN NGHỊ	tiện nghi , tiện lợi	べんぎ
594	偏見	THIÊN KIẾN	kiến nghị, thành kiến	へんけん
595	本名	BẢN DANH	tên thật	ほんみょう
596	慢性	MÃN TÍNH	mãn tính	まんせい
597	面目	DIỆN MỤC	bộ mặt , danh dự, thể diện	めんもく、めんぼく
598	連日	LIÊN NHẬT	ngày qua ngày	れんじつ
599	運輸	VẬN THẦU	vận chuyển, vận tải	うんゆ
600	沿岸	DUYÊN NGẠN	BỜ BIỂN	えんがん
601	縁談	DUYÊN ĐÀM	mai mối, chuyện hôn nhân	えんだん

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
602	観衆	QUAN CHÚNG	khán giả	かんしゅう
603	感触	CẢM XÚC	cảm xúc	かんしよく
604	岩石	NHAM THẠCH	đá , nham thạch	がんせき
605	慣用	QUÁN DỤNG	thông dụng	かんよう
606	官僚	QUAN LIÊU	quan chức	かんりょう
607	貫禄	QUÁN LỘC	uy nghiêm, chứng chạc	かんろく
608	勤勞	CẦN LAO	chăm chỉ lao động	きんろう
609	軍備	QUÂN BỊ	quân trang	ぐんび
610	権限	QUYỀN HẠN	quyền hạn	けんげん
611	健在	KIỆN TẠI	mạnh khỏe	けんざい
612	原子	NGUYÊN TỬ	nguyên tử	げんし
613	元首	NGUYÊN THỦ	Lãnh đạo cấp cao	げんしゅ
614	懸賞	HUYỀN THƯỞNG	giải thưởng	けんしょう
615	元素	NGUYÊN TỐ	nguyên tố	げんそ
616	原典	NGUYÊN ĐIỂN	bản gốc	げんてん
617	根本	CĂN BẢN	nguồn gốc, gốc rễ	こんぽん、ねもと
618	山頂	SƠN ĐỈNH	đỉnh núi	さんちょう
619	山脈	SƠN MẠCH	dãy núi	さんみゃく
620	人格	NHÂN CÁCH	nhân cách	じんかく
621	新興	TÂN HƯNG	mới nổi, phát triển	しんこう
622	紳士	THÂN SĨ	quý ông	しんし
623	人体	NHÂN THỂ	cơ thể	じんたい
624	神殿	THẦN ĐIỆN	đền thờ	しんでん
625	信念	TÍN NIỆM	tin tưởng tín nhiệm	しんねん
626	前提	TIỀN ĐỀ	đk tiên quyết, tiền đề	ぜんてい
627	担架	ĐẠM GIÁ	cán , băng ca	たんか
628	炭素	THAN TỐ	cacbon	たんそ
629	単独	ĐƠN ĐỘC	riêng.lẻ, đơn độc	たんどく
630	弾力	ĐÀN LỰC	đàn hồi, linh hoạt, dai(đồ ăn)	だんりよく

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
631	人情	NHÂN TÌNH	thói quen, tình người	にんじょう
632	任務	NHÂM VỤ	nhiệm vụ	にんむ
633	燃料	NHIÊN LIỆU	nhiên liệu	ねんりょう
634	晚年	VĂN NIÊN	năm cuối đời	ばんねん
635	貧血	BÀN HUYẾT	thiếu máu	ひんけつ
636	品質	PHẨM CHẤT	chất lượng	ひんしつ
637	分母	PHÂN MẪU	mẫu số	ぶんぼ
638	粉末	PHẤN MẠT	bột mịn	ふんまつ
639	弁論	BIỆN LUẬN	hùng biện	べんろん
640	民俗	DÂN TỤC	phong tục địa phương	みんぞく
641	恋愛	LUYÊN ÁI	tình yêu	れんあい
642	暗黙	ÁM MẶC	ngụ ý, ngầm, ẩn ý k nói ra	あんもく
643	因縁	NHÂN DUYÊN	nhân duyên , cái vớ kiểm chuyện	いんえん
644	陰謀	ÂM MƯU	âm mưu	いんぼう
645	運勢	VẬN THÉ	may rủi vận mệnh	うんせい
646	沿革	DUYÊN CÁCH	thay đổi, đổi khác	えんかく
647	遠隔	VIỄN CÁCH	từ xa (mót đk từ xa...)	えんかく
648	冤罪	OAN TỘI	oan	えんざい
649	炎症	VIÊM CHỨNG	viêm nhiễm	えんしょう
650	音響	ÂM HƯỞNG	âm thanh, tiếng vọng	おんきょう
651	寒気	HÀN KHÍ	lạnh	かんき、さむけ
652	緩急	HOẢN CẤP	sự ứng cứu khẩn cấp, linh hoạt	かんきゅう
653	間隙	GIAN THÍCH	lỗ hổng, sơ hở	かんげき
654	鑑定	GIÁM ĐỊNH	giám định	かんてい
655	勲章	HUÂN CHƯƠNG	huân chương	くんしょう
656	圏外	QUYÊN NGOẠI	ngoài vùng phủ sóng	けんがい
657	見識	KIẾN THỨC	tầm hiểu biết	けんしき
658	拳銃	QUYÊN SÚNG	súng lục	けんじゅう

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
659	根性	CĂN TÍNH	bản tính, bản lĩnh, kiên trì	こんじょう
660	痕跡	NGÂN TÍCH	vết tích	こんせき
661	暫定	TẠM ĐỊNH	tạm thời	ざんてい
662	瞬時	THUẦN THÌ	khoảnh khắc, trong chớp mắt	しゅんじ
663	新鋭	TÂN NHUỆ	tinh nhuệ mới	しんえい
664	震災	CHẤN TAI	thảm họa động đất	しんさい
665	親睦	TÂN LỤC	Sự thân thiết; Tình bạn; Gắn bó	しんぼく
666	新米	TÂN MỄ	người tập sự, gạo mới	しんめい
667	新緑	TÂN LỤC	Màu xanh tươi của cây cỏ	しんろく
668	寸前	THÓN TIỀN	gần, sắp, suýt soát	すんぜん
669	前兆	TIỀN TRIỆU	điềm, dấu hiệu, triệu chứng	ぜんちょう
670	尊厳	TÔN NGHIÊM	kính trọng, tôn nghiêm	そんげん
671	端緒	ĐOAN TỰ	bắt đầu, khởi đầu	たんしょ
672	暖冬	NOÃN ĐÔNG	mùa đông k lạnh	だんとう
673	点呼	ĐIỂM HÔ	điểm danh	てんこ
674	天秤	THIÊN XỨNG	cái cân đứng	てんびん
675	難関	NAN QUAN	khó khăn	なんかん
676	頻度	TẦN ĐỘ	tần số, tần độ	ひんど
677	頻繁	TẦN PHỒN	thường xuyên diễn ra	ひんぱん
678	貧富	BẦN PHÚ	giàu nghèo	ひんぷ
679	免疫	MIỄN DỊCH	miễn dịch	めんえき
680	面識	DIỆN THỨC	quen biết	めんしき
681	欄外	LAN NGOẠI	lề, mép. viên	らんがい
682	倫理	LUÂN LÝ	đạo lý	りんり
683	湾岸	LOAN NGẠN	bờ vịnh	わんがん
684	影響	ẢNH HƯỞNG	ảnh hưởng	えいきょう
685	介護	GIỚI HỘ	điều dưỡng	かいご

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
686	回収	HỒI THU	thu hồi	かいしゅう
687	改修	CẢI TU	cải tiến	かいしゅう
688	解消	GIẢI TIÊU	hủy bỏ	かいしょう
689	概説	KHÁI THUYẾT	khái quát, tóm lược	がいせつ
690	改善	CẢI THIỆN	cải thiện	かいぜん
691	開拓	KHAI THÁC	khai thác かいたく	かいたく
692	該当	CAI ĐƯƠNG	tương thích, tương ứng ,liên quan	がいとう
693	介入	GIỚI NHẬP	can thiệp vào	かいにゅう
694	介抱	GIỚI BẢO	trông nom, chăm sóc	かいほう
695	警戒	CẢNH GIỚI	cảnh giác, đề phòng	けいかい
696	掲載	YẾT TẢI	đăng bài, post.up	けいさい
697	継続	KẾ TỤC	thừa hưởng, tiếp tục	けいぞく
698	携帯	HUÊ ĐỐI	điện thoại	けいたい
699	契約	KHIẾT ƯỚC	hợp đồng	けいやく
700	細工	TÊ CÔNG	thủ công ,tác phẩm tinh xảo ...	さいく
701	採択	THÁI TRẠCH	chọn lựa nghĩa hẹp hơn 選択	さいたく
702	栽培	TÀI BÔI	trồng trọt	さいばい
703	再発	TÁI PHÁT	tái diễn, tái phát	さいはつ
704	推進	THÔI TIẾN	đẩy mạnh. Xúc tiến	すいしん
705	衰退	SUY THỐI	suy thoái	すいたい
706	推理	THÔI LÝ	suy luận, lập luận	すいり
707	制限	CHẾ HẠN	giới hạn, hạn chế	せいげん
708	精算	TÍNH TOÁN	tính toán tỉ mỉ	せいさん
709	盛装	THỊNH TRANG	ăn diện (quần áo, trang phục)	せいそう
710	対処	ĐỐI XỬ	đối phó, ứng phó	たいしょ
711	追放	TRUY PHÓNG	trục xuất, bài trừ	ついほう
712	提案	ĐỀ ÁN	đề xuất phương án	ていあん

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
713	定義	ĐỊNH NGHĨA	định nghĩa	ていぎ
714	提供	ĐỀ CUNG	cung cấp, tài trợ	ていきょう
715	提携	ĐỀ HUỀ	hợp tác, liên kết	ていけい
716	抵抗	ĐỀ KHÁNG	đề kháng, kháng cự	ていこう
717	停滞	ĐÌNH TRỆ	đình trệ	ていたい
718	廃棄	PHÊ KHÍ	phế thải, tiêu hủy	はいき
719	配慮	PHỐI LỰ	Sự quan tâm chăm sóc	はいりょ
720	閉鎖	BẾ TỎA	phong tỏa, tạm dừng	へいさ
721	類似	LOẠI TỰ	tương tự	るいじ
722	類推	LOẠI THÔI	suy đoán, ước tính dựa trên sự tương đồng	るいすい
723	改革	CẢI CÁCH	cải cách	かいかく
724	開催	KHAI THÔI	tổ chức(lễ hội, sự kiện ...)	かいさい
725	解除	KHAI TRỪ	hủy bỏ, miễn trừ, chấm dứt	かいじょ
726	解剖	GIẢI PHẪU	mổ tử thi, mổ xẻ vấn đề	かいぼう
727	回覧	HỘI LÂM	luân chuyển, truyền tay nhau (tài liệu, hồ	かいらん
728	経過	KINH QUA	trôi qua, trải qua (quá trình,)	けいかい
729	軽減	KHINH GIẢM	giảm nhẹ. Giảm bớt	けいげん
730	傾斜	KHUYNH TÀ	ngiên	けいしゃ
731	軽蔑	KHINH MIỆT	miệt thị, khinh miệt	けいべつ
732	採掘	THẢI QUẬT	khai thác, quật mỏ	さいくつ
733	採決	THẢI QUYẾT	bỏ phiếu, biểu quyết	さいけつ
734	再建	TÁI KIẾN	tái thiết, xây dựng lại (nhà , đền chùa...đoàn thể)	さいけん
735	吹奏	XUY TÁU	thổi nhạc cụ	すいそう
736	推測	THÔI TRÁC	phán đoán , phỏng đoán	すいそく
737	静止	TĨNH CHỈ	giữ nguyên trạng thái đứng im	せいし
738	成熟	THÀNH THỰC	chín muồi (thời cơ); chín (trái cây) chín chắn	せいじゅく

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
739	制定	CHẾ ĐỊNH	ban hành	せいてい
740	征服	CHINH PHỤC	chinh phục	せいふく
741	整列	CHỈNH LIỆT	xếp thành hàng , căn chỉnh (cột hàng)	せいれつ
742	退化	THOÍ HÓA	thoái hóa	たいか
743	体験	THỂ NGHIỆM	trải nghiệm	たいけん
744	対抗	ĐỐI KHÁNG	đối đầu	たいこう
745	退治	THOÍ TRỊ	tiêu diệt, triệt tiêu	たいじ
746	退職	THOÍ CHỨC	nghỉ việc	たいしょく
747	滞納	TRỆ NẠP	nộp muộn, trễ	たいのう
748	対比	ĐỐI BỈ	tương phản đối xứng	たいひ
749	代弁	ĐẠI BIỆN	thay mặt	だいべん
750	待望	ĐẠI VỌNG	kì vọng	たいぼう
751	追求	THUY CẦU	theo đuổi , tìm kiếm	ついきゅう
752	追跡	TRUY TÍCH	truy tìm, theo dấu vết tìm kiếm	ついせき
753	墜落	TRỤY LẠC	rơi từ trên cao	ついらく
754	提示	ĐỀ KÌ	xuất trình, đề xuất	ていじ
755	訂正	ĐÍNH CHÍNH	sửa lại , đính chính	ていせい
756	配給	PHỐI CẤP	phân phối	はいきゅう
757	廃止	PHÉ CHỈ	hủy bỏ	はいし
758	拝借	BÁI TÁ	mượn (k.n.ngữ 借りる)	はいしゃく
759	排除	BÀI TRỪ	loại bỏ trừ khử	はいじょ
760	賠償	BỒI THƯỜNG	bồi thường	ばいしょう
761	排水	BÀI THỦY	nước thải	はいすい
762	配置	PHỐI TRÍ	bố trí	はいち
763	配布	PHỐI BÓ	phân phối cung cấp	はいふ
764	敗北	BẠI BẮC	thua cuộc	はいぼく
765	配列	PHỐI LIỆT	xếp hàng	はいれつ

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
766	閉口	BẾ KHẨU	khó khăn, im lặng, nín thính	へいこう
767	並列	TỊNH LIỆT	song song	へいれつ
768	埋蔵	MAI TÀNG	chôn cất	まいぞう
769	命中	MỆNH TRUNG	đánh trúng mục tiêu	めいちゅう
770	解雇	GIẢI CỐ	sa thải	かいこ
771	回顧	HỒI CỐ	hồi tưởng, nhớ lại.	かいこ
772	概算	KHÁI TOÁN	tính toán sơ	がいさん
773	解消	GIẢI TIÊU	xóa bỏ, hủy bỏ	かいしょう
774	改築	CẢI TRÚC	xây dựng lại	かいちく
775	回避	HỒI TỊ	tránh né	かいひ
776	開封	KHAI PHONG	mở thư bóc tem	かいふう
777	開幕	KHAI MẠC	khai mạc	かいまく
778	迎合	NGHÊNH HỢP	nắm được ý đối phương, hòa theo xu nịnh	げいごう
779	繼承	THỪA NHẬN	kế thừa, thừa hưởng	けいしょう
780	傾倒	KHUYNH ĐẢO	cống hiến, dốc sức	けいとう
781	掲揚	YẾT DƯƠNG	đương cờ	けいよう
782	裁決	TÀI QUYẾT	phán xử	さいけつ
783	採取	THẢI THU	thu thập, thu nhặt	さいしゅ
784	采配	THẢI PHỐI	chỉ huy, điều phối	さいはい
785	推敲	THÔI XAO	Sự sửa lại (bản thảo)	すいこう
786	遂行	TOẠI HÀNH	hoàn thành	すいこう
787	衰弱	SUY NHƯỢC	suy yếu	すいじゃく
788	推奨	THÔI TƯỚNG	tán dương, khen thưởng	すいしょう
789	制御	CHẾ NGỰ	chế ngự, kiểm soát	せいぎょ
790	整頓	CHỈNH ĐÓN	chỉnh đốn. Sắp xếp	せいとん
791	制覇	CHẾ BÁ	thống trị	せいは
792	誓約	THỆ ƯỚC	thề ước (誓約書Hiệp ước, hiệp định, thỏa ước)	せいやく

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
793	待機	ĐÃI KÌ	chờ cơ hội	たいき
794	退却	THOÀI KHƯỐC	rút lui , nghỉ việc	たいきやく
795	対称	ĐỐI XỨNG	đối xứng	たいしょう
796	堆積	ĐÔI TÍCH	chồng chất	たいせき
797	退廃	THOÀI PHÉ	suy thoái	たいはい
798	追憶	TRUY ỨC	nhớ lại	ついおく
799	追突	TRUY ĐỘT	tôm từ sau	ついとつ
800	締結	ĐẾ KẾT	kí kết	ていけつ
801	抵触	ĐẾ XÚC	vi phạm (luật)	ていしょく
802	提訴	ĐỀ TỐ	kiện,tổ cáo	ていそ
803	定着	ĐỊNH TRÚ	phổ biến, có chỗ đứng vững chắc. ..	ていちゃく
804	低迷	ĐÊ MÊ	trì trệ suy sụp. Đi xuống	ていめい
805	内臓	NỘI TẠNG	nội tạng	ないぞう
806	媒介	MÔI GIỚI	môi giới, truyền nhiễm	ばいかい
807	売却	MẠI KHƯỐC	thanh lí,bán xả hàng	ばいきやく
808	買収	MÃI THU	thua mua lại	ばいしゅ
809	排出	BÀI XUẤT	thải ra, xả thải	はいしゅつ
810	廃絶	PHÊ TUYỆT	phá hủy hoàn toàn, tuyệt diệt	はいぜつ
811	倍增	BỘI TĂNG	tăng gấp đôi	ばいぞう
812	配属	PHỐI THUỘC	phân phối cung cấp	はいぞく
813	拝聴	BÁI THÍNH	nghe(k.ngữ 聞く)	はいちょう
814	培養	BÔI DƯỠNG	bồi dưỡng	ばいよう
815	併記	TÍNH KÝ	viết cạnh,sát nhau	へいき
816	累積	XÚC TÍCH	chất đọng,tích tụ ,tích lũy	るいせき
817	冷却	LÃNH KHƯỐC	ướp lạnh	れいきやく
818	愛想	ÁI TƯƠNG	cảm tình,dễ mến	あいそう
819	栄養	DINH DƯỠNG	dinh dưỡng	えいよう
820	海峡	HẢI HẠP	eo biển	かいきょう

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
821	怪獣	QUÁI THÚ	quái thú	かいじゅう
822	街頭	NHAI ĐẦU	đường phố	がいとう
823	概念	KHÁI NIỆM	khái niệm	がいねん
824	経緯	KINH Vĩ	đầu đuôi chi tiết ngọn ngành(quá trình)	けいい
825	形勢	HÌNH THẾ	tình thế, tình cảnh ,tình trạng	けいせい
826	形態	HÌNH THÁI	hình thức. Cách thức	けいたい
827	刑罰	HÌNH PHẠT	hình phạt	けいばつ
828	災害	TAI HẠI	tai họa, sóng gió	さいがい
829	細菌	TÊ KHUẨN	vi khuẩn	さいきん
830	採算	THẢI TOÁN	có lợi, lợi nhuận	さいさん
831	細胞	TÊ BÀO	tế bào	さいぼう
832	睡眠	THỤY MIÊN	giấc ngủ	すいみん
833	誠意	THÀNH Ý	thành ý, thiện chí	せいいい
834	正規	CHÍNH QUY	chính quy, chính thức	せいき
835	政策	CHÍNH SÁCH	chính sách, giải pháp	せいさく
836	正常	CHÍNH THƯỜNG	thông thường	せいじょう
837	制服	CHẾ PHỤC	đồng phục	せいふく
838	待遇	ĐÃI NGỘ	đãi ngộ	たいぐう
839	態勢	THÁI THẾ	thái độ, tư thế	たいせい
840	邸宅	ĐỂ TRẠCH	biệt thự 別荘	ていたく
841	内臓	NỘI TẠNG	nội tạng	ないぞう
842	拝啓	BÁI KHẢI	kính gửi	はいけい
843	背景	BỐI CẢNH	bối cảnh , hoàn cảnh, phong nền	はいけい
844	俳優	BÀI ƯU	diễn viên	はいゆう
845	迷信	MÊ TÍN	mê tín	めいしん
846	名簿	DANH BỘ	danh bạ	めいぼ
847	名誉	DANH DỰ	danh dự	めいよ

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
848	映画	ẢNH TẢ	chiếu phim	えいしゃ
849	衛星	VỆ TINH	vệ tinh	えいせい
850	映像	ẢNH TƯỢNG	hình ảnh	えいぞう
851	英雄	ANH HÙNG	anh hùng	えいゆう
852	階層	GIAI TẦNG	tầng lớp ,các level	かいそう
853	街道	NHAI ĐẠO	đường chính	がいどう
854	海拔	HẢI BÀI	độ cao so với mặt nước biển	かいばつ
855	概要	KHÁI YẾU	Phác thảo; Tóm lược; Khái quát;	がいよう
856	概略	KHÁI LƯỢC	Khái lược; Tóm tắt; Khái quát; Tóm lược; Sơ lược	がいりゃく
857	契機	KHÊ CƠ	cơ hội , thời cơ	けいき
858	経費	KHINH PHÍ	kinh phí	けいひ
859	警部	CẢNH BỘ	thanh tra c.sat	けいぶ
860	経歴	KINH SỬ	lý lịch, lai lịch	けいれき
861	財源	TÀI NGUYÊN	vốn, ngân quỹ	ざいげん
862	在庫	TẠI KHÓ	tồn kho	ざいこ
863	財政	TÀI CHÍNH	tài chính	ざいせい
864	最善	TỐI THIỆN	tối ưu	さいぜん
865	水源	THỦY NGUYÊN	nguồn nước	すいげん
866	政権	CHÍNH QUYỀN	chính quyền	せいけん
867	制裁	CHẾ TÀI	hình phạt ,trừng phạt	せいさい
868	青春	THANH XUÂN	tuổi thanh xuân	せいしゅん
869	製鉄	CHẾ THIẾT	sx sắt thép	せいてつ
870	勢力	THẾ LỰC	thế lực, sức mạnh	せいりよく
871	大家	ĐẠI GIA	nhà giàu , chủ nhà	たいか、おおや
872	大衆	ĐẠI CHÚNG	quần chúng nhân dân	たいしゅう
873	対等	ĐỐI ĐẲNG	bình đẳng	たいとう
874	体裁	THỂ TÀI	hình thức vẻ bên ngoài	ていさい

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
875	堤防	ĐÊ PHÒNG	đê điều	ていぼう
876	内閣	NỘI CÁC	nội các	ないかく
877	内緒	NỘI TỰ	bí mật	ないしょ
878	内陸	NỘI LỤC	đất liền, nội địa	ないりく
879	黴菌	MI KHUẨN	vi khuẩn có hại	ばいきん
880	倍率	BỘI SUẤT	tỉ lệ chọi, độ phóng đại	ばいりつ
881	兵器	BÌNH KHÍ	binh khí	へいき
882	平常	BÌNH THƯỜNG	binh thường	へいじょう
883	名称	DANH XƯNG	tên gọi	めいしょう
884	荣誉	VINH DỰ	vinh dự	えいよう
885	街灯	NHAI ĐĂNG	đèn đường	がいたう
886	怪物	QUÁI VẬT	quái vật	かいぶつ
887	溪谷	KHÊ CỐC	thung lũng, hẻm vực	けいこく
888	警報	CẢNH BÁO	cảnh báo	【けいほう】
889	債権	TRÁI QUYỀN	quyền lợi có được(lãi)	【さいけん】
890	際限	TÊ HẠN	giới hạn	【さいげん】
891	妻子	THÊ TỬ	vợ con	【さいし】
892	在籍	TẠI TỊCH	sự được đăng ký (đang học tại...)	【ざいせき】
893	罪人	TỘI NHÂN	tội phạm	【 ざいにん】
894	財閥	TÀI PHIỆT	doanh nghiệp, cty lớn	【ざいばつ】
895	歳末	TUỆ MẠT	cuối năm	【さいまつ】
896	債務	TRAI VỤ	khoản nợ	【さいむ】
897	裁量	TÀI LƯỢNG	làm theo ý mình ,tự đánh giá	【さいりょう】
898	随一	TÙY NHẤT	đệ nhất	【ずいいち】
899	随处	TÙY XỨ	khắp nơi	ずいしょ
900	聖域	THÁNH VỰC	thánh địa	【せいいき】
901	精鋭	TINH NHUỆ	trinh nhuệ	【せいえい】
902	声援	THANH VIÊN	cổ vũ	【せいえん】
903	税収	THUẾ THU	tiền thuế thu vào	【ぜいしゅう】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
904	生態	SINH THÁI	sinh thái	【せいたい】
905	歲暮	Tuế Mộ	món quà cuối năm	【せいぼ】
906	代案	ĐẠI ÁN	kế hoạch thay thế	【だいあん】
907	耐久	NẠI CỬU	độ bền lâu	【たいきゅう】
908	胎児	THAI NHI	bào thai	【たいじ】
909	耐熱	NẠI NHIỆT	chịu nhiệt	【たいねつ】
910	大仏	ĐẠI PHẬT	bức tượng phật lớn	【だいぶつ】
911	追伸	TRUY THÂN	ghi chú thêm ,tái bút	【ついしん】
912	廢墟	PHẾ KHƯ	tàn dư, nơi đổ nát hoang tàn	【はいきょ】
913	媒体	MÔI THỂ	phương tiện	【ばいたい】
914	弊害	TỆ HẠI	tác hại	【へいがい】
915	弊社	TỆ XÃ	cty chúng tôi	【へいしゃ】
916	明細	MINH TẾ	chi tiết rõ ràng	【めいさい】
917	命日	MỆNH NHẬT	ngày giỗ	【めいにち】
918	迷路	MÊ LỘ	mê cung,lạc đường	【めいろ】
919	雷雨	LÔI VŨ	mưa giông lớn	【らいう】
920	靈魂	LINH HỒN	linh hồn	【れいこん】
921	賄賂	HỐI LỘ	hối lộ	【わいろ】
922	応募	ỨNG MỘ	ứng tuyển	【おうぼ】
923	行為	HÀNH VI	hành vi	【こうい】
924	後悔	HẬU HỐI	hối hận	【こうかい】
925	航海	HÀNG HẢI	du lịch trên biển bằng tàu	【こうかい】
926	抗議	KHÁNG NGHỊ	phản nản, khiếu nại	【こうぎ】
927	貢獻	CỐNG HIẾN	cống hiến	【こうけん】
928	交渉	GIAO THIỆP	giao thiệp	【こうしょう】
929	向上	HƯỚNG THƯỢNG	nâng cao, cải thiện	【こうじょう】
930	拘束	CÂU THỨC	ràng buộc , kiềm chế,hạn chế	【こうそく】
931	購読	CÁU ĐỌC	Việc đặt mua báo	【こうどく】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
932	交付	GIAO PHÓ	cấp, phát (giấy tờ...)	【こうふ】
933	興奮	HƯNG PHẤN	hưng phấn	【こうふん】
934	考慮	KHẢO LỰ	suy nghĩ , suy tính,xem xét	【こうりょ】
935	崇拜	SÙNG BÁI	sùng bái, ngưỡng mộ	【すうはい】
936	捜査	SUU TRA	điều tra	【そうさ】
937	創作	SÁNG TẠO	sáng tạo	【そうさく】
938	搜索	SUU TÁC	tìm kiếm	【そうさく】
939	装飾	TRANG SỨC	trang sức	【そうしょく】
940	想定	TƯỞNG ĐỊNH	giả định	【そうてい】
941	遭難	TAO NAN	gặp nạn, mất liên lạc ,phương hướng	【そうなん】
942	痛感	THÔNG CẢM	cảm nhận sâu sắc	【つうかん】
943	同意	ĐỒNG Ý	đồng ý	【どうい】
944	統合	TH ỐNG HỢP	hợp nhất, sát nhập,thống nhất	【とうごう】
945	倒産	ĐẢO SẢN	phá sản	【とうさん】
946	投資	ĐẦU TƯ	sự đầu tư	【とうし】
947	統制	THỐNG CHẾ	kiểm soát,điều khiển quản lí 1 cách thống nhất	【とうせい】
948	統率	THỐNG SuẤT	chỉ huy ,lãnh đạo	【 とうそつ】
949	到達	ĐÁO ĐẠT	đạt mục tiêu.điểm đích	【とうたつ】
950	投入	ĐẦU NHẬP	nhập vào,mở nguồn	【とうにゅう】
951	導入	ĐẠO NHẬP	dẫn dắt,đưa vào.,áp dụng	【どうにゅう】
952	逃亡	ĐÀO VONG	sự chạy trốn (sống lưu vong nc ngoài)	【とうぼう】
953	動揺	ĐỘNG DAO	dao động, lung lay	【どうよう】
954	登録	ĐĂNG LỤC	đăng ký	【とうろく】
955	奉仕	PHỤNG SĨ	làm việc công ích	【 ほうし】
956	防止	TRỞ CHỈ	phòng ngừa,ngăn chặn	【ぼうし】
957	報道	BÁO ĐẠO	phát tin, báo cáo	【ほうどう】
958	飽和	BẢO HÒA	bão hòa (k tăng k giảm)	【ほうわ】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
959	優先	UƯU TIÊN	ưu tiên	【ゆうせん】
960	融通	DUNG THÔNG	linh hoạt, thích nghi , cho mượn tiền	ゆうずう
961	誘導	DỰ ĐẠO	hướng dẫn, chỉ đạo	【ゆうどう】
962	誘惑	DỰ HOẶC	dụ dỗ	【ゆうわく】
963	要請	YÊU THỈNH	kiến nghị, yêu cầu, đòi hỏi	【ようせい】
964	養成	DƯỠNG THÀNH	đào tạo bồi dưỡng	【ようせい】
965	老衰	LÃO SUY	gàii yếu	【ろうすい】
966	朗読	LÃNG ĐỌC	đọc ngâm thơ, văn chương	【ろうどく】
967	浪費	LÃNG PHÍ	lãng phí	【ろうひ】
968	交易	GIAO DỊCH	gd thương mại, buôn bán	【こうえき】
969	耕作	CANH TÁC	canh tác	【こうさく】
970	控除	KHÔNG TRỪ	trừ hết đi (Tiền lương khi trừ hết về tay chẳng hạn)	【こうじょ】
971	抗争	KHÁNG TRANH	kháng chiến	【こうそう】
972	構想	CÁU TƯỞNG	phác thảo ý tưởng, mưu đồ, tầm nhìn	【こうそう】
973	後退	HẬU THOÍ	chạy lùi (xe), thụt lùi(thành tích, kinh tế)	【こうたい】
974	公認	CÔNG NHẬN	chấp thuận, công nhận	【こうにん】
975	荒廃	HOANG PHÉ	phá hủy, tàn phá, hủy hoại	【こうはい】
976	購買	CÁU MÃ	thu mua	【こうばい】
977	増強	TĂNG CƯỜNG	tăng cường củng cố	【ぞうきょう】
978	喪失	TANG THẤT	mất mát, thiệt hại (về tinh thần, trừu tượng)	【そうしつ】
979	操縦	THAO TÚNG	điều khiển, lái...	【そうじゅう】
980	創造	SÁNG TẠO	sự sáng tạo	【そうぞう】
981	装備	TRANG BỊ	trang bị	【そうび】
982	統治	THOÁNG TRỊ	thoáng trị, cai quản	【とうち】
983	同封	ĐỒNG PHONG	gửi kèm, bỏ chung bì thư...	【どうふう】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
984	冬眠	ĐÔNG MIÊN	ngủ đông (gấu bắc cực chẳng hạn)	【とうみん】
985	同盟	ĐỒNG MINH	đồng minh , liên minh	【どうめい】
986	討論	THẢO LUẬN	thảo luận	【とうろん】
987	納入	NẠP NHẬP	nộp đóng tiền ,thuế, cung cấp hàng...	【のうにゅう】
988	封鎖	PHONG TỎA	phong tỏa,hạn chế	【ふうさ】
989	防衛	PHÒNG VỆ	phòng vệ,bảo vệ	【ぼうえい】
990	崩壊	BĂNG HOẠI	hủy hoại sụp đổ	【ほうかい】
991	妨害	PHƯƠNG HẠI	cản trở ,gây rắc rối	【ぼうがい】
992	放棄	PHÓNG KHÍ	vứt bỏ, từ chối	【ほうき】
993	放射	PHÓNG XẠ	phóng xạ	【ほうしゃ】
994	放出	PHÓNG XUẤT	phát tỏa ra, phân phát	【ほうしゅつ】
995	放置	PHÓNG TRÍ	bỏ vứt đặt bừa bãi...	【ほうち】
996	膨張	BÀNH TRƯỚNG	phình to, phát triển	【ぼうちょう】
997	優越	UƯ VIỆT	xuất sắc, ưu việt	【ゆうえつ】
998	融資	DUNG TƯ	khoản vay	【ゆうし】
999	養護	DƯỠNG HỘ	bảo vệ và chăm sóc đặc biệt	【ようご】
1000	要望	YÊU VỌNG	mong muốn, nguyện vọng	【ようぼう】
1001	押印	ÁP ÁN	đóng dấu,đóng mộc	【おういん】
1002	押収	ÁP THU	tịch thu	【おうしゅう】
1003	興行	HƯNG HÀNH	biểu diễn,giải trí, buổi trình diễn	【こうぎょう】
1004	降参	GIÁNG THAM	đầu hàng, khuất phục	【こうさん】
1005	更新	CANH TÂN	gia hạn, đổi mới	【こうしん】
1006	控訴	KHÔNG TỐ	kháng cáo	【こうそ】
1007	更迭	CANH ĐIỆT	thay đổi người,vị trí, thuyên chuyển ctac	【こうてつ】
1008	高騰	CAO ĐĂNG	tăng vọt (giá cả..)	【こうとう】
1009	攻略	CÔNG LƯỢC	lấy ,giành được	【こうりゃく】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
1010	遭遇	TAO NGỘ	chạm trán, tình cờ gặp	【そうぐう】
1011	贈呈	TẶNG TRÌNH	tặng * ng trên tặng ng dưới *	【ぞうてい】
1012	挿入	SÁP NHẬP	chèn * hình, ảnh,...*	【そうにゅう】
1013	贈与	TẶNG DŨ	tặng cho tặng	【ぞうよ】
1014	投函	ĐẦU HÀM	thả,bỏ vào * bỏ thư,bưu phẩm vào hòm thư*	【とうかん】
1015	投棄	ĐẦU KHÍ	ném bỏ, vứt bỏ	【とうき】
1016	騰貴	ĐẰNG QUÝ	tăng vọt leo thang_ *高騰*	【とうき】
1017	凍結	ĐÔNG KẾT	niêm phong, đóng băng, tê liệt (tài sản, kế hoạch...)	【とうけつ】
1018	踏襲	ĐẠP TẬP	kế thừa, noi theo	【とうしゅう】
1019	搭乘	ĐÁP THỪA	lên máy bay	【とうじょう】
1020	闘病	ĐẤU BỆNH	chống chọi vs bệnh	【とうびょう】
1021	当惑	ĐƯƠNG HOẶC	bối rối, lúng túng	とうわく
1022	防御	PHÒNG NGỰ	sự phòng ngự	【 ぼうぎょ】
1023	傍聴	BÀNG THÍNH	nghe (dự thính)	【 ぼうちょう】
1024	暴騰	BẠO ĐẰNG	đột ngột tăng giá	【ぼうとう】
1025	網羅	VÔNG LA	phủ khắp, trói buộc, gom tất cả	【もうら】
1026	誘拐	DỰ QUẢ	bắt cóc	【 ゆうかい】
1027	優遇	ƯU ĐÃI	ưu đãi	【ゆうぐう】
1028	融合	DUNG HỢP	pha trộn hợp nhất lại	【ゆうごう】
1029	誘致	DỰ TRÍ	thu hút, hấp dẫn, lôi cuốn	【 ゆうち】
1030	猶予	DO DỰ	hoãn thi hành, trì hoãn	【 ゆうよ】
1031	憂慮	ƯU LỰ	lo lắng,bất an	【ゆうりょ】
1032	養殖	DƯỠNG THỰC	nuôi trồng, chăn nuôi	【 ようしょく】
1033	漏洩	LẬU DỤỆ	rò rỉ (thông tin...)	【ろうえい】
1034	老朽	LÃO HỮ	già yếu , già cỗi	【ろうきゅう】
1035	応急	ỨNG CẤP	sơ cứu, cấp cứu	【おうきゅう】
1036	行為	HÀNH VI	hành vi	【こうい】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
1037	洪水	HÔNG THỦY	lũ lụt	【こうずい】
1038	功績	CÔNG TÍCH	thành tích	【こうせき】
1039	口頭	KHẨU ĐẦU	pv miệng	【こうとう】
1040	好評	HẢO BÌNH	đánh giá cao	【こうひょう】
1041	行楽	HÀNH LẠC	vui chơi giải trí	【こうらく】
1042	効率	HIỆU SUẤT	hiệu suất	【こうりつ】
1043	高齢	CAO NIÊN	cao tuổi	【こうれい】
1044	相応	TƯƠNG ỨNG	tương ứng, phù hợp	【そうおう】
1045	騒音	TAO ÂM	tiếng ồn	【そうおん】
1046	相互	TƯƠNG HỖ	qua lại. Lẫn nhau	【 そうご】
1047	通常	THÔNG THƯỜNG	thông thường, thường lệ	【つうじょう】
1048	陶器	ĐÀO KHÍ	đồ gốm	【とうき】
1049	濃度	NÔNG ĐỘ	nồng độ	【のうど】
1050	防災	PHÒNG TAI	phòng chống thiên tai	【ぼうさい】
1051	冒頭	MẠO ĐẦU	lời mở đầu	【 ぼうとう】
1052	優位	UƯ VỊ	vị trí tốt	【 ゆうい】
1053	優勢	UƯ THẾ	ưu thế	【 ゆうせい】
1054	幽霊	U LINH	linh hồn	【 ゆうれい】
1055	様相	DẠNG TƯƠNG	diện mạo , p diện, mặt vấn đề	【ようそう】
1056	廊下	LANG HẠ	hành lang	【ろうか】
1057	黄金	HOÀNG KIM	hoàng kim, vàng	【おうごん】 こがね
1058	好況	HẢO HUỐNG	tình trạng tốt (kte...)	【こうきょう】
1059	興業	HUNG NGHIỆP	khởi nghiệp	【こうぎょう】
1060	鉱山	KHOÁNG SAN	quặng mỏ	【 こうざん】
1061	後半	HẬU BÁN	nửa sau, hiệp 2	【こうはん】
1062	総合	TỔNG HỢP	tổng hợp	そうごう
1063	騒動	TAO ĐỘNG	náo động	【さうどう】
1064	動向	ĐỘNG HƯỚNG	khuynh hướng, động thái, hướng đi	【どうこう】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
1065	農耕	NÔNG CANH	nn, cv đồng áng	【のうこう】
1066	風俗	PHONG TỤC	lầu xanh	【ふうぞく】
1067	法案	PHÁP ÁN	dự thảo luật	【ほうあん】
1068	封建	PHONG KIẾN	phong kiến	【ほうけん】
1069	方策	PHƯƠNG SÁCH	biện pháp, đối sách .	【ほうさく】
1070	豊作	PHONG TÁC	mùa màng bội thu	【ほうさく】
1071	報酬	BÁO THÙ	Sự báo đáp, chi phí, tiền công, thù lao	【ほうしゅう】
1072	紡績	PHƯƠNG TÍCH	dệt	【ぼうせき】
1073	法廷	PHÁP ĐÌNH	tòa án	【ほうてい】
1074	暴動	BẠO ĐỘNG	bạo động	【ぼうどう】
1075	褒美	BAO MĨ	phần thưởng	【ほうび】
1076	盲点	MANH ĐIỂM	lỗ hổng sơ hở, khiếm khuyết, điều k nghĩ đến	【もうてん】
1077	遊牧	DU MỤC	du mục	【ゆうぼく】
1078	要因	YẾU NHÂN	nhân tố, yếu tố, nguyên nhân chính	【よういん】
1079	溶液	DONG DỊCH	dung dịch	【ようえき】
1080	労力	LAO LỰC	nỗ lực, bỏ công sức	【ろうりょく】
1081	偶像	NGẪU TƯƠNG	thần tượng	【ぐうぞう】
1082	厚意	HẬU Ý	tử tế, thân thiện	【こうい】
1083	豪雨	HÀO VŨ	mưa to	【ごうう】
1084	広報	QUẢNG BÁ	quảng bá	【こうほう】
1085	謄本	ĐĂNG BẢN	bản sao	【とうほん】
1086	動脈	ĐỘNG MẠCH	động mạch	【どうみゃく】
1087	脳裏	NÃO LÍ	tâm trí	【のうり】
1088	抱負	BAO PHỤ	hoài bão	【ほうふ】
1089	猛暑	MÃNH THỦ	rất nóng	【もうしょ】
1090	容疑	DUNG NGHI	ngghi ngờ	【ようぎ】
1091	救援	CỨU VIỆN	cứu viện	【きゅうえん】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
1092	救済	CỨU TẾ	viện trợ	【きゅうさい】
1093	休養	HƯU DƯỠNG	nghỉ dưỡng	【きゅうよう】
1094	収穫	THU HOẠCH	thu hoạch	【しゅうかく】
1095	終始	CHUNG THỦY	đầu đến cuối	【しゅうし】
1096	重視	TRỌNG THỊ	xem trọng	【じゅうし】
1097	従事	TỪNG SỰ	hành nghề	【じゅうじ】
1098	充実	SUNG THỰC	đầy đủ	【じゅうじつ】
1099	修飾	TU SỨC	trang điểm, bổ nghĩa	【しゅうしょく】
1100	渋滞	SÁP TRỆ	kẹt xe	【じゅうたい】
1101	執着	CHẤP TRÚ	lưu luyến, bám chặt	【しゅうちゃく】
1102	収容	THU DUNG	sức chứa, dung nạp (người' bắt giữ', vật...)	【しゅうよう】
1103	忠告	TRUNG CÁO	nhắc nhở ,khuyến bảo	【ちゅうこく】
1104	中傷	TRUNG THƯƠNG	bôi nhọ, phỉ báng	【ちゅうしょう】
1105	抽選	TRỪU TUYỂN	rút thăm	【ちゅうせん】
1106	給仕	CẤP SĨ	tiếp viên, phục vụ	きゅうじ
1107	窮乏	CÙNG PHẠP	nghèo ,thiếu thốn	【きゅうぼう】
1108	就業	TỰU NGHIỆP	làm việc	【しゅうぎょう】
1109	襲撃	TẬP KÍCH	tấn công	【しゅうげき】
1110	収集	THU TẬP	thu gom, tập hợp	【しゅうしゅう】
1111	重複	TRỌNG PHÚC	trùng lặp	ようふく。じゅうふ
1112	終了	CHUNG LIỄU	kết thúc	【しゅうりょう】
1113	中継	TRUNG KẾ	ps truyền hình	【ちゅうけい】
1114	入手	NHẬP THỦ	nắm bắt, có trong tay	【にゅうしゅ】
1115	流通	LƯU THÔNG	lưu thông	【りゅうつう】
1116	求刑	CẦU HÌNH	hỏi cung, truy hỏi	【きゅうけい】
1117	救出	CẦU XUẤT	giải cứu, cứu thoát	【きゅうしゅつ】
1118	及第	CẤP ĐỆ	thi đậu	【きゅうだい】
1119	糾弾	CỦ ĐÀN	khỉển trách, lên án	【きゅうだん】
1120	急騰	CẤP ĐĂNG	tăng đột ngột	【きゅうとう】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
1121	給付	CẤP PHÓ	trợ cấp, hỗ trợ	【きゅうふ】
1122	究明	CỨU MINH	điều tra rõ	【きゅうめい】
1123	終焉	CHUNG YÊN	chấm dứt, kết thúc	【しゅうえん】
1124	銃撃	SÚNG KÍCH	nổ súng	【じゅうげき】
1125	收拾	THU THẬP	sắp xếp, điều chỉnh	【しゅうしゅう】
1126	収縮	THU SÚC	co rút, co lại	【しゅうしゅく】
1127	就寝	TỰU TÂM	ngủ	【しゅうしん】
1128	従属	TÙNG CHÚC	phụ thuộc	【じゅうぞく】
1129	習得	TẬP ĐẮC	lĩnh hội	【しゅうとく】
1130	収納	THU NẠP	thu don, thu nạp	【しゅうのう】
1131	充满	SUNG MÃN	tràn đầy, sung mãn	【じゅうまん】
1132	就劳	TỰU LAO	lao động	【しゅうろう】
1133	仲介	TRỌNG GIỚI	môi giới	【ちゅうかい】
1134	仲裁	TRỌNG TÀI	trọng tài	【ちゅうさい】
1135	注釈	CHÚ THÍCH	chú thích	【ちゅうしゃく】
1136	抽出	TRỪU XUẤT	trích xuất, lọc	ちゅうしゅつ
1137	躊躇	TRỪ TRỪ	chần chừ, do dự	【ちゅうちょ】
1138	入札	NHẬP TRÁT	đấu thầu, đấu giá	【にゅうさつ】
1139	宮殿	CUNG ĐIỆN	cung điện	【きゅうでん】
1140	丘陵	KHÂU LĂNG	đồi núi	【きゅうりょう】
1141	周囲	CHU VI	xung quanh	【しゅうい】
1142	収益	THU ÍCH	tiền lãi	【しゅうえき】
1143	収支	THU CHI	thu chi	【しゅうし】
1144	終日	CHUNG NHẬT	cả ngày	【しゅうじつ】
1145	従来	TÙNG LAI	từ trước đến nay	【じゅうらい】
1146	中旬	TRUNG CÚ	10 ngày giữa tháng	【ちゅうじゅん】
1147	中毒	TRUNG ĐỘC	trúng độc	【ちゅうどく】
1148	中腹	TRUNG PHÚC	lưng chừng núi	【ちゅうふく】
1149	究極	CỬU CỰC	cùng cực, tận cùng	【きゅうきょく】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
1150	中枢	TRUNG XU	trung khu, trung tâm	【ちゅうすう】
1151	嗅覚	KHỨU GIÁC	khứu giác	【きゅうかく】
1152	吸入	HẤP NHẬP	hô hấp	【きゅうにゅう】
1153	旧暦	CỰU LỊCH	âm lịch	【きゅうれき】
1154	重罪	TRỌNG TỘI	trọng tội	【じゅうざい】
1155	重傷	TRỌNG THƯƠNG	trọng thương	じゅうしょう
1156	重症	TRỌNG BỆNH	trọng bệnh	【じゅうしょう】
1157	囚人	TÙ NHÂN	tù nhân	【しゅうじん】
1158	醜態	XÚ THÁI	thói xấu, khó coi	【しゅうたい】
1159	執念	CHẤP NIỆM	kiên định, cố chấp, khăng khăng	【しゅうねん】
1160	中核	TRUNG HẠCH	trung tâm, cốt lõi	【ちゅうかく】
1161	中軸	TRUNG TRỤC	trục giữa.tt hông	【ちゅうじく】
1162	享受	HƯỞNG THỤ	hưởng thụ	【きょうじゅ】
1163	強制	CƯỖNG CHẾ	cưỡng chế,bắt ép	【きょうせい】
1164	強調	CƯỖNG ĐIỀU	nhấn mạnh	【きょうちょう】
1165	共鳴	CỘNG MINH	cộng hưởng, vang vọng	【きょうめい】
1166	消去	TIÊU KHỨ	xóa bỏ,triệt tiêu	【しょうきょ】
1167	照合	CHIẾU HỢP	đối chiếu,so sánh	【しょうごう】
1168	上昇	THƯỢNG THĂNG	tăng lên, tiến lên	【じょうしょう】
1169	昇進	THĂNG TIẾN	thăng tiến, thăng chức	【しょうしん】
1170	衝突	XUNG ĐỘT	xung đột	【しょうとつ】
1171	讓歩	NHUỘNG BỘ	nhượng bộ	【じょうほ】
1172	証明	CHỨNG MINH	chứng minh	【しょうめい】
1173	蒸留	CHUNG LƯU	chưng cất	【じょうりゅう】
1174	奨励	TƯỖNG LỆ	khích lệ	【しょうれい】
1175	彫刻	ĐIÊU KHẮC	điêu khắc	【ちょうこく】
1176	徴収	TRƯNG THU	Thu tiền,thuế giấy tờ	【ちょうしゅう】
1177	調理	ĐIỀU LÝ	chế biến, cbi đồ ăn	【ちょうり】
1178	了承	LIỄU THỪA	thừa nhận, chấp nhận	【りょうしょう】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
1179	両立	LƯỠNG LẬP	song2, cả 2	【りょうりつ】
1180	共存	CỘNG TỒN	cùng tồn tại	【きょうぞん】
1181	協調	HIỆP ĐIỀU	hiệp lực, phối hợp, hợp tác	【きょうちょう】
1182	脅迫	HIẾP BÁCH	đe dọa, uy hiếp	【きょうはく】
1183	承諾	THỪA NẠC	đồng ý, nhận lời	【しょうだく】
1184	象徴	TƯỢNG TRUNG	tượng trưng	【しょうちょう】
1185	勝利	THẮNG LỢI	thắng lợi, chiến thắng	【しょうり】
1186	上陸	THƯỢNG LỤC	Đổ bộ, hạ cánh	【じょうりく】
1187	聴講	THÍNH GIẢNG	dự thính, thính giảng	【ちょうこう】
1188	挑戦	THIÊU CHIẾN	thử thách, đương đầu	ちょうせん
1189	調停	ĐIỀU ĐÌNH	hòa giải	【ちょうてい】
1190	描写	MIÊU TẢ	miêu tả, phác hoạ, khắc hoạ, phản ánh	【びょうしゃ】
1191	了解	LIỄU GIẢI	hiểu	【りょうかい】
1192	凝縮	NGƯNG SÚC	ngưng tụ, dồn lại	【ぎょうしゅく】
1193	供述	CUNG THUẬT	khai nhận	【きょうじゅつ】
1194	共謀	CUNG MƯU	đồng lõa, thông đồng	【きょうぼう】
1195	掌握	CHƯỠNG ÁC	nắm trong tay, nắm được, dành được..	【しょうあく】
1196	照会	CHIÊU HỘI	Điều tra, truy hỏi	【しょうかい】
1197	昇給	THĂNG CẤP	tăng lương	【しょうきゅう】
1198	招集	CHIÊU TẬP	triệu tập	【しょうしゅう】
1199	譲渡	NHƯỢNG ĐỘ	chuyển nhượng	【じょうと】
1200	消滅	TIÊU DIỆT	tiêu biến, tiêu diệt	しょうめつ
1201	超越	SIÊU VIỆT	xuất sắc, vượt trội	【ちょうえつ】
1202	聴取	THÍNH THỦ	nghe , lắng nghe	【ちょうしゅ】
1203	表彰	BIỂU CHƯƠNG	khen thưởng, biểu dương	【ひょうしょう】
1204	境遇	CẢNH NGỘ	hoàn cảnh, cảnh ngộ	【きょうぐう】
1205	教訓	GIÁO HUẤN	bài học rút ra	【きょうくん】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
1206	業績	NGHIỆP TÍCH	thành tựu, thành tích	【ぎょうせき】
1207	境地	CẢNH ĐỊA	cảnh ngộ, hoàn cảnh	【きょうち】
1208	協定	HIỆP ĐỊNH	hiệp định, giao kèo, giao ước	【きょうてい】
1209	郷里	HƯƠNG LÍ	quê hương	【きょうり】
1210	障害	CHƯỚNG HẠI	khó khăn, trở ngại	【しょうがい】
1211	生涯	SANH NHAİ	sinh nhai ,cả đời, suốt đời	【しょうがい】
1212	衝撃	XUNG KÍCH	va đập,sốc,tác động	【しょうげき】
1213	証拠	CHỨNG CỨ	bằng chứng, chứng cứ	【しょうこ】
1214	詳細	TƯỜNG TẾ	chi tiết, tường tận	【しょうさい】
1215	症状	CHỨNG TRẠNG	tình trạng bệnh	【 しょうじょう】
1216	正体	CHÁNH THỂ	chân tướng, hình dạng thật sự	【しょうたい】
1217	状態	TRẠNG THÁI	trạng thái	【じょうたい】
1218	焦点	TIÊU ĐIỂM	trọng điểm, tiêu điểm	【 しょうてん】
1219	証人	CHỨNG NHÂN	nhân chứng	【 しょうにん 】
1220	標語	TIÊU NGŨ	khẩu hiệu, p.cham,slogan	【ひょうご】
1221	領域	LĨNH VỰC	khu vực,phạm vi, lĩnh vực	【りょういき】
1222	良識	LƯƠNG THỨC	lẽ phải, điều đúng với lương tâm	【りょうしき】
1223	驚異	KINH DỊ	kỳ tích, phi thường	【きょうい】
1224	凶作	HUNG TÁC	mất mùa	【きょうさく】
1225	郷愁	HƯƠNG SẦU	nhớ nhà, nhớ những thứ xa xưa	【きょうしゅう】
1226	行政	HÀNH CHÍNH	hành chính	【ぎょうせい】
1227	郷土	HƯƠNG THỔ	cổ hương, nơi sinh ra	【きょうど】
1228	城下	THÀNH HẠ	dưới, xung quanh lâu đài	【じょうか】
1229	情勢	TÌNH THẾ	tình thế	【じょうせい】
1230	消息	TIÊU TỨC	tin tức, tình hình (を絶つ;bạc vô âm tín)】	【 しょうそく】
1231	情緒	TÌNH TỰ	cảm xúc,cảm nhận	よう しょ,じょう ち

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
1232	情熱	TÌNH NHIỆT	nhiệt huyết	【 じょうねつ 】
1233	照明	CHIẾU MINH	chiếu sáng	【 しょうめい 】
1234	条約	ĐIỀU ƯỚC	công ước, hiệp định	【 じょうやく 】
1235	聴覚	THÍNH GIÁC	thính giác	【 ちょうかく 】
1236	両極	LƯƠNG CỰC	2 phía đối nhau (đông,tây,âm dương..)	【 りょうきょく 】
1237	領土	LĨNH THỔ	lãnh thổ	【 りょうど 】
1238	脅威	HIẾP UY	uy hiếp , đe dọa	【 きょうい 】
1239	凶器	HUNG KHÍ	hung khí	【 きょうき 】
1240	恐慌	KHỦNG HOẢNG	khủng hoảng	【 きょうこう 】
1241	強豪	CƯỜNG HÀO	kì cựu, hùng mạnh	【 きょうごう 】
1242	競売	CẠNH MẠI	bán đấu giá	【 きょうばい 】
1243	証券	CHỨNG KHOÁN	chứng khoán	【 しょうけん 】
1244	衝動	XUNG ĐỘNG	hành động bộc phát , xung đột	【 しょうどう 】
1245	商標	THƯƠNG TIÊU	thương hiệu,nhãn mác	【 しょうひょう 】
1246	抄本	SAO BẢN	bản sao	【 しょうほん 】
1247	静脈	TĨNH MẠCH	tĩnh mạch	【 じょうみゃく 】
1248	賞与	THƯỞNG DŨ	tiền thưởng	【 しょうよ 】
1249	剰余	THẶNG DƯ	số dư	【 じょうよ 】
1250	条例	ĐIỀU LỆ	điều lệ quy định	【 じょうれい 】
1251	常連	THƯỜNG LIÊN	khách quen	【 じょうれん 】
1252	兆候	TRIỆU HẬU	triệu chứng,dấu hiệu	【 ちょうこう 】
1253	長寿	TRƯỜNG THỌ	sống lâu,sống thọ	【 ちょうじゅ 】
1254	聴衆	THÍNH CHÚNG	người nghe, khán giả	【 ちょうしゅう 】
1255	帳簿	TRƯỞNG BỘ	sổ sách kế toán	【 ちょうぼ 】
1256	潮流	TRIỀU LƯU	trào lưu	【 ちょうりゅう 】
1257	氷河	BĂNG HÀ	băng hà* nước đông cứng lại*	【 ひょうが 】
1258	標的	TIÊU ĐÍCH	mục tiêu.đích bia bắn	【 ひょうてき 】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
1259	表裏	BIÊU LÝ	2 mặt (trong ngoài ,thái độ ...)	【 ひょうり】
1260	適応	THÍCH ỨNG	thích ứng, phù hợp	【てきおう】
1261	色彩	SẮC THÁI	sắc thái,màu sắc	【しきさい】
1262	激励	KÍCH LỆ	khích lệ, cổ vũ	【げきれい】
1263	辟易	DỊCH	ngán ngẩm	【へきえき】
1264	劇団	KỊCH ĐOÀN	đoàn kịch	【げきだん】
1265	式場	THỨC TRĂNG	lễ đường, nơi làm lễ	【しきじょう】
1266	責務	TRÁCH VỤ	bổn phận, trách nhiệm, nghĩa vụ	【 せきむ】
1267	適性	THÍCH TÍNH	năng khiếu	【てきせい】
1268	激減	KÍCH GIẢM	giảm mạnh	【 げきげん】
1269	撃退	KÍCH THÔI	đẩy lùi kẻ thù, khử mùi	【 げきたい】
1270	激怒	KÍCH NỘ	nổi đóa, tức giận	【 げきど】
1271	激突	KÍCH ĐỘT	va chạm, đâm vào	【 げきとつ】
1272	識別	THỨC BIỆT	xđ giới tính, phân biệt bản chất sv,sự việc	【しきべつ】
1273	惜敗	TÍCH BẠI	thua sát nút	【せきはい】
1274	適合	THÍCH HỢP	thích hợp	【てきごう】
1275	溺死	NỊCH TỬ	chết đuối	【できし】
1276	摘出	TRÍCH XUẤT	trích xuất,trích ra	【てきしゅつ】
1277	敵対	ĐỊCH ĐỐI	đối địch, đối đầu	【てきたい】
1278	的中	ĐÍCH TRUNG	trúng đích, chính xác	【てきちゅう】
1279	摘発	TRÍCH PHÁT	vạch trần, buộc tội, triệt phá	【てきはつ】
1280	液晶	DỊCH TINH	tinh thể lỏng	【 えきしょう】
1281	式典	THỨC ĐIỂN	nghi thức	【しきてん】
1282	石碑	THẠCH BI	bia đá,bia tưởng niệm	【せきひ】
1283	適法	THÍCH PHÁP	theo pháp luật	【てきほう】
1284	摘要	TRÍCH YẾU	tóm tắt nd chính	【てきよう】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
1285	壁画	BÍCH HỌA	tranh tường	【へきが】
1286	革新	CÁCH TÂN	thay đổi, đổi mới	【かくしん】
1287	確保	XÁC BẢO	nắm vững , giữ ghì chặt dây thừng	【かくほ】
1288	告白	CÁO BẠCH	tỏ tình, thổ lộ ra	【こくはく】
1289	克服	KHẮC PHỤC	khắc phục	【こくふく】
1290	削減	TIÊU GIẢM	giảm thiểu	【さくげん】
1291	錯誤	THÁC NGỘ	sai lầm	【さくご】
1292	祝賀	CHÚC HẠ	chúc mừng	【 しゅくが】
1293	縮小	SÚC TIỂU	co nhỏ lại, nén lại	【しゅくしょう】
1294	促進	XÚC TIẾN	thúc đẩy	【そくしん】
1295	束縛	THÚC PHƯỢC	gò bó, ràng buộc	【 そくばく】
1296	蓄積	SÚC TÍCH	tích trữ	【ちくせき】
1297	拍手	PHÁCH THỦ	vỗ tay	【はくしゅ】
1298	抑制	ỨC CHẾ	ức chế, kiềm nén	【よくせい】
1299	育成	DỤC THÀNH	giáo dục	【 いくせい】
1300	拡散	KHUẾCH TÁN	khuếch tán, lan rộng	【 かくさん】
1301	確定	XÁC ĐỊNH	xác định, quyết định	【 かくてい】
1302	獲得	HỌẠCH ĐẮC	thu được, gặt hái được	【 かくとく】
1303	革命	CÁCH MỆNH	cách mạng,cải cách	【 かくめい】
1304	脚色	CƯỚC SẮC	viết kịch bản	【 きゃくしょく】
1305	逆転	NGHỊCH CHUYỂN	xoay chuyển, lội ngược dòng	【ぎゃくてん】
1306	局限	CỤC HẠN	giới hạn	【きょくげん】
1307	着手	TRÚ THỦ	bắt tay làm cv	【ちゃくしゅ】
1308	着陸	TRÚ LỤC	hạ cánh, tiếp đất	【ちゃくりく】
1309	直面	TRỰC DIỆN	đối mặt, trực diện	【ちょくめん】
1310	独占	ĐỘC CHIẾN	độc chiếm , độc quyền	【どくせん】
1311	迫害	BÁCH HẠI	đe dọa,hăm dọa	【はくがい】
1312	白状	BẠCH TRẠNG	thú nhận,thành thật	【はくじょう】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
1313	爆破	BẠO PHÁ	làm nổ tung	【ばくは】
1314	暴露	BẠO LỘ	vạch trần, phơi bày	【ばくろ】
1315	複合	PHỨC HỢP	hợp lại	【ふくごう】
1316	抑圧	ỨC ÁP	đồn ép , đàn áp	【よくあつ】
1317	略奪	LƯỢC ĐOẠT	cướp phá, trút đoạt	【りゃくだつ】
1318	憶測	ỨC TRẮC	suy đoán * đoán mò*	【おくそく】
1319	格闘	CÁCH ĐẤU	chiến đấu gq vấn đề khó, trận đấu đánh nhau	【かくとう】
1320	虐待	NGƯỢC ĐÃI	ngược đãi, bạo hành	【ぎゃくたい】
1321	落胆	LẠC ĐẢN	chán nản, thất vọng	【らくたん】
1322	悪癖	ÁC PHÍCH	tật xấu	【あくへき】
1323	格差	CÁCH SIA	khác biệt, chênh lệch	【かくさ】
1324	各種	CÁCH CHỦNG	các loại	【かくしゅ】
1325	脚本	CƯỢC BẢN	kịch bản	【きゃくほん】
1326	極限	CỰC HẠN	giới hạn ,cực hạn	【きょくげん】
1327	独裁	ĐỘC TÀI	độc tài	【どくさい】
1328	特徴	ĐẶC TRƯNG	đặc trưng	【とくちょう】
1329	特派	ĐẶC PHÁI	đặc phái, phái cử	【とくは】
1330	福祉	PHÚC CHỈ	phúc lợi	【ふくし】
1331	役職	DỊCH CHÚ	chức vụ	【やくしょく】
1332	酪農	LẠC NÔNG	nuôi bò lấy sữa	【らくのう】
1333	学芸	HỌC NGHỆ	KH và NT	【がくげい】
1334	隔週	CÁCH TUẦN	cách tuần	【かくしゅう】
1335	格別	CÁCH BIỆT	riêng biệt, đặc biệt	【かくべつ】
1336	極楽	CỰC LẠC	thiên đường	【ごくらく】
1337	宿命	TÚC MỆNH	định mệnh ,số phận	【しゅくめい】
1338	職務	CHỨC VỤ	chức vụ	【しょくむ】
1339	側面	TRẮC DIỆN	mặt bên	【そくめん】
1340	独創	ĐỘC SÁNG	tự sáng tạo, sáng tác	【どくそう】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
1341	酷使	KHỐC SỬ	lạm dụng, sử dụng quá mức, quá sức	【こくし】
1342	告訴	CÁO TỐ	tố cáo, khởi tố	【こくそ】
1343	搾取	TRÁ THỦ	bóc lột	【さくしゅ】
1344	釈明	THÍCH MINH	giải thích, giải trình, thanh minh	【しゃくめい】
1345	縮尺	SÚC XÍCH	tỉ lệ xích (thu nhỏ)	【しゅくしゃく】
1346	祝福	CHÚC PHÚC	chúc phúc	【しゅくふく】
1347	熟練	THỰC LUYỆN	thành thục, điêu luyện	【じゅくれん】
1348	触発	XÚC PHÁT	kích hoạt(ngư lôi...) truyền lửa	【しょくはつ】
1349	続出	TỤC XUẤT	xảy ra liên tiếp	【ぞくしゅつ】
1350	直撃	TRỰC KÍCH	trực tiếp (tấn công,bị hại, bão đổ bộ trực tiếp...)	【ちょくげき】
1351	督促	ĐỐC XÚC	độc thúc,thúc giục	【とくそく】
1352	爆撃	BẠO KÍCH	thả bom, ném bom	【ばくげき】
1353	白熱	BẠCH NHIỆT	ánh sáng trắng, mãnh liệt ác liệt (Tranh cãi...)	【はくねつ】
1354	復讐	PHỤC THÙ	báo thù , phục thù	【ふくしゅう】
1355	服従	PHỤC TÙNG	phục tùng, làm theo	【ふくじゅう】
1356	撲滅	PHÁC DIỆT	xoá bỏ, tiêu diệt, hủy diệt	【ぼくめつ】
1357	目撃	MỤC KÍCH	chứng kiến ,thấy tận mắt	【もくげき】
1358	黙秘	MẶC BÍ	im lặng	【もくひ】
1359	躍進	DƯỘC TIẾN	tiến triển, đột phá	【やくしん】
1360	落札	LẠC TRÁT	trúng thầu, thắng thầu	【らくさつ】
1361	爆弾	BẠO ĐÀN	bom	【ばくだん】
1362	覆面	PHÚC DIỆN	mặt nạ ,bí mật	【ふくめん】
1363	目録	MỤC LỤC	mục lục	【もくろく】
1364	欲望	DỤC VỌNG	dục vọng, ham muốn	【よくぼう】
1365	惑星	HỌẠC TINH	hành tinh	【わくせい】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
1366	屋内	ỐC NỘI	trong nhà	【おくない】
1367	核心	HẠCH TÂM	trọng tâm , cốt lõi	【かくしん
1368	逆説	NGỊCH THUYẾT	ngịch lý	【ぎゃくせつ】
1369	国益	Quốc ÍCH	lợi ích quốc gia	【こくえき
1370	国債	Quốc TRÁI	trái phiếu chính phủ	【こくさい】
1371	酷暑	KHỐC THỦ	cực nóng	【こくしょ】
1372	極上	CỰC THUỜNG	cao nhất, hảo hạng	【ごくじょう】
1373	国宝	Quốc BẢO	kho báu quốc gia	【こくほう
1374	策略	SÁCH LƯỢC	kế sách , đường lối	【さくりやく】
1375	弱者	NHUỘC GIẢ	ng yếu đuối	【 じゃくしゃ】
1376	宿敵	TÚC ĐỊCH	kẻ thù trước đây	【 しゅくてき
1377	即席	TÚC TỊCH	ngay lập tức	【 そくせき】
1378	足跡	TÚC TÍCH	vết chân,dấu vết	【そくせき
1379	得策	ĐẮC SÁCH	thượng sách, cách làm hay	【 とくさく】
1380	毒物	ĐỘC VẬT	chất độc	【どくぶつ
1381	匿名	NẶC DANH	ẩn danh, nặc danh	【とくめい】
1382	薄命	BẠC MỆNH	bạc mệnh	【 はくめい
1383	服飾	PHỤC SỨC	ăn mặc	【ふくしょく】
1384	脈絡	MẠCH LẠC	mạch lạc, logic	【みゃくらく
1385	一面	NHẤT DIỆN	một mặt, trang nhất,toàn bộ nơi	【いちめん】
1386	一目	NHẤT MỤC	thoáng nhìn	【ひとめ
1387	一様	NHẤT DẠNG	đồng loạt, đồng đều	【いちよう】
1388	一連	NHẤT LIÊN	1 loạt	【いちれん】
1389	一同	NHẤT ĐỒNG	đồng loạt, toàn thể	【 いちどう】
1390	一員	NHẤT VIÊN	1 nhân viên	【 いちいん
1391	一因	NHẤT NGUYÊN	1 trong số những ng nhân	【 いちいん】
1392	一覽	NHẤT LÂM	danh sách, bản tóm lược	【 いちらん
1393	日没	NHẬT ĐÀU	hoàng hôn	【にちぼつ】
1394	閲覽	DUYỆT LÂM	đọc,xem	【えつらん

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
1395	活躍	HoẠT DƯỠC	hoạt động tích cực	【 かつやく】
1396	欠如	KHIẾM NHƯ	thiếu sót, khiếm khuyết	【 けつじょ】
1397	欠乏	KHIẾM PHẠP	thiếu thốn	【けつぼう】
1398	設立	THIỆT LẬP	thành lập, thiết lập	【せつりつ】
1399	徹夜	TRIỆT DẠ	xuyên đêm. Thâu đêm	【てつや】
1400	結合	KẾT HỢP	kết hợp	【けつごう】
1401	決断	QUYẾT ĐOÁN	quyết định, quyết đoán	【けつだん】
1402	出演	XUẤT DIỄN	diễn xuất	【しゅつえん】
1403	出動	XUẤT ĐỘNG	điều động, xuất quân	【しゅつどう】
1404	絶望	TUYỆT VỌNG	tuyệt vọng	【 ぜつぼう】
1405	発芽	PHÁT NHA	nảy mầm	【はつが】
1406	発表	PHÁT BIỂU	phát biểu	【はっぴょう】
1407	没落	MỘT LẠC	suy tàn , suy sụp	【ぼつらく】
1408	滅亡	DIỆT VONG	diệt vong, sụp đổ	【めつぼう】
1409	逸脱	DẠT THOÁT	sai lệch, lệch đường	【 いったつ】
1410	割愛	CÁT ÁI	bỏ qua lượt bớt *vắng mặt*	【かつあい】
1411	喫煙	KHIẾT YÊN	hút thuốc	【 きてん】
1412	結実	KẾT THỰC	chín, đạt được thành quả	【 けつじつ】
1413	欠場	KHIẾM TRĂNG	k tham dự, tham gia	【けつじょう】
1414	決裂	QUYẾT LIỆT	bất đồng, chấm dứt, tan rã	【けつれつ】
1415	殺害	SÁT HẠI	sát hại	【さつがい】
1416	失言	THẤT NGÔN	lời nói vô lễ	【しつげん】
1417	実在	THỰC TẠI	tồn tại	【じつざい】
1418	出願	XUẤT NGUYỆN	nguyện vọng	【しゅつがん】
1419	出馬	XUẤT MÃ	cỡi ngựa chinh chiến, ứng cử	【しゅつば】
1420	出没	XUẤT MỘT	ẩn hiện	【しゅつぼつ】
1421	設営	THIỆT DOANH	thiết lập, cbi xây dựng	【せつえい】
1422	絶縁	TUYỆT DUYÊN	cắt đứt * mqh, cách điện*	【ぜつえん】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
1423	切断	THIỆT ĐOẠN	đứt ra, ngắt kết nối	【せつだん】
1424	節電	TIẾT ĐIỆN	tiết kiệm điện	【せつでん】
1425	脱税	THOÁT THUẾ	trốn thuế	【だつぜい】
1426	脱帽	THOÁT MẠO	cởi bỏ mũ, nón, tôn kính, cảm phục ng trên	【だつぼう】
1427	脱落	THOÁT LẠC	thiếu thoát, mất, bỏ rơi	【だつらく】
1428	捺印	NẠI ÁN	con dấu	【なついん】
1429	捏造	NIỆT TẠO	ngụy tạo, bịa đặt	【ねつぞう】
1430	熱望	NHIỆT VỌNG	sự ao ước, khát khao cháy bỏng	【ねつぼう】
1431	発熱	PHÁT NHIỆT	phát nhiệt	【はつねつ】
1432	密輸	MẬT THÂU	buôn lậu	【みつゆ】
1433	逸材	ĐẠT TÀI	tài năng nổi bật	【いつざい】
1434	質疑	CHẤT NGHI	câu hỏi, thắc mắc	【しつぎ】
1435	秩序	TRẬT TỰ	trật tự	【ちつじょ】
1436	熱意	NHIỆT Ý	say sưa, nhiệt tình	【ねつい】
1437	熱量	NHIỆT LƯỢNG	nhiệt lượng, đam mê, hăng hái, nhiệt tình.	【ねつりょう】
1438	圧力	ÁP LỰC	áp lực	【あつりょく】
1439	殺人	SÁT NHÂN	kẻ giết ng	【さつじん】
1440	実情	THỰC TÌNH	tình hình thực tế	【じつじょう】
1441	鉄棒	THIỆT BÔNG	trụ xà đơn	【てつぼう】
1442	必然	TẤT NHIÊN	tất nhiên	【ひつぜん】
1443	物議	VẬT NGHI	đur luận XH	【ぶつぎ】
1444	仏像	PHẬT TƯỞNG	tượng phật	【ぶつぞう】
1445	密度	MẬT ĐỘ	mật độ	【みつど】
1446	軋轢	YẾT XÍCH	xích mích, bất hòa	【あつれき】
1447	屈辱	KHUẤT NHỤC	nhục nhã, tủi nhục, hổ thẹn	【くつじょく】
1448	実益	THỰC ÍCH	lợi ích thực tế	【じつえき】
1449	実像	THỰC TƯỢNG	hình ảnh thực tế	【じつぞう】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
1450	質量	CHẤT LƯỢNG	chất lượng, khối lượng	【しつりょう】
1451	節度	TIẾT ĐỘ	chừng mực	【せつど】
1452	達人	ĐẠT NHÂN	chuyên gia, người thành thạo	【たつじん】
1453	拔群	BẠT QUẦN	nổi bật, xuất chúng	【ばつぐん】
1454	必読	TẤT ĐỌC	cần phải đọc	【ひつどく】
1455	別状	BIỆT TRẠNG	trạng thái khác thường	【べつじょう】
1456	没後	MỘT HẬU	sau khi chết	【ぼつご】
1457	末日	MẠT NHẬT	cuối ngày	【まつじつ】
1458	復興	PHỤC HƯNG	khôi phục, phục hưng	【ふっこう】
1459	樂觀	LẠC QUAN	lạc quan	【らっかん】
1460	悪化	ÁC HÓA	trở nên xấu đi	【あっか】
1461	錯覚	ẢO GIÁC	ảo giác, nhầm tưởng	【さっかく】
1462	着工	TRÚ CÔNG	xây dựng, khởi công	【ちゃっこう】
1463	直感	TRỰC CẢM	trực giác, trực cảm	【ちょっかん】
1464	復活	PHỤC HOẠT	sống lại, tái sinh lại	【ふっかつ】
1465	復旧	PHỤC CỰU	khôi phục, phục hồi	【ふっきゅう】
1466	落下	LẠC HẠ	roi, ngã xuống	【らっか】
1467	客観	KHÁCH QUAN	khách quan	【きゃっかん】
1468	国交	QUỐC GIAO	ngoại giao	【こっこう】
1469	若干	NHƯỢC CAN	1 chút, 1 ít	【じゃっかん】
1470	特許	ĐẶC HỮA	bằng sáng chế, cấp phép	【とっきょ】
1471	特権	ĐẶC QUYỀN	đặc quyền, qđ đặc biệt	【とっけん】
1472	却下	KHUỐC HẠ	loại bỏ ra, từ chối	【きゃっか】
1473	即決	TỨC QUYẾT	quyết định liền, ngay lập tức	【そっけつ】
1474	直観	TRỰC QUAN	trực quan, trực giác	【ちょっかん】
1475	直結	TRỰC KẾT	kết nối trực tiếp	【ちょっけつ】
1476	独居	ĐỘC CƯ	cô độc, 1 mình	【どくきょ】
1477	特訓	ĐẶC HUẤN	huấn luyện đặc biệt	【とっくん】
1478	復帰	PHỤC QUY	trở lại trạng thái đầu	【ふっき】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
1479	逆境	NGỊCH CẢNH	ngịch cảnh, hoàn cảnh khó khăn	【ぎゃっきょう】
1480	昨今	TÁC KIM	gần đây	【さっこん】
1481	触覚	XÚC GIÁC	xúc giác (thính, thị, khứu, vị giác...)	【しょっかく】
1482	触感	XÚC CẢM	xúc cảm	【しょっかん】
1483	圧倒	ÁP ĐẢO	áp đảo	【あっとう】
1484	圧迫	ÁP BÁCH	áp bức, sức ép, bó chặt	【あっぱく】
1485	結晶	KẾT TINH	kết tinh	【けっしょう】
1486	結束	KẾT THÚC	sự đoàn kết, trói buộc	【けっそく】
1487	執筆	CHÁP BÚT	viết văn, thơ	【しっぴつ】
1488	設置	THIẾT TRÍ	thiết lập, lắp đặt, bố trí	【せっち】
1489	折衷	CHIẾT TRUNG	sự pha trộn, hòa lẫn	【せっちゅう】
1490	率先	SUẤT TIÊN	làm trước, chủ động, tiên phong	【そっせん】
1491	徹底	TRIỆT ĐỂ	triệt để, tư tưởng nhất quán	【てってい】
1492	突破	ĐỘT PHÁ	đột phá	【とっぱ】
1493	発刊	PHÁT SAN	phát hành	【はっかん】
1494	発揮	PHÁT HUY	phát huy	【はっき】
1495	発掘	PHÁT QUẬT	khai quật, lòng sục (nhân tài)	【はっくつ】
1496	没収	MỘT THU	tịch thu, tước quyền	【ぼっしゅう】
1497	発足	PHÁT TÚC	bắt đầu hđ, xuất phát	【ほっそく】
1498	密集	MẬT TẬP	tập trung dày đặc	【みっしゅう】
1499	斡旋	QUẢN TOÀN	can thiệp giàn xếp, hòa giải	【あっせん】
1500	屈折	KHUẤT CHIẾT	khuất xạ, ương ngạnh	【くっせつ】
1501	決行	QUYẾT HÀNH	quyết làm, tiến hành, thực hiện	【けっこう】
1502	結成	KẾT HÀNH	thành lập, tạo. ...(t. chức, đoàn thể)	【けっせい】
1503	失格	THẤT CƯỚC	mất quyền, mất tư cách	【しっかく】
1504	失脚	THẤT KHƯỚC	bị giáng chức, cách chức	【しっきゃく】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
1505	実践	THỰC TIỄN	thực tiễn	【じっせん】
1506	嫉妬	TẬT ĐỒ	ghen tị, đố kỵ	【しと】
1507	出血	XUẤT HUYẾT	chảy máu, xuất huyết	【しゅっけつ】
1508	出産	XUẤT SẢN	sinh đẻ	【しゅっさん】
1509	出生	XUẤT SINH	sinh đẻ	【しゅっしょう】
1510	出世	XUẤT THẾ	thăng tiến	【しゅっせ】
1511	切開	THIỆT KHAI	mổ	【せっかい】
1512	接触	TIẾP XÚC	tiếp xúc	【せっしょく】
1513	設定	THIỆT ĐỊNH	thiết lập, cài đặt	【せってい】
1514	説得	THUYẾT ĐẮC	thuyết phục	【せっとく】
1515	脱出	THUYẾT XUẤT	thoát khỏi, thoát hiểm	【だっしゅつ】
1516	達成	ĐẠT THÀNH	đạt được, hoàn thành	【たっせい】
1517	脱退	THOÁT THOÍ	rút lui, rút khỏi ...	【だったい】
1518	窒息	TRÁT TỨC	ngạt thở, đút hơi khó thở	【ちっそく】
1519	発生	PHÁT SINH	phát sinh, xảy ra	【はっせい】
1520	沸騰	PHÍ ĐĂNG	sôi	【ふっとう】
1521	別居	BIỆT CƯ	ở riêng	【べっきょ】
1522	圧勝	ÁP LỢI	chiến thắng áp đảo	【あっしょう】
1523	欠勤	KHUYẾT CẦN	vắng mặt, nghỉ làm	【けっきん】
1524	欠航	KHIÊM HÀNG	hủy chuyến (máy bay, tàu...)	【けっこう】
1525	決済	QUYẾT TẾ	thanh toán, quyết toán	【けっさい】
1526	決着	QUYẾT TRÚ	quyết định, dứt điểm (thể thao)	【けっちゃんく】
1527	殺菌	SÁT KHUẨN	sát khuẩn	【さっきん】
1528	殺到	SÁT ĐÁO	chen lấn, ùn tắc(người, vật..)	【さっとう】
1529	執行	CHẤP HÀNH	chấp hành	【しっこう】
1530	実証	THỰC CHỨNG	chứng thực, kiểm chứng	【じっしょう】
1531	失神	THẤT THẦN	sốc, bị đả kích, đánh mất ý thức	【しっしん】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
1532	出荷	XUẤT HÀ	xuất hàng, xuất kho	【しゅっか】
1533	出航	XUẤT HÀNG	xuất phát , khởi hành (máy bay,tàu...)	【しゅっこう】
1534	接客	TIẾP KHÁCH	tiếp xúc vs khách hàng	【せっきゃく】
1535	説教	THUYẾT GIÁO	thuyết giáo ,giáo lý	【せっきょう】
1536	絶交	TUYỆT GIAO	cắt đứt quan hệ	【ぜっこう】
1537	絶賛	TUYỆT TÁN	ca ngợi, khen ngợi	【ぜっさん】
1538	摂取	HẤP THU	hấp thu,tiếp thu	【せっしゅ】
1539	接戦	TIẾP CHIẾN	cận chiến, đến gần hơn để chiến đấu	【せっせん】
1540	接待	TIẾP ĐÃI	tiếp đãi	【せったい】
1541	接着	TIẾP TRÚ	bám dính,dính vào	【せっちゃく】
1542	切迫	THIỆT BÁCH	khẩn cấp, cấp bách, sắp xảy đến	【せっぱく】
1543	奪回	ĐOẠT HỒI	cướp đoạt lại,chiếm lại	【だっかい】
1544	撤回	TRIỆT HỒI	thu hồi, rút lại, hủy bỏ	【てっかい】
1545	撤去	TRIỆT KHỨ	tháo dỡ *nhà cửa..*loại bỏ	【てっきょ】
1546	撤退	TRIỆT THÔI	rút lui *quân đội, căn cứ, rút khỏi thị trường...*	【てったい】
1547	撤廃	TRIỆT PHÉ	hủy bỏ, phá vỡ,thủ tiêu * quy tắc,chế độ...*	【てっぱい】
1548	伐採	PHẠT THẢI	chặt phá,cắt bỏ *cây, rừng...*	【ばっさい】
1549	発散	PHÁT TÁN	phân tán	【はっさん】
1550	抜粋	BẠT TÚY	trích ra, lấy ra	【ばっすい】
1551	発想	PHÁT TƯỞNG	phát tưởng,đưa ra ý tưởng	【はっそう】
1552	発注	PHÁT CHÚ	đặt hàng	【はっちゅう】
1553	払拭	PHẠT THỨC	gạt bỏ, xua tan, xóa tan	【ふっしょく】
1554	没頭	MỘT ĐẦU	chìm đắm ,vùi đầu vào	【ぼっとう】
1555	勃発	BỘT PHÁT	bộc phát, đột nhiên xảy ra	【ぼっぱつ】
1556	抹消	MẠT TIÊU	loại bỏ, xóa bỏ * thông tin, tờ đăng ký...*	【まっしょう】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
1557	列举	LIỆT CỬ	liệt kê	【れっきょ】
1558	欠陥	KHIÊM HÂM	khuyết điểm, sai sót	【けっかん】
1559	血管	HUYẾT QUẢN	mạch máu	【けっかん】
1560	決勝	QUYẾT THẮNG	chung kết	【けっしょう】
1561	実態	THỰC THÁI	tình hình thực tế, thực trạng	【じったい】
1562	実費	THỰC PHÍ	chi phí thực tế	【じっぴ】
1563	必死	TẮT VONG	hết sức mình	【ひっし】
1564	別荘	BIỆT TRANG	biệt thự, vila	【べっそう】
1565	一帯	NHẤT ĐỚI	cả vùng , toàn vùng	【いったい】
1566	結核	KẾT HẠCH	bệnh lao	【けっかく】
1567	決算	QUYẾT TOÁN	quyết toán	【けっさん】
1568	月謝	NGUYỆT TẠ	tiền học phí tháng, tiền trả ơn cho 1 tháng	【げっしゃ】
1569	実家	THỰC GIA	nhà bố mẹ mình nơi sinh ra.	【じっか】
1570	実質	THỰC CHẤT	bản chất, thực chất	【じっしつ】
1571	鉄鋼	THIẾT CƯƠNG	dây sắt, thép...	【てっこう】
1572	特許	ĐẶC HỮA	bằng sáng chế ,cấp phép	【とっきょ】
1573	熱湯	NHIỆT THANG	nước sôi	【ねっとう】
1574	必修	TẮT TU	học phần bắt buộc, cần phải học.	【ひっしゅう】
1575	物資	VẬT TƯ	vật tư	【ぶっし】
1576	末期	MẠC KỲ	giai đoạn cuối, cuối kì	【まっき】
1577	圧巻	ÁP QUYỀN	phần hay nhất, kiệt tác*tác phẩm...*	【あっかん】
1578	月賦	NGUYỆT PHÚ	trả góp hàng tháng	【げっふ】
1579	骨格	CÓT CÁCH	bộ khung xương	【こっかく】
1580	雑踏	TẠP ĐẠP	đông ngịt ,tất ngẽn	【ざっとう】
1581	実刑	THỰC HÌNH	thi hành án,phạt tù	【じっけい】
1582	実体	THỰC THỂ	thực chất, chính nó, nói 1 cách trung thực.	【じってい、じったい】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
1583	出費	XUẤT PHÍ	chi phí tiêu dùng	【しゅっぴ】
1584	絶好	TUYỆT HẢO	tuyệt vời, lí tưởng	【ぜっこう】
1585	接点	TIẾP ĐIỂM	điểm cắt nhau, giao nhau, điểm tiếp xúc, điểm chung với nhau...	【せってん】
1586	鉄則	THIỆT TẮC	quy tắc vàng	【てっそく】
1587	特価	ĐẶC GIÁ	giá KM đặc biệt	【とっか】
1588	突風	ĐỘT PHONG	gió giật	【とっふう】
1589	熱戦	NHIỆT CHIẾT	cuộc chiến quyết liệt	【ねっせん】
1590	罰金	BẠT KIM	tiền phạt	【ばっきん】
1591	罰則	BẠT TẮC	quy tắc xử phạt	【ばっそく】
1592	必携	TẤT HUỀ	vật cần phải, bắt buộc có *mưa thì áo mưa...*	【ひっけい】
1593	必須	TẤT TU	thiết yếu cần thiết *điều kiện thiết yếu để thành công	【ひっす】
1594	必着	TẤT TRÚ	nhất định sẽ đến	【ひっちゃく】
1595	物件	VẬT KIỆN	nhà đất, vật, bất động sản...	【ぶっけん】
1596	物証	VẬT CHỨNG	vật chứng	【ぶっしょう】
1597	別個	BIỆT CÁI	riêng biệt, từng cái	【べっこ】
1598	発作	PHÁT TÁC	phát tác, phát bệnh...	【ほっさ】
1599	発端	PHÁT ĐOẠN	tận đáy lòng, sự khởi đầu	【ほったん】
1600	末端	MẠT ĐOẠN	điểm đầu mút	【まったん】
1601	企画	KẾ HOẠCH	kế hoạch	【きかく】
1602	工夫	CÔNG PHU	công phu	【くふう】
1603	交代	GIAO ĐẠI	thay đổi, thay nhau	【こうたい】
1604	強盗	CƯỜNG ĐẠO	trộm	【ごうとう】
1605	興奮	HƯNG PHẤN	hưng phấn	【こうふん】
1606	存続	TỒN TỤC	tiếp tục tồn tại	【そんぞく】
1607	無言	VÔ NGÔN	im lặng	【むごん】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
1608	融通	DUNG THÔNG	linh hoạt, thích nghi, cho mượn tiền	【ゆうずう】
1609	証拠	CHỨNG CỨ	chứng cứ	【しょうこ】
1610	正体	CHÍNH THỂ	thân phận, danh tính thật sự	(しょうたい)
1611	禁物	CẤM VẬT	điều cấm kỵ	【きんもつ】
1612	気配	KHÍ PHỐI	cảm thấy, cảm giác	【けはい】
1613	修行	TU HÀNH	tu hành, tu nghiệp	【しゅぎょう】
1614	寿命	THỌ MỆNH	tuổi thọ	【じゅみょう】
1615	万能	VẠN NĂNG	toàn năng	(ばんのう)
1616	舞台	VŨ THAI	sân khấu, đài	【ぶたい】
1617	磁石	TỪ THẠCH	nam châm	【じしゃく】
1618	繁盛	PHỒN THỊNH	phồn thịnh	【はんじょう】
1619	披露	PHI LỘ	thể hiện ra, thông báo, cho xem	【ひろう】
1620	一致	NHẤT TRÍ	nhất trí	【いっち】
1621	合作	HỢP TÁC	hợp tác	【がっさく】
1622	合唱	HỢP XƯƠNG	hát cùng, hợp xướng	(がっしょう)
1623	合体	HỢP THỂ	hợp nhất	【がったい】
1624	合致	HỢP CHÍ	nhất trí, thống nhất chung	【がっち】
1625	合併	HỢP TINH	hợp nhất, gộp vào, kết hợp	【がっぺい】
1626	合宿	HỢP TÚC	trại huấn luyện	【がっしゅく】
1627	一括	NHẤT HOẠT	gộp lại, cùng 1 lúc	【いっかつ】
1628	一貫	NHẤT QUÁN	kiên định, nhất quán	【いっかん】
1629	一掃	NHẤT TẢO	loại bỏ, xóa	【いっそう】
1630	一転	NHẤT CHUYỂN	thay đổi, xoay chuyển	【いってん】
1631	一変	NHẤT BIẾN	thay đổi	【いっぺん】
1632	一環	NHẤT HOÀN	mối liên kết	【いっかん】」
1633	一見	NHẤT KIẾN	nhìn lướt qua	【いっけん】
1634	一切	NHẤT THIẾT	hoàn toàn(...hay đi với ない. .h.toàn không)	【いっさい】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
1635	一心	NHẤT TÂM	đồng lòng	【いっしん】
1636	一对	NHẤT ĐỐI	1 cặp	【いっつい】
1637	一端	NHẤT ĐOAN	đầu mút	【いったん】
1638	匹敵	THẤT DỊCH	tương đương, ngang tầm , sánh vai	【ひってき】
1639	石器	THẠCH KHÍ	đồ đá	【せっき】
1640	衣装	Y TRANG	trang phục	【いしょう】
1641	漁業	NGƯ NGHIỆP	ngư nghiệp	【ぎょぎょう】
1642	漁師	NGƯ GIÁO	ngư dân	【りょうし】
1643	競走	CẠNH TẤU	chạy đua, cạnh tranh	【きょうそう】
1644	競馬	CẠNH MÃ	đua ngựa	【けいば】
1645	究極	CỨU CỰC	cùng cực, cuối cùng	【きゅうきょく】
1646	極楽	CỰC LẠC	thiên đường	【ごくらく】
1647	恩恵	ÂN HUỆ	ơn huệ	【おんけい】
1648	知恵	TRI HUỆ	trí tuệ	【ちえ】
1649	次元	THỨ NGUYÊN	chiều hướng	（じげん）
1650	次第	THỨ ĐỆ	dần dần, ngay sau khi, tùy thuộc	【しだい】
1651	児童	NHI ĐỒNG	nhi đồng	【じどう】
1652	小児	TIỂU NHĨ	trẻ em	【しょうに】
1653	政治	CHÍNH TRỊ	chính trị	【せいじ】
1654	治療	TRỊ LIỆU	chữa trị	【ちりょう】
1655	保守	BẢO THỦ	bảo trì, bảo thủ	【ほしゅ】
1656	留守	LƯU THỦ	vắng nhà	【るす】
1657	一緒	NHẤT TỰ	cùng ...	（いっしょ）
1658	情緒	TÌNH TỰ	cảm xúc, cảm nhận	よう しょ, じょう ち
1659	反省	PHẢN TỈNH	tự kiểm điểm, xem lại bản thân mình	【はんせい】
1660	省略	TỈNH LƯỢC	rút gọn	【しょうりゃく】
1661	施工	THI CÔNG	thi công	【しこう】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
1662	執筆	CHÁP BÚT	viết văn, thơ	【しっぴつ】
1663	執念	CHÁP NIỆM	kiên định, cố chấp, khẳng khái	【しゅうねん】
1664	天井	THIÊN TỈNH	trần nhà, giới hạn	【てんじょう】
1665	市井	THỊ TỈNH	thành phố, thành thị	【しせい】
1666	丁寧	ĐÌNH NINH	lịch sự, cẩn thận, cẩn chu	【ていねい】
1667	丁度	ĐÌNH ĐỘ	vừa đúng lúc(thời gian) y như...	【ちょうど】
1668	納入	NẠP NHẬP	giao hàng, nộp tiền, thuế...	【のうにゅう】
1669	納得	NẠP ĐẮC	ấp nhận, đồng ý, hiểu ra lý giải	【なっとく】
1670	拍手	PHÁCH THỦ	vỗ tay	【はくしゅ】
1671	拍子	PHÁCH TỬ	nhịp, phách, vừa lỵ dó thì...	【ひょうし】
1672	凡人	PHẠM NHÂN	người bình thường	【ぼんじん】
1673	凡例	PHẠM LỆ	lời nói đầu, lời giải thích đầu...	【はんれい】
1674	模型	MÔ HÌNH	mô hình, khuôn mẫu	【もけい】
1675	規模	QUY MÔ	quy mô	【きぼ】
1676	貴重	QUÝ TRỌNG	quý giá, quý trọng	（きちょう）
1677	著名	TRÚ DANH	nổi tiếng	【ちょめい】
1678	悲惨	BI THẨM	bi thảm, buồn	【ひさん】
1679	微妙	VI DIỆU	mờ ảo, k rõ ràng	【びみょう】
1680	不利	BẤT LỢI	k có lợi, bất lợi	【ふり】
1681	無礼	VÔ LỄ	vỗ lễ	【ぶれい】
1682	過密	QUÁ MẬT	quá đông	【かみつ】
1683	孤独	CÔ ĐỘC	cô độc, cô đơn	【こどく】
1684	素朴	TÓ PHÁC	mộc mạc, đơn giản, hồn nhiên	【そぼく】
1685	多忙	ĐA MANG	rất bận rộn	【たぼう】
1686	不吉	BẤT CÁT	điềm xấu, không may	【ふきつ】
1687	不審	BẤT THẨM	đáng ngờ, đáng nghi , k rõ ràng	【ふしん】
1688	不調	BẤT ĐIỀU	bất ổn, k thuận lợi	【ふちょう】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
1689	不評	BÁT BÌNH	tiếng xấu, đánh giá k tốt	【ふひょう】
1690	未熟	VỊ THỰC	not nót, thiếu kinh nghiệm	【みじゅく】
1691	無念	VÔ NIỆM	hối tiếc, sự bất cần, thiếu chú ý	【むねんーぶねん】
1692	無能	VÔ NĂNG	bất tài, vô dụng	【むのう】
1693	遺憾	DI HÁM	Sự đáng tiếc, k như mong đợi	【いかん】
1694	過激	QUÁ KHÍCH	quá mức(vận động)cực đoan (chiến thuật), quá khích	【かげき】
1695	過酷	QUÁ KHỐC	khốc liệt	【かこく】
1696	過敏	QUÁ MÃN	quá nhạy cảm, dễ bị kích thích	【かびん】
1697	寡黙	QUẢ MẶC	ít nói, kiệm lời	【かもく】
1698	希薄	HI BẠC	loãng, nhạt nhẽo, yếu ớt, thiếu*đục vọng, nhiệt huyết..*	【きはく】
1699	機敏	KI MÃN	nhanh nhẹn. Linh hoạt	【きびん】
1700	邪惡	TÀ ÁC	xấu xa , tà ác	【じゃあく】
1701	疎遠	SƠ VIỄN	xa cách, hững hờ ' ' mqh tình cảm "	【そえん】
1702	稚拙	TRĨ CHUYẾT	non nót, kém cỏi nghiệp dư	【ちせつ】
1703	緻密	TRÍ MẬT	tỉ mỉ , tinh tế (kế hoạch, nghiên cứu..)	【ちみつ】
1704	卑劣	TI LIỆT	bỉ ổi, hèn hạ , thấp kém	(ひれつ)
1705	不遇	BÁT NGỘ	đen đui, xui xẻo	【ふぐう】
1706	不純	BÁT CHUẨN	k đúng đắn, trong sáng, thuần khiết	(ふじゅん)
1707	不備	BÁT BỊ	chưa đầy đủ, chưa hoàn thiện cẩn thận,	【ふび】
1708	不滅	BÁT DIỆT	k phải là vĩnh viễn, tuyệt đối, bất diệt	【ふめつ】
1709	無益	VÔ ÍCH	k có lợi, vô ích	【むえきーむやく】
1710	無残	VÔ TÀN	độc ác, tàn nhẫn, máu lạnh	【むざん】
1711	無謀	VÔ MƯU	vô lo vô nghĩ, thiếu thận trọng	【むぼう】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
1712	無欲	VÔ DỤC	k có dục vọng, hoài bão	【むよく】
1713	野蛮	DÃ MAN	dã man	（やばん）
1714	円滑	VIÊN HOẠT	trôi chảy, suôn sẻ	（えんかつ）
1715	温厚	ÔN HẬU	hiền dịu, ôn hòa	【おんこう】
1716	簡潔	GIẢN KHIẾT	ngắn gọn, súc tích	【かんけつ】
1717	頑丈	NGOAN TRƯỜNG	vững chắc, bền , rắn chắc, khỏe	【がんじょう】
1718	肝心	CAN TÂM	rất quan trọng	【かんじん】
1719	寛容	KHOAN DUNG	khoan dung, bao dung, độ lượng	【かんよう】
1720	謙虚	KHIÊM HƯ	khiêm nhường, khiêm tốn	【けんきょ】
1721	賢明	HIỀN MINH	sáng suốt, khôn ngoan	【けんめい】
1722	迅速	TẤN TỐC	nhANH lẹ	【じんそく】
1723	慎重	THẬN TRỌNG	thận trọng	【しんちょう】
1724	敏感	MÃN CẢM	nhạy cảm, mẫn cảm	【びんかん】
1725	貧弱	BẦN NHUỘC	ngèo đói, gầy yếu	【ひんじゃく】
1726	陰気	ÂM KHÍ	u ám, tối tăm, u sầu, trầm lắng	【いんき】
1727	婉曲	UỖYÊN KHÚC	vòng vo, dài dòng	【えんきょく】
1728	簡易	GIẢN DỊCH	đơn giản, ngắn gọn	【かんい】
1729	簡素	GIẢN TỐ	đơn giản, chất phác, k rườm rà	【かんそ】
1730	完璧	HOÀN BÍCH	hoàn hảo, tuyệt vời	【かんぺき】
1731	勤勉	CẦN MIỄN	chăm chỉ	【きんべん】
1732	残酷	TÀN KHỐC	dã man, ghê rợn, tàn khốc	（ざんこく）
1733	単調	ĐƠN ĐIỀU	đơn điệu, tẻ nhạt, k có thay đổi	【たんちょう】
1734	鈍感	ĐỘN CẢM	kém nhạy cảm	【どんかん】
1735	貧困	BẦN KHÓN	bần cùng, khốn khó	（ひんこん）
1736	貧乏	BẦN PHẠP	ngheo khổ	【びんぼう】
1737	閑静	NHÀN TĨNH	yên tĩnh	【かんせい】
1738	寛大	KHOAN ĐẠI	bao dung, rộng lượng	【かんだい】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
1739	緩慢	HOÃN MẠN	trì hoãn, chậm chạp	【かんまん】
1740	肝要	CAN YẾU	quan trọng	【かんよう】
1741	簡略	GIẢN LƯỢC	giản lược	【かんりゃく】
1742	均等	QUÂN ĐẲNG	cân bằng, đồng đều	【きんとう】
1743	嚴格	NGHIÊM CÁCH	ng nghiêm khắc, khắc khe	【げんかく】
1744	堅実	KIÊN THỰC	chắc chắn, thiết thực	【けんじつ】
1745	顯著	HIỀN TRÚ	nổi bật	【けんちょ】
1746	斬新	TRẨM TÂN	mới lạ, mới mẻ	【ざんしん】
1747	純潔	THUẦN KHIẾT	thuần khiết	【じゅんけつ】
1748	俊敏	TUẤN Mẫn	th. minh sắc sảo, linh hoạt, nhạy bén	【しゅんびん】
1749	甚大	THẠM ĐẠI	ng nghiêm trọng, khổng lồ	【じんだい】
1750	纖細	TIÊM TẾ	tinh tế* tính cách* tinh xảo* đồ vật*	【せんさい】
1751	鮮明	TIỀN MINH	rõ ràng* màu sắc, hình dạng, thái độ biểu hiện...*	【せんめい】
1752	存分	TỒN PHẦN	tự nhiên, thỏa thích, làm như mình nghĩ	【ぞんぶん】
1753	端正	ĐOAN CHÍNH	dễ coi, quý phái	たんじょう-たんせい
1754	丹念	ĐAN NIỆM	tỉ mỉ chu đáo	【たんねん】
1755	貪欲	THAM DỤC	lòng tham (ham học hỏi, háms tiền...)	【どんよく, たんよく..】
1756	難解	NAN GIẢI	khó khăn, vấn đề nan giải	【なんかい】
1757	軟弱	NHUYỄN NHƯỢC	mềm, yếu đuối, k có chính kiến, giá thị trường giảm đi...	【なんじゃく】
1758	煩雜	PHIỀN TẠP	lằng nhằng, phức tạp, phiền phức	【はんざつ】
1759	敏捷	MẢN TIỆP	lanh lợi, nhanh nhẹn	【びんしょう】
1760	綿密	MIÊN MẬT	cẩn thận, tỉ mỉ, chi tiết, kỹ lưỡng	【めんみつ】
1761	窮屈	CÙNG KHUẤT	chật, gò bó, thiếu thốn.	【きゅうくつ】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
1762	幸運	HẠNH VẬN	vận may	【こううん】
1763	巧妙	XẢO DIỆU	tinh xảo	【こうみょう】
1764	柔軟	NHU NHUYỄN	mềm dẻo, linh hoạt	【じゅうなん】
1765	壮大	TRÁNG ĐẠI	hùng vĩ, vĩ đại	【そうだい】
1766	忠実	TRUNG THỰC	trung thực, chăm chỉ, giỏi giang	【ちゅうじつ】
1767	重宝	TRỌNG BẢO	tiện lợi, quý báu	【ちょうほう】
1768	膨大	BÀNH ĐẠI	khổng lồ, to lớn.	【ぼうだい】
1769	豊富	PHONG PHÚ	phong phú, giàu có	【ほうふ】
1770	猛烈	MÃNH LIỆT	mãnh liệt	【もうれつ】
1771	勇敢	DŨNG CẢM	can đảm, dũng cảm	【ゆうかん】
1772	有望	HỮU VỌNG	có triển vọng	【ゆうぼう】
1773	容易	DUNG DỊCH	đơn giản	【ようい】
1774	強硬	CƯỜNG NGẠNH	cứng rắn , kiên quyết.	【きょうこう】
1775	強烈	CƯỜNG LIỆT	mạnh mẽ, quyết liệt	【きょうれつ】
1776	好評	HẢO BÌNH	đánh giá cao, tốt.	【こうひょう】
1777	詳細	TƯÔNG TẾ	chi tiết, tường tận	【しょうさい】
1778	早急	TẢO CẤP	nhanh chóng, khẩn cấp, lập tức	【そうきゅう】
1779	痛切	THÔNG THIẾT	sâu sắc	【つうせつ】
1780	憂鬱	UƯ UÁT	buồn sầu, ảm đạm	【ゆううつ】
1781	有益	HỮU ÍCH	hữu ích	【ゆうえき】
1782	優勢	UƯ THẾ	ưu thế, lợi thế	【ゆうせい】
1783	有力	HỮU LỰC	có thể lực, quyền uy, ảnh hưởng mạnh	【ゆうりょく】
1784	良好	LƯƠNG HẢO	tốt " trình trạng, điều kiện, thành tích "	【りょうこう】
1785	良質	LƯƠNG CHẤT	chất lượng tốt	【りょうしつ】
1786	旺盛	VƯỢNG THỊNH	phấn chấn " tinh thần", tràn đầy năng lượng	【おうせい】
1787	凶悪	HUNG ÁC	tàn ác, hung ác	【きょうあく】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
1788	脅威	HIẾP UY	uy hiếp , đe dọa	【きょうい】
1789	凶暴	HUNG BẠO	hung bạo	【きょうぼう】
1790	空虚	KHÔNG HƯ	trống rỗng	【くうきょ】
1791	光荣	QUANG VINH	vinh hạnh, vinh dự	【こうえい】
1792	豪快	HÀO KHOÁI	sảng khoái	【ごうかい】
1793	狡猾	GIẢO HOẠT	xảo huyệt, gian trá	【こうかつ】
1794	強情	CƯỜNG TÌNH	bướng bỉnh cứng đầu	【ごうじょう】
1795	傲慢	NGẠO MẠN	ngạo mạn, kiêu ngạo	【ごうまん】
1796	醜惡	XÚ ÁC	xấu xí, khó coi, bần tiện	【しゅうあく】
1797	重厚	TRỌNG HẬU	trang nghiêm, uy nghiêm	（じゅうこう）
1798	従順	TỪNG THUẬN	ngoan ngoãn, vâng lời	【じゅうじゅん】
1799	崇高	SÙNG CAO	tối cao	【すうこう】
1800	爽快	SẢNG KHOÁI	sảng khoái	【そうかい】
1801	莊嚴	TRANG NGHIÊM	uy nghi, trang nghiêm	【そうごん】
1802	早熟	TẢO THỰC	dậy thì, phát triển sớm, chín sớm(trái cây)	【そうじゅく】
1803	聰明	THÔNG LIỆT	thông minh	【そうめい】
1804	痛烈	THÔNG LIỆT	mãnh liệt , quyết liệt	【つうれつ】
1805	唐突	ĐƯỜNG ĐỘT	đột ngột. K ngờ	【とうとつ】
1806	濃厚	NÔNG HẬU	đậm " vị, màu sắc, mùi ,thành phần... ", khả năng cao,nồng ẩm	【のうこう】
1807	優雅	UƯ NHÃ	dịu dàng, thanh lịch	【ゆうが】
1808	裕福	DỰ PHÚC	giàu có ,phong phú	【ゆうふく】
1809	雄弁	HÙNG BIỆN	hùng biện	【ゆうべん】
1810	軽率	KHINH XUẤT	khinh suất	【けいそつ】
1811	精巧	TINH XẢO	tinh xảo, khéo léo.	【せいこう】
1812	正常	CHÍNH THƯỜNG	bình thường, bình thường	【せいじょう】
1813	盛大	THỊNH ĐẠI	long trọng, hoành tráng...	【せいだい】
1814	正当	CHÁNH ĐƯƠNG	chính đáng, đúng đắn .	【せいとう】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
1815	特殊	ĐẶC THÙ	đặc thù	【とくしゅ】
1816	質素	CHẤT TỐ	giản dị, mộc mạc	【しっそ】
1817	切実	THIỆT THỰC	thiết thực	【せつじつ】
1818	誠実	THÀNH THỰC	thành thực, chân thành	【せいじつ】
1819	清純	THANH THUẦN	thanh khiết, trong trắng	【せいじゅん】
1820	精密	TINH MẬT	tỉ mỉ , chi tiết	【せいみつ】
1821	明瞭	MINH LIỆU	rõ ràng	【めいりょう】
1822	冷酷	LẠNH KHỐC	tàn nhẫn, lạnh lùng	【れいこく】
1823	臆病	ỨC BỆNH	nhút nhát, sợ sệt	【おくびょう】
1824	格別	CÁCH BIỆT	ngoại lệ, đặc biệt, khác biệt	【かくべつ】
1825	絶妙	TUYỆT DIỆU	tuyệt vời	【ぜつみょう】
1826	熱烈	NHIỆT LIỆT	nhiệt tình, hăng say	【ねつれつ】
1827	劣悪	LIỆT ÁC	thấp kém" chất lượng, tình trạng, mt, hoàn cảnh.."	【れつあく】
1828	鋭敏	DUỆ MÃN	nhạy bén	【えいびん】
1829	軽薄	KHINH BẠC	nông nổi, thiếu thận trọng , nhẹ	【けいはく】
1830	最適	TỐI THÍCH	thích hợp, tối ưu nhất	【さいてき】
1831	性急	TÍNH CẤP	nóng vội , vội vàng	【せいきゅう】
1832	脆弱	THÚY NHƯỢC	yếu ớt , mỏng manh	【ぜいじゃく】
1833	静粛	TĨNH TỨC	yên lặng, tĩnh lặng	【せいしゅく】
1834	怠惰	ĐẠI NỌA	lười biếng, uể oải	【たいだ】
1835	低俗	ĐÊ TỤC	thô tục, thô thiển	【ていぞく】
1836	丁重	ĐÌNH TRỌNG	lễ độ, lịch sự	【ていちょう】
1837	平穩	BÌNH ỔN	bình ổn, yên bình	【へいおん】
1838	着実	TRÚ THỰC	vững chắc, đáng tin cậy	【ちゃくじつ】
1839	薄情	BẠC TÌNH	lạnh nhạt, bạc tình	【はくじょう】
1840	活発	HOẠT PHÁT	hoạt bát, sôi nổi	【かつぱつ】
1841	潔白	KHIẾT BẠCH	trong sạch	【けっぱく】
1842	滑稽	HOẠT KÊ	lố bịch, hài hước, pha trò	【こっけい】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
1843	達者	ĐẠT GIẢ	bậc thầy, giỏi, nhuần nhuyễn	【たっしゃ】
1844	密接	MẬT TIẾP	mật thiết, tiếp xúc gần	【みっせつ】
1845	対照的	ĐỐI CHIẾU ĐÍCH	tính đối chiếu, tương phản	【たいしょうてき】
1846	伝統的	TRUYỀN THỐNG ĐÍCH	tính truyền thống	【でんとうてき】
1847	画期的	HỌA KỲ ĐÍCH	tính bước ngoặt	【かっきてき】
1848	先天的	TIÊN THIÊN ĐÍCH	tính bẩm sinh, thiên bẩm	【せんてんてき】
1849	相對的	TƯƠNG ĐỐI ĐÍCH	tính tương đối	【そうたいてき】
1850	本格的	BẢN CÁCH ĐÍCH	mang tính chính thức	【ほんかくてき】
1851	劇的	KỊCH ĐÍCH	kịch tính, đột ngột	【げきてき】
1852	靜的	TĨNH ĐÍCH	yên tĩnh, k chuyển động	【せいてき】
1853	端的	ĐOAN ĐÍCH	rõ ràng, thẳng thắn	【たんてき】
1854	動的	ĐỘNG ĐÍCH	chuyển động, hoạt động	【どうてき】
1855	圧倒的	ÁP ĐẢO ĐÍCH	mang tính áp đảo vượt trội	【あっとうてき】
1856	意図的	Ý ĐÒ ĐÍCH	có ý định, chủ tâm trước	【いとてき】
1857	意欲的	Ý DUCHJ ĐÍCH	ham muốn, tham vọng	【いよくてき】
1858	懷疑的	HOÀI NGHI ĐÍCH	ngghi ngờ, hoài nghi	【かいぎてき】
1859	画一的	HỌA NHẤT ĐÍCH	mang tính tiêu chuẩn	【かくいつてき】
1860	革新的	CÁCH TÂN ĐÍCH	mang tính đổi mới	【かくしんてき】
1861	感情的	CẢM TÌNH ĐÍCH	mang tính cảm tính, cảm xúc	【かんじょうてき】
1862	奇跡的	KÌ TÍCH ĐÍCH	kì diệu, k tin vào sự thật	【きせきてき】
1863	驚異的	KINH DỊ ĐÍCH	mang tính thần kỳ, phi thường	【きょういてき】
1864	具体的	CỤ THỂ ĐÍCH	tính cụ thể	【ぐたいてき】
1865	系統的	HỆ THỐNG ĐÍCH	tính hệ thống	【けいとうてき】
1866	今日的	KIM NHẬT ĐÍCH	mang tính hiện đại	【こんにちてき】
1867	根本的	CĂN BẢN ĐÍCH	tính căn bản, gốc rễ vấn đề	【こんぽんてき】
1868	作為的	TÁC HÀNH ĐÍCH	có ý định chủ tâm từ trước	【さくいてき】
1869	恣意的	TỬ Ý ĐÍCH	tính ích kỉ bản thân	【しいてき】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
1870	受動的	THỤ ĐỘNG ĐÍCH	thụ động, bị động	【じゅどうてき】
1871	常識的	THƯỜNG THỨC	thông thường, bình thường	【じょうしきてき】
1872	象徴的	TƯỢNG TRƯNG ĐÍCH	tính tượng trưng	【しょうちょうてき】
1873	人道的	NHÂN ĐẠO ĐÍCH	tính nhân đạo	【じんどうてき】
1874	進歩的	TIẾN BỘ ĐÍCH	tiến bộ	【しんぽてき】
1875	組織的	TỔ CHỨC ĐÍCH	có tính tổ chức, hệ thống	【そしきてき】
1876	断片的	ĐOẠN PHIÊN ĐÍCH	rời rạc, chắp vá, từng mảnh nhỏ	【だんぺんてき】
1877	短絡的	ĐOẢN LẠC ĐÍCH	suy nghĩ nông cạn	【たんらくてき】
1878	致命的	CHÍ MỆNH ĐÍCH	chí mạng, , nghiêm trọng	【ちめいてき】
1879	抽象的	TRỪU TƯỢNG ĐÍCH	tính trừu tượng	【ちゅうしょうてき】
1880	徹底的	TRIỆT ĐỂ ĐÍCH	mang tính triệt để	【てっていてき】
1881	典型的	ĐIỂN HÌNH ĐÍCH	tính điển hình	【てんけいてき】
1882	道德的	ĐẠO ĐỨC ĐÍCH	đức hạnh, đạo đức	【どうとくてき】
1883	独創的	SÁNG TẠO ĐÍCH	tính sáng tạo	【どくそうてき】
1884	突発的	ĐỘT PHÁT ĐÍCH	mang tính đột ngột, bất ngờ	【とっぱつてき】
1885	熱狂的	NHIỆT CUÔNG ĐÍCH	tính cuồng nhiệt	【ねっきょうてき】
1886	排他的	BÀI THA ĐÍCH	mang tính độc quyền, riêng biệt	【はいたてき】
1887	抜本的	BẠT BỒN ĐÍCH	mang tính quyết liệt, triệt để,tận gốc	【ばっぽんてき】
1888	閉鎖的	BẾ TỎA ĐÍCH	khép kín	【へいさてき】
1889	保守的	BẢO THỦ ĐÍCH	mang tính bảo thủ,cố chấp	【ほしゅてき】
1890	楽天的	LẠC THIÊN ĐÍCH	mang tính lạc quan	【らくてんてき】
1891	流動的	LƯU ĐỘNG ĐÍCH	lưu động, di chuyển, biến đổi, bất ổn	【りゅうどうてき】
1892	類型的	LOẠI HÌNH ĐÍCH	đặc trưng, khuôn mẫu	【るいけいてき】
1893	一概に	NHẤT KHÁI	Cứ * hay đi với pđịnh mang nghĩa cứ k phải N	【いちがいに】
1894	一挙に	NHẤT CỬ	biến đổi 1 lần	【いっきょに】
1895	懸命に	HUYỀN MỆNH	hết sức, hết mình	【けんめいに】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
1896	即座に	TỨC TỌA	ngay lập tức	【そくざに】
1897	依然として	Y NHIÊN	vẫn như cũ, vẫn vậy	【いぜんとして】
1898	漠然と	MẠC NHIÊN	mơ hồ, k rõ ràng	【ばくぜん】
1899	一見	NHẤT KIẾN	thoạt nhìn	【いっけん】
1900	一切	NHẤT THIẾT	hoàn toàn * không *	【いっさい】
1901	到底	ĐÁO ĐỀ	hoàn toàn, tuyệt đối, làm ntn cũng...không	【とうてい】
1902	突如	ĐỘT NHƯ	đột ngột, k ngờ tới	【とつじょ】
1903	一律に	NHẤT LUẬT	đồng đều, ngang bằng (vd như phát 10man đều cho mỗi ng)	【いちりつに】
1904	一様に	NHẤT DẠNG	như nhau, giống nhau	【いちように】
1905	一気に	NHẤT KHÍ	1 hơi, 1 lần	【いっきに】
1906	一心に	NHẤT TÂM	đồng lòng chuyên tâm	【いっしんに】
1907	整然と	CHỈNH NHIÊN	gọn gàng, mạch lạc, chặt chẽ	【せいぜんと】
1908	堂々と	ĐƯỜNG	thản nhiên tự tin, đường đường chính chính...	【どうどう】
1909	呆然と	NGỐC NHIÊN	thất thần, sững sờ	【ぼうぜんと】
1910	元来	NGUYÊN LAI	vốn dĩ, từ trước đến nay	【がんらい】
1911	断然	ĐOẠN NHIÊN	tất nhiên, rõ ràng	【だんぜん】
1912	適宜	THÍCH NGHI	tùy ý, hợp lí, phù hợp	【てきぎ】
1913	日夜	NHẬT DĨ	ngày và đêm	【にちや】
1914	無論	VÔ LUÂN	đương nhiên	【むろん】
1915	一向に	NHẤT HƯỚNG	hoàn toàn, chẳng chút nào...	【いっこうに】
1916	故意に	CÓ Ý	cố tình, có chủ ý	【こいに】
1917	延々と	DUYỄN	miên man, dài bất tận	【えんえんと】
1918	愕然と	NGẠC NHIÊN	sững sốt, ngạc nhiên, kinh ngạc	【がくぜんと】
1919	閑散と	NHÀN TÁN	hiu hắt, vắng tanh, nhàn rỗi	【かんさん】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
1920	騒然と	TAO NHIÊN	ồn ào, huyên náo	【そうぜんと】
1921	一躍	NHẤT DƯỢC	phát lên, nổi lên	【いちやく】
1922	急遽	CẤP CỰ	vội vàng	【きゅうきょ】
1923	極力	CỰC LỰC	cật lực, cố hết sức	【きょくりょく】
1924	重々	TRỌNG TRỌNG	nhiều, lặp đi lặp lại	【じゅうじゅう】
1925	所詮	SỜ THUYỀN	rốt cuộc , kết cục	【しょせん】
1926	隨時	TuỶ THÌ	bất cứ lúc nào	【ずいじ】
1927	即刻	TỨC KHẮC	ngay lập tức	【そっこく】
1928	断固	ĐoẠN CỐ	kiên quyết	【だんこ】
1929	逐一	TRỤC NHẤT	cụ thể, chi tiết	【ちくいち】
1930	別途	BIỆT ĐỒ	phát sinh thêm	【べっと】
1931	合間	HỢP GIAN	thời gian rảnh	【あいま】
1932	獲物	HoẠCH VẬT	mồi	【えもの】
1933	大幅	ĐẠI PHÚC	rộng lớn tương đối đáng kể	【おおはば】
1934	貝殻	BÓI XÁC	vỏ con sò	【かいがら】
1935	垣根	VIÊN CĂN	hàng rào	【かきね】
1936	草花	TẢO HOA	hoa dại	【くさばな】
1937	心得	TÂM ĐẮC	am hiểu, kiến thức cần biết	【こころえ】
1938	小銭	TIÊU TIỀN	tiền lẻ	【こぜに】
1939	芝居	CHI CƯ	diễn xuất, vở kịch, 。 。 。 ！	【しばい】
1940	手当	THỦ ĐƯƠNG	tiền thù lao phụ cấp, sự sơ cứu	【てあて】
1941	手薄	THỦ BẠC	thiếu nhân lực, ít(tiền)	【てうす】
1942	手際	THỦ TẾ	kỹ năng,tay nghề	【てぎわ】
1943	泥沼	NÊ CHIÊU	đầm lầy	【どろぬま】
1944	浜辺	BANH BIÊN	bãi biển	【はまべ】
1945	一息	NHẤT TỨC	hụt hơi, 1 chút xíu nữa...	【ひといき】
1946	人影	NHÂN ẢNH	hình bóng, bóng dáng	【ひとかげ】
1947	人柄	NHÂN BÌNH	nhân cách, tính cách	【ひとがら】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
1948	街角	NHAI GIÁC	góc đường	【まちかど】
1949	物事	VẬT SỰ	sự vật, sự việc	【ものごと】
1950	夕闇	TỊCH ÁM	hoàng hôn	【ゆうやみ】
1951	間柄	GIAN BÍNH	mối quan hệ(người- người)	【あいだがら】
1952	稲光	ĐẠO QUANG	tia chớp	【いなびかり】
1953	内訳	NỘI DỊCH	liệt kê, chi tiết	【うちわけ】
1954	腕前	OẢN TIỀN	khả năng, sự khéo tay, tài nghệ	【うでまえ】
1955	大筋	ĐẠI CÂN	phác thảo, tóm lược sườn ý chính	【おおすじ】
1956	織物	CHỨC VẬT	vải dệt	【おりもの】
1957	勝手	THẮNG THỦ	tự ý tự tiện	【かって】
1958	小売	TIÊU MẠI	bán lẻ	【こうり】
1959	下心	HẠ TÂM	ý đồ âm mưu	【したごころ】
1960	下火	HẠ HỎA	hạ nhiệt, lắng xuống, giảm theo hướng xấu đi	【したび】
1961	建前	KIỆN TIỀN	giả nai, thảo mai	【たてまえ】
1962	津波	TÂN BA	sóng thần	【つなみ】
1963	手頃	THỦ KHOẢNH	giá phải chăng, vừa sức	【てごろ】
1964	手引	THỦ DẪN	hướng dẫn, chỉ dạy	【てびき】
1965	時折	THỜI CHIẾT	có đôi lúc, đôi khi	【ときおり】
1966	年頃	NIÊN KHOẢNH	độ tuổi, tuổi cập kê	【としごろ】
1967	鳥居	ĐIỀU CƯ	cổng vào đền thờ thần đạo	【とりい】
1968	取引	THỦ DẪN	mua bán, giao dịch	【とりひき】
1969	中程	TRUNG TRÌNH	giữa chừng, khoảng giữa	【なかほど】
1970	生身	SANH THÂN	cơ thể sống	【なまみ】
1971	音色	ÂM SẮC	thanh điệu, âm sắc	【ねいろ】
1972	初耳	SƠ NHĩ	lần đầu nghe	【はつみみ】
1973	日陰	NHẬT ÂM	bóng râm	【ひかげ】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
1974	一筋	NHẤT CÂN	1 lòng 1 dạ, 1 dòng(sông) yêu suốt kiếp	【ひとすじ】
1975	火花	HỎA HOA	tia lửa , hồ quang điện	【ひばな】
1976	真心	CHÂN TÂM	chân thật, thành thật	【まごころ】
1977	道端	ĐẠO ĐOAN	lề đường	【みちばた】
1978	屋敷	ỐC PHU	nơi đất xây nhà	【やしき】
1979	横綱	HOÀNH CƯƠNG	bậc cao nhất của võ sĩ sumo	【よこづな】
1980	悪者	ÁC GIẢ	kẻ xấu	【わるもの】
1981	荒波	HOANG BA	con sóng dữ dội	【あらなみ】
1982	石垣	THẠCH VIÊN	tường đá	【いしがき】
1983	命綱	MỆNH CƯƠNG	dây an toàn	【いのちづな】
1984	渦潮	QUA TRIỀU	dòng nước soáy	【うずしお】
1985	内輪	NỘI LUÂN	chuyện nội bộ, người thân	【うちわ】
1986	裏表	LÝ BIỂU	mặt trước và sau	【うらおもて】
1987	売値	MAI TRỊ	giá bán	【うりね】
1988	大粒	ĐẠI LẠP	hạt to , (mưa) nặng hạt	【おおつぶ】
1989	大手	ĐẠI THỦ	công ty lớn	【おおて】
1990	奥底	ÁO ĐỂ	nơi sâu thẳm , đáy (lòng)	【おくそこ】
1991	面影	DIỆN ẢNH	hình bóng, vết tích	【おもかげ】
1992	親元	THÂN NGUYÊN	nhà bố mẹ đẻ	【おやもと】
1993	陰口	ÂM KHẨU	nói xấu, nói lén	【かげぐち】
1994	片隅	PHIÊN NGUNG	góc khuất, xó xỉnh	【かたすみ】
1995	株主	CHU CHỦ	cổ đông	【かぶぬし】
1996	上手	THƯỢNG THỦ	địa hình cao cánh phải (sân khấu)thượng nguồn sông	【かみて】
1997	辛口	TÂN KHẨU	cay (rượu) (phê bình) thẳng thừng	【からくち】
1998	生糸	SINH MỊCH	tơ tằm	【きいと】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
1999	岸边	NGẠN BIÊN	bờ sông	【きしべ】
2000	傷跡	THƯƠNG TÍCH	vết thương, sẹo	【きずあと】
2001	傷口	THƯƠNG KHẨU	miệng vết thương	【きずぐち】
2002	口癖	KHẨU PHÍCH	câu cửa miệng, quen mồm	【くちぐせ】
2003	口先	KHẨU TIÊN	đầu môi, chỉ nói là hay	【くちさき】
2004	黒幕	HẮC MẠC	rèm màu đen, người đứng sau giật dây	【くろまく】
2005	子守	TỬ THỦ	trông trẻ	【こもり】
2006	境目	CẢNH MỤC	ranh giới ,điểm giới hạn	【さかいめ】
2007	挿絵	SẮP HỘI	tranh minh họa	【さしえ】
2008	里山	LÍ SAN	khu rừng rộng lớn nơi từng gần bó với con người	【さとやま】
2009	潮時	TRIỀU THÌ	triều cường, đã đến lúc,đúng lúc	【しおどき】
2010	敷居	PHU CƯ	ngưỡng cửa , 敷居が高い; khó tiếp cận	【しきい】
2011	代物	ĐẠI VẬT	hàng hóa	【しろもの】
2012	筋道	CÂN ĐẠO	đạo lý, thứ tự các cv được thực hiện * tuần tự*	【すじみち】
2013	裾野	CƯ DÃ	phần xung quanh chân núi, phụ trợ	【すその】
2014	底値	ĐÊ TRỊ	giá sàn	【そこね】
2015	宝物	BẢO VẬT	báu vật	たからもの、ほうもつ
2016	竜巻	LONG QUYÊN	lốc xoáy vòi rồng	【たつまき】
2017	谷間	CÓC GIAN	khe,thung lũng	【たにま】
2018	田畑	ĐIỀN VƯỜN	ruộng đất	【たはた】
2019	手形	THỦ HÌNH	dấu tay, văn kiện, hối phiếu...	【てがた】
2020	偽者	NGUY GIẢ	kẻ giả mạo, kẻ giả danh	【にせもの】
2021	根元	CĂN NGUYÊN	nguồn gốc,gốc rễ, cơ bản	【ねもと】
2022	軒先	HIÊN TIÊN	mái hiên	【のきさき】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
2023	墓場	MỘ TRƯỜNG	nghĩa địa	【はかば】
2024	初恋	SƠ LUYỄN	mối tình đầu	【はつこい】
2025	刃物	NHẬN VẬT	dụng cụ có lưỡi sắt nhọn (dao kéo, rìu...)	【しろもの】
2026	一際	NHẤT TẾ	nổi trội hơn 1 bậc, 1 giai đoạn, 1 khi	【ひときわ】
2027	節目	TIẾT MỤC	cột mốc, đốt tre, bước ngoặt cũ	【ふしめせつもく】
2028	二重	NHỊ TRỌNG	chồng lên nhau, gấp đôi lại, mắt 2 mí	【ふたえ、にじゅう】
2029	間際	GIAN TẾ	ngay trước khi , lúc sắp sửa	【まぎわ】
2030	窓辺	SONG BIÊN	cạnh cửa sổ	【まどべ】
2031	身柄	THÂN BÌNH	thân thể, bản thân con người	【みがら】
2032	身元	THÂN NGUYÊN	danh tính, nhân thân	【みもと】
2033	元手	NGUYÊN THỦ	vốn liếng	【もとで】
2034	安物	AN VẬT	thứ rẻ tiền	【やすもの】
2035	闇夜	ÁM DẠ	đêm tối	【やみよ、あんや】
2036	弓矢	CUNG THỈ	binh khí , cung tên...	【ゆみや】
2037	脇見	HIỆP KIẾN	lơ đễnh, nhìn ngó nghiêng	【わきみ】
2038	脇道	HIỆP ĐẠO	đường nhánh, đường rẽ	【わきみち】
2039	献立	HIẾN LẬP	thực đơn	【こんだて】
2040	本筋	BẢN CÂN	cốt truyện, sườn chính	【ほんすじ】
2041	本音	BẢN ÂM	thật lòng, thật tâm	【ほんね】
2042	本場	BẢN TRƯỜNG	nơi sx chính , nguồn gốc của sp được sx ra	【ほんば】
2043	縁側	DUYÊN TRẮC	mái hiên nhà	【えんがわ】
2044	残高	TÀN CAO	số dư tài khoản	【ざんだか】
2045	栈橋	SẠN KIỆU	bến tàu	【さんばし】
2046	地主	ĐỊA CHỦ	chủ nhà, chủ đất	【じぬし】
2047	地元	ĐỊA NGUYÊN	địa phương, nơi mình ở	【じもと】
2048	円高	VIÊN CAO	đồng yên tăng giá	【えんだか】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
2049	円安	VIÊN AN	đồng yên rớt giá	【えんやす】
2050	額縁	NGẠCH DUYÊN	khung ảnh	【がくぶち】
2051	急場	CẤP TRƯỜNG	trường hợp khẩn cấp	【きゅうば】
2052	札束	TRÁT THÚC	bó tiền, cọc tiền	【さつたば】
2053	地道	ĐỊA ĐẠO	vững vàng , ổn định	ちどう,じみち
2054	心底	TÂM ĐỀ	tận đáy lòng	【しんそこ】
2055	素顔	TỔ NHAN	mặt mộc	【すがお】
2056	図柄	ĐỒ BÍNH	mô hình , hoa văn	【ずがら】
2057	素手	TỔ THỦ	tay trần, tay không chẳng cầm cái gì hết	【すで】
2058	図星	ĐỒ TINH	nói trúng tim đen	【ずぼし】
2059	雑木	TẠP MỘC	lùm cỏ dại	【ざつぼく】
2060	相場	TƯƠNG TRƯỜNG	giá chung trên thị trường, phù hợp	【そうば】
2061	粗品	THÔ PHẨM	món quà nhỏ	【そしな】
2062	頭取	ĐẦU THỦ	giám đốc ngân hàng, ng chơi nhạc cụ chính, ng dẫn đầu...	【とうどり】
2063	銘柄	MINH BÌNH	nhãn hiệu hàng hóa	【めいがら】
2064	翌朝	DỰC TRIỀU	sáng hôm sau	【よくあさ】
2065	指図	THỦ ĐỒ	chỉ thị	【さしず】
2066	手順	THỦ THUẬN	trình tự	【てじゅん】
2067	人質	NHÂN CHẤT	con tin	【ひとじち】
2068	枠内	KHUNG NỘI	trong phạm vi, giới hạn, khuôn khổ	【わくない】
2069	赤字	XÍCH TỰ	lỗ	【あかじ】
2070	雨具	VŨ CỤ	đồ đi trời mưa *ô dù,áo mưa,giày...*	【あまぐ】
2071	浮気	PHUÙ KHÍ	ngoại tình , k chung thủy	【うわき】
2072	株式	CHU THỨC	cty cổ phần	【かぶしき】
2073	黒字	HẮC TỰ	lời , có lãi	【くろじ】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
2074	寒気	HÀN KHÍ	khí lạnh, hơi lạnh , ón lạnh cảm giác như cảm lạnh...	【さむけ, かんき】
2075	手錠	THỦ ĐĨNH	cái còng tay, còng số 8	【てじょう】
2076	手数	THỦ SỐ	tốn công, tốn sức , số ván chơi số lần ...	【て かず , て すう】
2077	手配	THỦ PHỐI	chuẩn bị sắp xếp điều chỉnh	【てはい】
2078	手本	THỦ BẢN	làm mẫu, tấm gương, điển hình	【てほん】
2079	眠気	MIÊN KHÍ	buồn ngủ	【ねむけ】
2080	蜂蜜	PHONG MẬT	mật ong	【はちみつ】
2081	人気	NHÂN KHÍ	được yêu thích, tâm tạng, cảm giác con người , có người	じんき, にんき , ひとけ
2082	水気	THỦY KHÍ	hơi nước, phù nề , hơi ẩm	【すいき, みずけ】
2083	喪服	TANG PHỤC	trang phục tang lễ	【もふく】
2084	頭金	ĐẦU KIM	tiền đặt cọc , tiền trả trước	【あたまきん】
2085	親分	THÂN PHẬN	người đứng đầu, đại ca lão đại	【おやぶん】
2086	係員	HỆ VIÊN	người quản lý	【かかりいん】
2087	株価	CHU GIÁ	giá cổ phiếu	【かぶか】
2088	消印	TIÊU ÁN	tiêu dấu, con dấu bưu điện	【けしいん】
2089	更地	CANH ĐỊA	đất hoang k sử dụng với mục đích nào, đất trống, thổ cư	【さらち】
2090	敷金	PHU KIM	tiền cọc	【しききん】
2091	喪中	TANG TRUNG	đang có tang	【もちゅう】
2092	悪気	ÁC KHÍ	ác ý, tâm địa xấu., khí hư có mùi hôi	【あっき, わる ぎ】
2093	田舎	ĐIỀN XÁ	quê 、 nông thôn	【いなか】
2094	問屋	VÁN ỐC	cửa hàng buôn bán , kinh doanh	【とんや, といや】
2095	名残	DANH TÀN	dấu vết, tàn dư , lưu luyến , phần còn lại	【なごり】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
2096	団扇	ĐOÀN PHIÊN	cái quạt giấy	【うちわ】
2097	心地	TÂM ĐỊA	cảm giác ,cảm xúc	【こち】
2098	粉々	PHÂN	nghiền mịn, hạt rất rất nhỏ	【こなごな】
2099	中人	TRỌNG NHÂN	ng trung gian, môi giới	【なこうど】
2100	雪崩	TUYẾT BĂNG	tuyết lở	【なだれ】
2101	裸足	LỎA TÚC	chân trần	【はだし】
2102	日向	NHẬT HƯỚNG	ánh nắng	【ひなた】
2103	稲妻	ĐẠO THÊ	tia chớp	【いなずま】
2104	風上	PHONG THUỘNG	ngược gió	【かざかみ,かざうえ】
2105	数々	SỐ SỐ	nhiều	【かずかず】
2106	形見	HÌNH KIẾN	kỉ vật ,đồ kỷ niệm	【かたみ】
2107	金具	KIM CỤ	đồ dùng , phụ tùng bằng kim loại...	【かなぐ】
2108	彼方	BỈ PHƯƠNG	ở đó , đằng kia, bên này...	【かなた】
2109	神業	LỎA NGHIỆP	phép màu thần thánh	【かみわざ】
2110	為替	VI THẾ	đổi tiền ,ngân phiếu	【かわせ】
2111	神主	THẦN CHỦ	giáo chủ	【かんぬし】
2112	霧雨	VỤ VŨ	mưa phùn	【きりさめ】
2113	木陰	MỘC ÂM	bóng cây	【こかげ】
2114	小雨	TIỂU VŨ	mưa bụi, mưa phùn	【こさめ】
2115	木立	MỘC LẬP	bụi cây	【こだち】
2116	先々	TIÊN	khắp mọi nơi	【さきざき】
2117	老舗	LÃO PHỐ	cửa hàng có từ lâu đời	【しにせ】
2118	仕業	SĨ NGHIỆP	việc làm xấu , hành động xấu	【しわざ】
2119	隅々	NGUNG	mọi góc ngách , xó xỉnh	【すみずみ】
2120	七夕	THẤT TỊCH	ngày thất tịch 7/7	【たなばた】
2121	後々	HẬU HẬU	sau này, tương lai	【のちのち】
2122	久々	CỬU	thời gian dài (lâu) lâu rồi, lâu dài	【ひさびさ】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
2123	節々	TIẾT	các khớp xương, 1 số điểm, nhiều chỗ	【ふしぶし】
2124	風情	PHONG TÌNH	cảm giác cảm xúc về mùi vị, tình cảm, tình hình, diện mạo, hành vi	【ふぜい】
2125	見栄	KIẾN VINH	ngoại hình, hình thức bên ngoài, khoe	【みえ】
2126	神輿	THẦN DƯ	kiệu	【みこし】
2127	悪循環	ÁC TUẦN HOÀN	vòng luẩn quẩn	【あくじゅんかん】
2128	過疎化	QUÁ SƠ HÓA	sự giảm dân số	【かそか】
2129	既婚者	KÍ HÔN GIẢ	người đã kết hôn	【きこんしゃ】
2130	権力者	QUYỀN LỰC GIẢ	người có quyền lực thẩm quyền	【けんりよくしゃ】
2131	香辛料	HƯƠNG TÂN LIỆU	đồ gia vị	【こうしんりょう】
2132	死傷者	VONG THƯƠNG GIẢ	người chết và bị thương	【ししょうしゃ】
2133	祝賀会	CHÚC HẠ HỘI	tiệc mừng	【しゅくがかい】
2134	生態系	SINH THÁI HỆ	hệ sinh thái	【せいたいけい】
2135	大惨事	ĐẠI THẢM SỰ	thảm họa, tai họa lớn	【だいさんじ】
2136	特派員	ĐẶC PHÁI VIÊN	đặc phái viên	【とくはいん】
2137	廃棄物	PHÉ KHÍ VẬT	chất thải	【はいきぶつ】
2138	被害者	BỊ HẠI GIẢ	người bị hại	【ひがいしゃ】
2139	被災地	BỊ TAI ĐỊA	vùng đất bị thiên tai	【ひさいち】
2140	雰囲気	PHÂN VI KHÍ	bầu không khí	【ふんいき】
2141	放射能	PHÓNG XẠ NĂNG	năng lực phóng xạ, tính phóng xạ	【ほうしゃのう】
2142	保守派	BẢO THỦ PHÁI	phe bảo thủ	【ほしゅは】
2143	無条件	VÔ ĐIỀU KIỆN	vô điều kiện	【むじょうけん】
2144	幼稚園	ÁU TRÍ VIÊN	nhà trẻ, mẫu giáo	【ようちえん】
2145	感無量	CẢM VÔ LƯỢNG	tình cảm chân thành, đầy tình cảm	【かんむりょう】
2146	議事堂	NGHĨA SỰ ĐƯỜNG	tòa nghị viện	【ぎじどう】
2147	考古学	KHẢO CỔ HỌC	khảo cổ học	【こうこがく】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
2148	光熱費	QUANG NHIỆT PHÍ	phí điện nhiên liệu	【こうねつひ】
2149	骨董品	CÓT ĐỒNG PHẨM	đồ cổ	【こっとうひん】
2150	座談会	TỌA ĐÀM HỘI	hội nghị bàn tròn, buổi tọa đàm	【ざだんかい】
2151	参議院	THAM NGHỊ VIỆN	tham nghị viện, thượng viện	【さんぎいん】
2152	自尊心	TỰ TÔN TÂM	lòng tự tôn, tự cao	【じそんしん】
2153	実業家	THỰC NGHIỆP GIA	nhà kinh doanh, thương gia	【じつぎょうか】
2154	衆議院	CHÚNG NGHỊ VIỆN	chủng nghị viện	【しゅうぎいん】
2155	従業員	TÙNG NGHIỆP VIÊN	người làm công, nhân viên	【じゅうぎょうい ん】
2156	植民地	THỰC DÂN ĐỊA	thuộc địa	【しょくみんち】
2157	税務署	THUẾ VỤ THỰ	cục thuế, thuế vụ	【ぜいむしょ】
2158	多数決	ĐA SỐ QUYẾT	biểu quyết	【たすうけつ】
2159	配偶者	PHỐI NGẪU GIẢ	người hôn phối (vợ hoặc chồng)	【はいぐうしゃ】
2160	不可欠	BẤT KHẢ KHUYẾT	không thể thiếu	【ふかけつ】
2161	不景気	BẤT CẢNH KHÍ	suy thoái kinh tế	【ふけいき】
2162	文化財	VĂN HÓA TÀI	di sản văn hóa	【ぶんかざい】
2163	感受性	CẢM THỤ TÍNH	tính nhạy cảm, cảm thụ	【かんじゅせい】
2164	互換性	HỒ HOÁN TÍNH	tính tương thích, tính trao đổi được, tương hợp	【ごかんせい】
2165	自主性	TỰ CHỦ TÍNH	tính tự chủ	【じしゅせい】
2166	主体性	CHỦ THỂ TÍNH	tính độc lập	【しゅたいせい】
2167	信憑性	TÍN BẰNG TÍNH	tính xác thực, độ tin cậy	【しんぴょうせい】
2168	温暖化	ÔN NOẢN HÓA	ấm dần lên	【おんだんか】
2169	活性化	HOẠT TÍNH HÓA	tăng phản ứng, kích hoạt	【かっせいか】
2170	形骸化	HÌNH HẠI HÓA	mất giá trị, biến chất	【けいがいか】
2171	少子化	THIẾU TỬ HÓA	giảm tỷ lệ sinh	【しょうこか】
2172	多極化	ĐA CỰC HÓA	phân cực, tháo rời ra	【たきょくか】
2173	即戦力	TỨC CHIẾN LỰC	khả năng sẵn sàng tác chiến	そくせんりょく

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
2174	超能力	SIÊU NĂNG LỰC	siêu năng lực	ちょうのうりよく
2175	抵抗力	ĐỀ KHÁNG LỰC	sức đề kháng	ていこうりよく
2176	包容力	BAO DUNG LỰC	bao dung, rộng lượng	【ほうようりよく】
2177	抑止力	ỨC CHỈ LỰC	khả năng ngăn chặn	【よくしりよく】
2178	虚荣心	HƯ VINH TÂM	tự cao tự đại	きょえいしん
2179	向学心	HƯỚNG HỌC TÂM	tính ham học	【こうがくしん】
2180	好奇心	HẢO KÌ TÂM	tính hiếu kỳ , tò mò	【こうきしん】
2181	猜疑心	SAI NGHI TÂM	lòng hoài nghi	【さいぎしん】
2182	独立心	ĐỘC LẬP TÂM	tinh thần độc lập	【どくりつしん】
2183	偽善者	NGỤY THIỆN GIẢ	kẻ giả tạo	【ぎぜんしゃ】
2184	健常者	KIỆN THUỜNG GIẢ	người khỏe mạnh	【けんじょうしゃ】
2185	後継者	HẬU KẾ GIẢ	người thừa kế	【こうけいしゃ】
2186	指揮者	CHỈ HUY GIẢ	người chỉ huy	【しきしゃ】
2187	視聴者	THỊ THÍNH GIẢ	khán thính giả	【しちょうしゃ】
2188	首謀者	THỦ MƯU GIẢ	chủ mưu, đầu sỏ	【しゅぼうしゃ】
2189	責任者	TRÁCH NHIỆM GIẢ	người chịu trách nhiệm	【せきにんしゃ】
2190	先駆者	TIỀN KHU GIẢ	người tiên phong, mở đầu	【せんくしゃ】
2191	創始者	SÁNG THỦY GIẢ	người sáng lập	【そうししゃ】
2192	被災者	BỊ TAI GIẢ	nạn nhân thảm họa	【ひさいしゃ】
2193	浮浪者	PHÙ LÃNG GIẢ	kẻ lang thang	【ふろうしゃ】
2194	傍観者	BÀNG QUAN GIẢ	người đứng ngoài xem, người ngoài cuộc	【ぼうかんしゃ】
2195	保護者	BẢO HỘ GIẢ	người bảo hộ , giám hộ , đỡ đầu	【ほごしゃ】
2196	容疑者	DUNG NGHI GIẢ	người bị tình nghi	【ようぎしゃ】
2197	違和感	VI HÒA CẢM	cảm thấy không thoải mái , lạc lõng	【いわかん】
2198	罪悪感	TỘI ÁC CẢM	cảm giác tội lỗi	【ざいあくかん】
2199	親近感	THÂN CẬN CẢM	cảm giác thân quen	【しんきんかん】
2200	責任感	TRÁCH NHIỆM CẢM	tinh thần trách nhiệm	【せきにんかん】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
2201	優越感	UƯ VIỆT CẢM	xuất sắc, ưu việt	【ゆうえつかん】
2202	劣等感	LIỆT ĐẲNG CẢM	cảm giác thấp kém, tự ti	【れっとうかん】
2203	価値観	GIÁ TRỊ QUAN	giá trị quan	【かちかん】
2204	人生観	NHÂN SINH QUAN	quan niệm về con người	【じんせいかん】
2205	先入観	TIỀN NHẬP QUAN	thành kiến	【せんにゅうかん】
2206	滑走路	HOẠT TẦU LỘ	đường băng (sân bay)	【かつそうろ】
2207	過渡期	QUÁ ĐỘ KỲ	thời kì quá độ	【かとき】
2208	含有量	HÀM HỮU LƯỢNG	hàm lượng	【がんゆうりょう】
2209	管理職	QUẢN LÝ CHỨC	chức quản lí	【かんりしょく】
2210	幾何学	KI HÀ HỌC	môn hình học	【きかがく】
2211	議事録	NGHỊ SỰ LỤC	biên bản hội nghị, biên bản cuộc họp	【ぎじろく】
2212	既製品	KÍ CHẾ PHẨM	đồ làm sẵn	【きせいひん】
2213	記念碑	KÍ NIỆM BIA	bia tưởng niệm	【きねんひ】
2214	疑問符	NGHI VẤN PHÙ	dấu hỏi, dấu nghi vấn	【ぎもんふ】
2215	逆効果	NGỊCH HIỆU QUẢ	phản tác dụng	【ぎゃくこうか】
2216	掲示板	YẾT THỊ BẢN	bảng tin thông báo	【けいじばん】
2217	激戦区	KÍCH CHIẾN KHU	nơi cạnh tranh nhau khốc liệt	【げきせんく】
2218	解熱剤	GIẢI NHIỆT TÊ	thuốc hạ sốt	【げねつざい】
2219	後援会	HẬU VIỆN HỘI	nhóm cổ động	【こうえんかい】
2220	交通網	GIAO THÔNG VÕNG	mạng lưới giao thông	【こうつうもう】
2221	行楽地	HÀNH LẠC ĐỊA	khu vui chơi, nơi nghỉ mát	【こうらくち】
2222	懇親会	KHẨN THÂN HỘI	tiệc sum họp	【こんしんかい】
2223	紫外線	TỬ NGOẠI TUYẾN	tia tử ngoại	【しがいせん】
2224	自家製	TỰ GIA CHẾ	đồ nhà làm	【じかせい】
2225	試金石	THÍ KIM THẠCH	đá thử vàng, thử thách gian nan	【しきんせき】
2226	嗜好品	THỊ HẢO PHẨM	đồ giải khát, đồ xa xỉ	【しこうひん】
2227	思春期	TƯ XUÂN KỲ	tuổi dậy thì	【ししゅんき】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
2228	自治体	TỰ TRỊ THỂ	đoàn thể tự trị, tổ chức tự quản	【じちたい】
2229	視聴率	THỊ THÍNH SUẤT	tỉ lệ khán giả xem	【しちょうりつ】
2230	若年層	NHUỘC NIÊN TẦNG	thế hệ trẻ	【じゃくねんそう】
2231	終着駅	CHUNG TRÚ DỊCH	ga cuối cùng, bến cuối	【しゅうちゃくえき】
2232	拾得物	THẬP ĐẮC VẬT	của rơi của nhặt được	【しゅうとくぶつ】
2233	出生率	XUẤT SINH SUẤT	tỷ lệ sinh	【しゅっしょうりつ】
2234	首都圏	THỦ ĐÔ QUYỀN	trung tâm thủ đô	【しゅとけん】
2235	潤滑油	NHUẬN CỐT DƯ	dầu nhớt	【じゅんかつゆ】
2236	肖像画	TIÊU TƯỢNG HỌA	tranh chân dung	【しょうぞうが】
2237	消費税	TIÊU PHÍ THUẾ	thuế tiêu dùng	【しょうひぜい】
2238	情報源	TÌNH BÁO NGUYÊN	nguồn thông tin	【じょうほうげん】
2239	食中毒	THỰC TRUNG ĐỘC	ngộ độc thực phẩm	【しょくちゅうどく】
2240	初対面	SƠ ĐỐI DIỆN	gặp lần đầu	【しょたいめん】
2241	処方箋	XỬ PHƯƠNG TIÊN	toa thuốc	【しょほうせん】
2242	所有権	SỞ HỮU QUYỀN	quyền sở hữu	【しゅゆうけん】
2243	人件費	NHÂN KIỆN PHÍ	chi phí nhân công	【じんけんひ】
2244	深呼吸	THÂM HÔ HẤP	hít thở sâu	【しんこきゅう】
2245	折衷案	CHIẾT TRUNG ÁN	phương án thỏa hiệp	【せっちゅうあん】
2246	選挙権	TUỶỀN CỬ QUYỀN	quyền bầu cử	【せんきょけん】
2247	相違点	TƯƠNG VI ĐIỂM	điểm khác nhau	【そういてん】
2248	総決算	TỔNG QUYẾT TOÁN	tổng quyết toán	【そうけっさん】
2249	贈答品	TẶNG ĐÁP PHẨM	tặng phẩm quà mừng	【ぞうとうひん】
2250	大多数	ĐẠI ĐA SỐ	đại đa số	【だいたすう】
2251	打開策	ĐẢ KHAI SÁCH	chính sách khai phá	【だかいさく】
2252	致命傷	CHÍ MỆNH THƯƠNG	vết thương chí mạng	【ちめいしょう】
2253	著作権	TRÚ TÁC QUYỀN	quyền tác giả, tác quyền	【ちょさくけん】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
2254	通信網	THÔNG TÍN VÕNG	mạng truyền thông	【つうしんもう】
2255	伝染病	TRUYỀN NHIỄM BỆNH	bệnh truyền nhiễm	【でんせんびょう】
2256	同窓会	ĐỒNG SONG HỘI	họp lớp	【どうそうかい】
2257	難易度	NẠN DỊCH ĐỘ	độ khó dễ	【なんいど】
2258	熱帯夜	NHIỆT ĐỚI ĐẠ	oi bức, nhiệt độ ban đêm cao hơn 25 độ	【ねったいや】
2259	繁華街	PHỒN HOA NHAI	phố sầm uất	【はんかがい】
2260	披露宴	PHI LỘ YẾN	tiệc chiêu đãi	【ひろうえん】
2261	副作用	PHÓ TÁC DỤNG	tác dụng phụ	【ふくさよう】
2262	偏差値	THIÊN SAI TRỊ	độ lệch	【へんさち】
2263	暴風雨	BẠO PHONG VŨ	mưa gió dữ dội	【ぼうふうう】
2264	遊覧船	DU LÃM THUYỀN	du thuyền, thuyền du ngoạn	【ゆうらんせん】
2265	乱高下	LOẠN CAO HẠ	lên xuống thất thường *giá cả* ...	【らんこうげ】
2266	旅客機	LỮ KHÁCH Kİ	máy bay dân dụng	【りょかくき】
2267	履歴書	LÝ LỊCH THƯ	công văn lý lịch	【りれきしょ】
2268	朝飯前	TRIỀU PHẠM TIỀN	dễ như ăn kẹo	【あさめしまえ】
2269	後始末	HẬU THỦY MẠT	dọn dẹp đầu ra đó	【あとしまつ】
2270	頭文字	ĐẦU VĂN TỰ	chữ viết hoa, chữ cái đầu	【かしらもじ】
2271	上半期	THƯỢNG BÁN KÌ	6 tháng đầu năm	【かみはんき】
2272	口約束	KHẨU ƯỚC THỨC	hứa mồm	【くちやくそく】
2273	差出人	SAI XUẤT NHÂN	người gửi	【さしだしにん】
2274	時節柄	THỜI TIẾT BÍNH	trong thời kỳ này	【じせつがら】
2275	正念場	CHÍNH NIỆM TRẢNG	đoạn quan trọng, phút cao trào	【しょうねんば】
2276	世間並	THẾ GIAN TỊNH	cuộc sống bình thường	【せけんなみ】
2277	世間話	THẾ GIAN THOẠI	chuyện thế gian, buôn dưa	【せけんばなし】
2278	瀬戸際	LẠI HỘ TẾ	bờ vực	【せとぎわ】
2279	手加減	THỦ GIA GIẢM	nhẹ tay, nường tay	【てかげん】
2280	出来高	XUẤT LAI CAO	sản lượng, doanh thu	【できだか】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
2281	手数料	THỦ SỐ LIỆU	lệ phí	【てすうりょう】
2282	手土産	THỦ THỒ SẢN	quà xách tay, quà mang đến	【てみやげ】
2283	得意先	ĐẮC Ý TIỀN	khách hàng thân thiết	【とくいさき】
2284	土壇場	THỔ ĐÀN TRÀNG	đến phút cuối, bục sân khấu, nơi hành hình...	【どたんば】
2285	取締役	THỦ ĐỀ DỊCH	ban quản trị	【とりしまりやく】
2286	似顔絵	TỰ NHAN HỘI	tranh chân dung	【にがおえ】
2287	寝心地	TÂM TÂM ĐỊA	cảm giác khi nằm ngủ	【ねごち】
2288	乗組員	THỪA TÔ VIÊN	phi hành đoàn	【のりくみいん】
2289	普段着	PHỔ ĐOẠN TRÚ	quần áo bình thường hàng ngày	【ふだんぎ】
2290	不手際	BẤT THỦ TẾ	không khéo léo	【ふてぎわ】
2291	真正面	CHÂN CHÍNH DIỆN	đối diện trực tiếp	【ましょうめん】
2292	真夜中	CHÂN DẠ TRUNG	nửa đêm	【まよなか】
2293	身支度	THÂN CHI ĐỘ	chưng diện, sắm sửa, chuẩn bị sửa soạn bản thân	【みじたく】
2294	身代金	THÂN ĐẠI KIM	tiền chuộc	【みのしろきん】
2295	無法者	VÔ PHÁP GIẢ	người phạm pháp, ng sống ngoài vòng pháp luật	【むほうもの】
2296	目分量	MỤC PHÂN LƯỢNG	ước lượng bằng mắt	【めぶんりょう】
2297	野次馬	DÃ THỨ MÃ	đám đông hiếu kì	【やじうま】
2298	雪合戦	TUYẾT HỢP CHIẾN	chơi ném tuyết	【ゆきがっせん】
2299	雪景色	TUYẾT CẢNH SẮC	cảnh tuyết rơi	【ゆきげしき】
2300	夢物語	MỘNG VẬT NGŨ	chuyện hảo huyền	【ゆめものがたり】
2301	不安定	BẤT AN ĐỊNH	không ổn định	【ふあんてい】
2302	不可解	BẤT KHẢ GIẢI	không thể lí giải	【ふかかい】
2303	不可避	BẤT KHẢ TỊ	không tránh khỏi	【ふかひ】
2304	不機嫌	BẤT CƠ HIỀM	tâm trạng không tốt	【ふきげん】
2305	不気味	BẤT KHÍ VỊ	rùng mình, sợ sệt	【ぶきみ】
2306	不器用	BẤT KHÍ DỤNG	vụng về, kh tháo vác	【ぶきよう】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
2307	不謹慎	BẤT CẦN THẬN	không cẩn thận	【ふきんしん】
2308	不健全	BẤT KIẾN TOÀN	không khỏe mạnh	【ふけんぜん】
2309	不細工	BẤT TẾ CÔNG	thô kệch, vụng về, xấu	【ふさいく】
2310	不条理	BẤT KIẾN LÝ	vô lí, phi lí	【ふじょうり】
2311	不相応	BẤT TƯƠNG ỨNG	không phù hợp, tương ứng	【ふそうおう】
2312	不都合	BẤT ĐÔ HỢP	kh thuận lợi	【ふつごう】
2313	不適格	BẤT THÍCH CÁCH	không tương xứng	【ふてきかく】
2314	不透明	BẤT THẤU MINH	không trong suốt	【ふとうめい】
2315	不平等	BẤT BÌNH ĐẲNG	bất bình đẳng	【ふびょうどう】
2316	不本意	BẤT BẢN Ý	không tình nguyện	【ふほんい】
2317	不名誉	BẤT DANH DỰ	mất danh dự	【ふめいよ】
2318	不愉快	BẤT DU KHOÁI	không thoải mái	【ふゆかい】
2319	不用心	BẤT DỤNG TÂM	bất cẩn , khinh suất	【ぶようじん】
2320	無愛想	VÔ ÁI TƯỞNG	khó gần gũi, k thân thiện	【あいそう】
2321	無遠慮	VÔ VIỄN LỰ	không khách sáo, ngại ngùng	【えんりょ】
2322	無意識	VÔ Ý THỨC	vô ý thức	【むいしき】
2323	無関係	VÔ QUAN HỆ	kh liên quan	【むかんけい】
2324	無関心	VÔ QUAN TÂM	không quan tâm	【むかんしん】
2325	無気力	VÔ KHÍ LỰC	thiếu sinh khí	【むきりょく】
2326	無作為	VÔ TÁC VI	không chủ ý chủ tâm, ngẫu nhiên	【むさくい】
2327	無差別	VÔ SAI BIỆT	không phân biệt	【むさべつ】
2328	無自覚	VÔ TỰ GIÁC	không tự giác	【むじかく】
2329	無条件	VÔ ĐIỀU KIỆN	vô điều kiện	【むじょうけん】
2330	無神経	VÔ THẦN KINH	tô tâm, vô ý vô tứ	【むしんけい】
2331	無尽蔵	VÔ TÀN TẠNG	vô tận , kh cạn kiệt	【むじんぞう】
2332	無制限	VÔ HẠN ĐỊNH	vô hạn	【むせいげん】
2333	無責任	VÔ TRÁCH NHIỆM	kh có trách nhiệm	【むせきにん】
2334	無造作	VÔ TẠO TÁC	dễ dàng	【むぞうさ】
2335	無秩序	VÔ TRẬT TỰ	mất trật tự	【むちつじょ】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
2336	無抵抗	VÔ ĐỀ KHÁNG	kh kháng cự	【むていこう】
2337	無頓着	VÔ ĐÓN TRÚ	kh lo nghĩ, thờ ơ	【むとんちゃく】
2338	無能力	VÔ NĂNG LỰC	không có năng lực	【むのうりょく】
2339	無表情	VÔ BIỂU TÌNH	không biểu cảm	【むひょうじょう】
2340	無防備	VÔ PHÒNG BỊ	không phòng bị	【むぼうび】
2341	無法者	VÔ PHÁP GIẢ	ng sống ngoài pháp luật	【むほうもの】
2342	無理解	VÔ LÝ GIẢI	không hiểu	【むりかい】
2343	最高裁	TỐI CAO TÀI	tòa án tối cao	【さいこうさい】
2344	最高潮	TỐI CAO TRIỀU	đỉnh cao, cao trào	【さいこうちょう】
2345	最高峰	TỐI CAO PHONG	ngọn núi cao nhất	【さいこうほう】
2346	最盛期	TỐI THỊNH KÌ	thời kì kim hoàng	【さいせいき】
2347	最前線	TỐI TIỀN TUYẾN	tiền tuyến	【さいぜんせん】
2348	最大限	TỐI ĐẠI HẠN	giới hạn lớn nhất	【さいだいげん】
2349	最低限	TỐI ĐỀ HẠN	giới hạn nhỏ nhất	【さいていげん】
2350	最適地	TỐI THÍCH ĐỊA	nơi thích hợp nhất	【さいてきち】
2351	再検討	TÁI KIỂM THẢO	kiểm tra lại	【さいけんとう】
2352	再出発	TÁI XUẤT PHÁT	xuất phát lại	【さいしゅっぱつ】
2353	再認識	TÁI NHẬN THỨC	nhận thức lại	【さいにんしき】
2354	好景気	HẢO CẢNH KHÍ	tình hình kinh tế tốt	【こうけいき】
2355	好人物	HẢO NHÂN VẬT	người tốt	【こうじんぶつ】
2356	好都合	HẢO ĐỒ HỢP	thuận lợi	【こうつごう】
2357	一大事	NHẤT ĐẠI SỰ	chuyện to tát	【いちだいじ】
2358	一人称	NHẤT NHÂN XƯNG	ngôi thứ nhất	【いちにんしょう】
2359	一人前	NHẤT NHÂN TIỀN	phần cho 1 người, người lớn	【いちにんまえ】
2360	一目散	NHẤT MỤC TÁN	nhanh chóng (chạy)	【いちもくさん】
2361	一昼夜	NHẤT TRÚ ĐẠ	trọn 1 ngày	【いっちゅうや】
2362	一直線	NHẤT TRỰC TUYẾN	1 đường thẳng	【いっちょくせん】
2363	紙一重	CHỈ NHẤT TRỌNG	mỏng như tờ giấy	【かみひとえ】
2364	間一髪	GIAN NHẤT PHÁT	đường tơ kẽ tóc	【かんいっぱつ】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
2365	刻一刻	KHẮC NHẤT KHẮC	từng phút từng giây	【こくいっこく】
2366	三差路	TAM SAI LỘ	ngã 3 đường	【さんさろ】
2367	精一杯	TINH NHẤT BỐI	hết sức mình	【せいいっぱい】
2368	第一線	ĐỆ NHẤT TUYẾN	nơi tuyến đầu	【だいいっせん】
2369	一安心	NHẤT AN TÂM	tạm an tâm	【ひとあんしん】
2370	人一倍	NHÂN NHẤT BỘI	hơn ng bình thường	【ひといちばい】
2371	一昔前	NHẤT TÍCH TIỀN	xa xưa	【ひとむかしまえ】
2372	焦る	TIÊU	nôn nóng, vội vàng	【あせる】
2373	余る	DƯ	dư ra, thừa	【あまる】
2374	至る	CHÍ	đạt đến, đến nơi	【いたる】
2375	劣る	LIỆT	kém hơn , thấp kém hơn (địa vị)	【おとる】
2376	偏る	THIÊN	ngiênêng , lệch , kh công bằng	【かたよる】
2377	去る	KHỨ	lui bước, ra khỏi	【さる】
2378	迫る	BÁCH	tiếp cận, áp sát, thúc giục	【せまる】
2379	潜る	TIỀN	lặn , chìm , trốn	【もぐる・くぐる】
2380	配る	PHỐI	phân phát	【くばる】
2381	断る	ĐOẠN	từ chối	【ことわる】
2382	遮る	GIÀ	chặn đứng , cắt ngang	【さえぎる】
2383	探る	THÁM	tìm thấy, dò ra, sờ thấy	【さぐる】
2384	悟る	NGỘ	giác ngộ, lĩnh hội, dò ra	【さとる】
2385	募る	MỘ	chiêu mộ, ngày càng mạnh, mãnh liệt về tình cảm	【つのる】
2386	釣る	ĐIỀU	câu cá	【つる】
2387	練る	LUYỆN	trộn ,luyện tập, làm cho hoàn thiện	【ねる】
2388	図る	ĐỒ	lập kế hoạch, tiến hành	【はかる】
2389	測る	TRẮC	đo đạc	【はかる】
2390	葬る	TANG	che khuất , mai táng	【ほうむる】
2391	誇る	KHOA	tự hào, kiêu ngạo	【ほこる】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
2392	巡る	TuẦN	xoay quanh	【めぐる】
2393	凝る	NGƯNG	đông lại, cứng đờ	【こる】
2394	反る	PHẢN	bể cong, quẩn	【そる】
2395	滞る	TRỆ	ứ đọng, trì trệ	【とどこおる】
2396	鈍る	ĐỘN	cùn đi, trở nên yếu	【にぶる】
2397	粘る	NIÊM	dính, kiên trì	【ねばる】
2398	捗る	DuỆ	tiến bộ	【はかどる】
2399	耽る	ĐAM	mải mê, chìm đắm	【ふける】
2400	勝る	THẮNG	vượt trội, áp đảo	【まさる】
2401	蘇る	TÔ	hồi sinh, làm sống lại	【よみがえる】
2402	操る	THAO	thao tác, vận hành	【あやつる】
2403	誤る	NGỘ	mắc lỗi, nhầm	【あやまる】
2404	怠る	ĐÀI	bỏ bê, sao nhãng	【おこたる】
2405	潜る	TIỀM	lặn , chìm , trốn	【くぐる.もぐる】
2406	擦る	SÁT	chà sát, chùi	【する】
2407	奉る	PHỤNG	mời, biểu, cống hiến	【たてまつる】
2408	辿る	SƠN	theo dấu , làm theo	【たどる】
2409	司る	TI (TƯ)	cai trị , quản lý	【つかさどる】
2410	憤る	PHẢN	bức xúc, phẫn uất	【いきどおる】
2411	陥る	HÂM	rơi vào	【おちいる】
2412	香る	HƯƠNG	tỏa hương	【かおる】
2413	陰る	ÂM	trở nên u ám, tối, tình trạng trở nên tồi tệ	【かげる】
2414	覆る	PHÚC	bị lật ngược , bị lật đổ, bị bác bỏ	【くつがえる】
2415	滴る	TRÍCH	nước mờ hơi rỉ rả , rỏ xuống	【したたる】
2416	廃る	PHÊ	đổ nát, hư, vứt bỏ	【すたる】
2417	則る	TẮC	làm theo như	【のっとる】
2418	浸る	TẨM	thấm nước, ngâm	【ひたる】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
2419	宿る	TÚC	ở, ngụ, mang trong mình sinh mệnh	【やどる】
2420	煽る	PHIÊN	thêm dầu vào lửa 煽ってんじゃねーよ】 , kích động,	【あおる】
2421	侮る	VŨ	khinh miệt, coi thường	【あなどる】
2422	偽る	NGŨY	lừa dối, làm giả	【いつわる】
2423	彩る	THẢI	trang điểm, thêm màu sắc, trang trí, nhuộm màu	【いろどる】
2424	括る	QUÁT	buộc , thắt	【くくる】
2425	携わる	HuỀ	làm công việc lquan..., hành nghề	【たずさわる】
2426	縮まる	SÚC	co lại, rút ngắn	【ちぢまる】
2427	改まる	CẢI	sửa đổi, trịnh trọng	【あらたまる】
2428	受かる	THỤ	thi đậu	【うかる】
2429	埋まる	MAI	được chôn, được lấp	【うまる】
2430	植わる	THỰC	mọc, được trồng	【うわる】
2431	収まる	THU	thu nạp, lắng xuống	【おさまる】
2432	納まる	NẠP	lưu lại, dịu xuống	【おさまる】
2433	治まる	TRỊ	dịu lại, lắng đi	【おさまる】
2434	定まる	ĐỊNH	ổn định	【さだまる】
2435	備わる	BỊ	lắp đặt , có sẵn	【そなわる】
2436	染まる	NHIỄM	nhuộm	【そまる】
2437	務まる	VỤ	hoàn thành nhiệm vụ	【つとまる】
2438	連なる	LIÊN	trải dài	【つらなる】
2439	隔たる	CÁCH	cách biệt	【へだたる】
2440	群がる	QuẦN	kết thành đàn	【むらがる】
2441	挙がる	CỬ	được đề cử	【あがる】
2442	絡まる	LẠC	bị vướng vào, bị rối	【からまる】
2443	極まる	CỰC	cùng cực, kết thúc	【きわまる】
2444	授かる	THỤ	thu được	【さずかる】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
2445	尽きる	TÂN	dốc hết, cạn kiệt	【つきる】
2446	帯びる	ĐÔI	nhhiễm, được giao, đeo	【おびる】
2447	省みる	TỈNH	nhìn lại, hồi tưởng	【かえりみる】
2448	顧みる	CÓ	nhớ lại, hình dung lại	【かえりみる】
2449	試みる	THÍ	thử	【こころみる】
2450	率いる	SuẤT	dẫn đầu, dẫn dắt	【ひきいる】
2451	老いる	LÃO	già	【おいる】
2452	朽ちる	HỦ	mục nát, thối rữa	【くちる】
2453	懲りる	TRỪNG	mở mắt ra, tỉnh ngộ	【こりる】
2454	染みる	NHIỄM	thấm, ngấm	【しみる】
2455	綻びる	TRÁN	sổ mép, bung (chỉ)	【ほころびる】
2456	滅びる	DIỆT	bị phá hủy, bị hủy hoại	【ほろびる】
2457	綴じる	CHUẾ	may, khâu, xếp lại làm một	【とじる】
2458	恥じる	SỈ	xấu hổ, ngượng	【はじる】
2459	萎びる	NUY	héo, rủ xuống	【しなびる】
2460	報いる	BÁO	báo đáp, đền đáp	【むくいる】
2461	鑑みる	GIÁM	tham khảo, đối chiếu	【かんがみる】
2462	悔いる	DIỆT	ăn năn, hối hận	【くいる】
2463	駆ける	KHU	chạy, tiến triển nhanh	【かける】
2464	傾ける	KHUYNH	ngiên, hướng theo	【かたむける】
2465	兼ねる	KIÊM	kiêm nhiệm, khó có thể	【かねる】
2466	避ける	TỊ	né, phòng ngừa, để riêng ra	【よける】
2467	告げる	CÁO	báo cáo, thông báo	【つげる】
2468	遂げる	ToẠI	đạt được	【とげる】
2469	述べる	THUẬT	kể, thuật lại	【のべる】
2470	隔てる	CÁCH	ngăn chia, cách biệt	【へだてる】
2471	経る	KINH	trải qua	【へる】
2472	裂ける	LIỆT	bị xé, bị rách	【さける】
2473	退ける	THÔI	bác bỏ, loại ra,	【しりぞける】

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
2474	惚ける	HÓT	lẩn thần	【とぼける】
2475	脱げる	THOÁT	cởi ra	【ぬげる】
2476	剥げる	BÁC	làm bong ra, phai màu	【はげる】
2477	化ける	HÓA	biến hóa	【ばける】
2478	老ける	LÃO	già	【ふける】
2479	掲げる	YẾT	treo	【かかげる】
2480	賭ける	ĐỒ	cá độ, đặt cược	【かける】
2481	傾げる	KHUYNH	cúi, nghiêng	【かしげる】
2482	提げる	ĐỀ	mang theo, cầm theo	【さげる】
2483	捧げる	PHỦNG	giương lên, giơ cao, trình lên	【ささげる】
2484	授ける	THỤ	tặng cho	【さずける】
2485	虐げる	NGƯỢC	đàn áp, áp bức	【しいたげる】
2486	設ける	THIỆT	thiết lập, trang bị	【もうける】
2487	和らげる	HÒA	làm dịu đi	【やわらげる】
2488	避ける	TỊ	tránh, né	【さける】
2489	宛てる	UyÊN	gửi, đề địa chỉ, viết cho	【あてる】
2490	透ける	THÁU	xuyên thấu	【すける】
2491	果てる	QuẢ	kết thúc, dốc hết	【はてる】
2492	開ける	KHAI	khai thông, mở mang	【ひらける】
2493	破ける	PHÁ	rách	【やぶける】
2494	空ける	KHÔNG	làm cạn, để trống	【あける】
2495	奏でる	TÁU	chơi (nhạc cụ)	【かなでる】
2496	企てる	XÍ	lên kế hoạch	【くわだてる】
2497	損ねる	TÔN	tổn hại, làm bị thương	【そこねる】
2498	背ける	BÔI	quay lưng, ngoảnh đi	【そむける】
2499	束ねる	THÚC	buộc thành bó	【たばねる】
2500	伏せる	PHỤC	nằm thấp xuống, nhìn xuống	【ふせる】
2501	納める	NẠP	nộp, thu vào	おさめる
2502	極める	CỰC	cực kỳ, rèn luyện, cố gắng đến cùng	きわめる

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
2503	込める	NHẬP	đồn, nạp (đạn)	こめる
2504	締める	ĐẾ	buộc, vắn chặt	しめる
2505	勧める	KHUYẾN	khuyến khích, khuyên	すすめる
2506	眺める	THIẾU	nhìn, ngắm	ながめる
2507	認める	NHẬN	chứng nhận, chấp thuận	みとめる
2508	辞める	TỪ	từ bỏ, nghỉ làm	やめる
2509	傷める	THƯƠNG	làm bị thương, làm tổn	いためる
2510	炒める	SAO	xào	いためる
2511	埋める	MAI	chôn lấp	うずめる/うめる
2512	固める	CÓ	làm chắc, làm cứng lại	かためる
2513	沈める	TRẦM	chìm, làm đắm	しずめる
2514	止める	CHỈ	dừng lại, chặn lại	とめる / とどめる/やめる
2515	緩める	HOẢN	nới lỏng	ゆるめる
2516	戒める	GIỚI	cảnh báo, nhắc nhở	いましめる
2517	修める	TU	trau dồi kiến thức	おさめる
2518	究める	CỨU	tinh thông, thành thạo	きわめる
2519	絞める	GIẢO	bóp chặt, vắt chanh trái cây...	しめる
2520	秘める	BÍ	giấu kín, che giấu	ひめる
2521	衰える	SUY	suy yếu	おとろえる
2522	耐える	NẠI	chịu đựng	たえる
2523	与える	DŨ	gây ra, cho	あたえる
2524	訴える	TỐ	tổ tụng, khiếu kiện	うったえる
2525	支える	CHI	nâng đỡ, duy trì	ささえる
2526	添える	THÊM	thêm vào, đính kèm	そえる
2527	控える	KHÔNG	chế ngự, kiềm chế	ひかえる
2528	怯える	KHIẾP	sợ hãi, khiếp sợ	おびえる
2529	冴える	NGÀ	tỉnh táo, trong trẻo	さえる
2530	栄える	VINH	phồn vinh, hưng thịnh	さかえる

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
2531	絶える	TUYỆT	tuyệt chủng	たえる
2532	仕える	SĨ	phục vụ, phụng sự	つかえる
2533	映える	ÁNH	chiếu sáng	はえる
2534	構える	CÁU	lập nên, xây dựng...	かまえる
2535	鍛える	ĐOÁN	rèn luyện, trui rèn	きたえる
2536	据える	CƯ	quyết bỏ nhiệm	すえる
2537	整える	CHỈNH	chuẩn bị, điều chỉnh	ととのえる
2538	唱える	XUỐNG	tụng, xướng	となえる
2539	踏まえる	ĐẠP	dựa trên, xét đến	ふまえる
2540	癒える	DŨ	lành (vết thương), khỏi	いえる
2541	肥える	PHÌ	béo, màu mỡ	こえる
2542	応える	ỨNG	đáp lại, trả lời	こたえる
2543	抑える	ỨC	kiềm nén, kiềm chế	おさえる
2544	堪える	KHAM	chịu đựng	たえる・こたえる
2545	供える	CUNG	cúng, phúng viếng, dâng hoa	そなえる
2546	携える	HUỀ	mang , xách, nắm tay, cùng nhau hành động	たずさえる
2547	称える	XŨNG	tán dương, ca tụng	たたえる
2548	暴れる	BẠO	làm âm ỉ, nổi giận	あばれる
2549	現れる	HIỆN	biểu hiện, xuất hiện	あらわれる
2550	崩れる	BĂNG	sụp đổ, hư hoại	くずれる
2551	訪れる	PHÓNG	ghé thăm, viếng thăm	おとずれる
2552	逃れる	ĐÀO	đào tẩu, trốn chạy	のがれる
2553	離れる	LI	xa rời cách xa	はなれる
2554	廃れる	PHÉ	suy yếu, lỗi thời	すたれる
2555	垂れる	THÙY	treo rủ, nhỏ giọt, trĩu xuống, chảy xệ	たれる
2556	紛れる	PHÂN	bị sao lãng, phân tâm	まぎれる
2557	乱れる	LoẠN	lộn xộn, rối loạn lên	みだれる

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
2558	漏れる	LẬU	rò rỉ, lộ ra.	もれる
2559	免れる	MIỄN	tránh được * đa số điều xấu,k hay...)	まぬがれる
2560	熟れる	THỰC	chín * hoa quả*	うれる
2561	汚れる	Ô	dơ bẩn	よごれる／けがれ
2562	戯れる	HÍ	đùa, trêu ghẹo	たわむれる
2563	照れる	CHIẾU	ngượng , lúng túng , khó coi	てれる
2564	群れる	QuẦN	tập hợp, tụ tập	むれる
2565	蒸れる	CHUNG	hấp, chung	むれる
2566	敗れる	BẠI	thua,bị đánh bại	やぶれる
2567	陥れる	HẨM	dụ dỗ, gài bẫy	おとし入れる
2568	潤う	NHUẬN	ẩm ướt, phong phú, hưởng lợi	うるおう
2569	狂う	CuÔNG	điên, khùng	くるう
2570	漂う	PHIÊU	trôi nổi, tỏa ra	ただよう
2571	争う	TRANH	gây gổ, cạnh tranh	あらそう
2572	襲う	TẬP	công kích, tấn công	おそう
2573	慕う	MỘ	hâm mộ, ngưỡng mộ	したう
2574	償う	THƯỜNG	bồi thường	つぐなう
2575	縫う	PHÙNG	may vá	ぬう
2576	狙う	THƯ	nhắm đến	ねらう
2577	賄う	HÔI	chi trả, trang trải	まかなう
2578	装う	TRANG	giả vờ, giả bộ. Làm đẹp	よそおう
2579	賑わう	CHÁN	sôi nổi, huyên náo	にぎわう
2580	恥じらう	SỈ	e then, ngại ngùng , xấu hổ	はじらう
2581	負う	PHỤ	mang, gánh vác	おう
2582	庇う	TÍ	bảo vệ, bảo bọc	かばう
2583	競う	CẠNH	tranh giành, ganh đua	きそう
2584	繕う	THIỆN	chấp vá, sửa (giày dép)	つくろう

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
2585	担う	ĐAM	gánh vác	になう
2586	舞う	VŨ	nhảy múa, bay	まう
2587	養う	DUỠNG	nuôi nấng	やしなう
2588	憩う	KHÉ	ngủ ngơi, giải lao	いこう
2589	伝う	TRUYỀN	cùng với, đi theo	つたう
2590	調う	ĐIỀU	sẵn sàng, chuẩn bị	ととのう
2591	窺う	KHUY	thăm thính, chờ cơ hội, điều tra	うかがう
2592	囲う	VI	bao vây	かこう
2593	請う	THỈNH	thỉnh cầu, hỏi, đề nghị	こう
2594	培う	BÔI	bồi dưỡng, vui xới	つちかう
2595	弔う	ĐIỀU	thương tiếc (người đã mất)	とむらう
2596	拭う	THỨC	lau chùi	ぬぐう
2597	労う	LAO	cảm kích, cảm ơn	ねぎらう
2598	結う	KẾT	nối, buộc	ゆう
2599	呪う	CHÚ	nguyền rủa	のろう
2600	輝く	HUY	chiếu sáng, lấp lánh	かがやく
2601	和らぐ	HÒA	làm dịu, làm giảm đi	やわらぐ
2602	描く	MIÊU	vẽ	えがく
2603	稼ぐ	GIÁ	kiếm tiền, câu giờ	かせぐ
2604	築く	TRÚC	xây dựng	きずく
2605	裂く	LIỆT	xé rách	さく
2606	説く	THUYẾT	giải thích	とく
2607	嘆く	THÁN	than thở	なげく
2608	招く	CHIÊU	mời rủ	まねく
2609	磨く	MÀI	mài, đánh bóng, đánh răng	みがく
2610	赴く	PHÓ	đi tới, xu hướng	おもむく
2611	背く	BÔI	phản bội, quay lưng, làm trái lại	そむく

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
2612	懐く	HOÀI	thân thiết ,quen, đeo theo	なつく
2613	欺く	KHI	xảo trá, lừa gạt	あざむく
2614	欠く	KHIẾM	thiếu	かく
2615	裁く	TÀI	phán xét, xét xử	さばく
2616	貫く	QUÁN	xuyên thủng, quán triệt	つらぬく
2617	弾く	ĐÀN	chơi đàn, búng tai, nảy lên,	ひく／はじく
2618	導く	ĐẠO	hướng dẫn, dẫn dắt	みちびく
2619	寛ぐ	KHOAN	ngỉ ngơi, thư giãn	くつろぐ
2620	閃く	THIỆM	lóe sáng, lóe ý tưởng	ひらめく
2621	噴く	PHÚN	thổi , phun trào	ふく
2622	瞬く	THUÁN	nhấp nháy	またたく
2623	揺らぐ	DAO	đung đưa, bay phấp phới, rung	ゆらぐ
2624	仰ぐ	NGƯỠNG	ngước lên, yêu cầu, ngưỡng mộ	あおぐ
2625	暴く	BẠO	vạch trần	あばく
2626	割く	CẮT	chia nhỏ	さく
2627	凌ぐ	LĂNG	vượt qua, áp đảo, chịu đựng	しのぐ
2628	退く	THOÁI	giật lùi, tránh đường, nghỉ việc	しりぞく
2629	継ぐ	KẾ	kế thừa	つぐ
2630	研ぐ	NGHIÊN	mài (dao, rựa..., vo gạo	とぐ
2631	轟く	OANH	nổ ầm ầm, gầm lên	とどろく
2632	剥ぐ	BÁC	bóc, lột ra	はぐ
2633	危ぶ	NGUY	lo sợ, quan ngại	あやぶむ
2634	挑む	THIÊU	thử thách, thách thức	いどむ
2635	及ぶ	CẬP	đạt đến, lan ra, ảnh hưởng	およぶ
2636	絡む	LẠC	bị rối, bị vướng vào	からむ
2637	組む	TỔ	lắp ghép, hợp tác	くむ
2638	澄む	TRÙNG	trong trẻo	すむ

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
2639	臨む	LÂM	tiến đến, tiếp cận	のぞむ
2640	滅ぶ	DIỆT	hủy diệt, hủy hoại	ほろぶ
2641	結ぶ	KẾT	nối, thắt, buộc	むすぶ
2642	惜しむ	TÍCH	tiếc nuối, tiếc rẻ	おしむ
2643	慎む	THẬN	cẩn trọng, tránh, kiêng khem	つつしむ
2644	歩む	BỘ	đi bộ	あゆむ
2645	霞む	HÀ	mù sương	かすむ
2646	親しむ	THÂN	thân thiết, thân mật	むしたしむ
2647	弛む	THỈ	cong xuống, nói lỏng	たるむ
2648	富む	PHÚ	có nhiều, phong phú	とむ
2649	励む	LỆ	nỗ lực, phấn đấu	はげむ
2650	弾む	ĐÀN	nảy lên, được khuấy động	はずむ
2651	歪む	OAI	bẻ cong, vênh, bị bóp méo	ゆがむ
2652	緩む	HOÃN	lỏng lẻo, nhẹ nhõm, bớt đi	ゆるむ
2653	営む	DOANH	điều hành, quản lý	いとなむ
2654	生む	SANH	sinh ra, dẫn đến	うむ
2655	摘む	TRÍCH	nắm, gắp, bóc	つむ
2656	尊ぶ	TÔN	tôn trọng, kính trọng	とうとぶ
2657	妬む	ĐÓ	ghen tị	ねたむ
2658	阻む	TRỞ	cản trở, ngăn cản	はばむ
2659	恵む	HUỆ	được ân huệ, ban cho	めぐむ
2660	病む	BỆNH	bệnh	やむ
2661	忍ぶ	NHÂN	chịu đựng, tránh né	しのぶ
2662	和む	HÒA	thư thái, điềm tĩnh	なごむ
2663	潜む	TIỀM	ẩn náu, ẩn chứa, chứa đựng	ひそむ
2664	憐れ	LÂN	đồng cảm, thương hại	むあわれむ
2665	悼む	DIỆU	đau buồn	いたむ
2666	拒む	CỰ	cự tuyệt, từ chối	こばむ
2667	企む	XÍ	bày mưu	たくらむ

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
2668	貴ぶ	QUÝ	tôn kính, tôn trọng	とうとぶ
2669	育む	DỤC	ấp ủ, nuôi dưỡng	はぐくむ
2670	促す	XÚC	thúc đẩy, xúc tiến	うながす
2671	脅かす	HIỆP	đe dọa	おびやかす
2672	及ぼす	CẬP	gây ra	およぼす
2673	崩す	BĂNG	làm sụp đổ	くずす
2674	志す	CHÍ	ước muốn	こころざす
2675	壊す	HOẠI	phá hủy, làm hỏng	こわす
2676	尽くす	TẤN	dốc hết, hết sức	つくす
2677	伸ばす	THÂN	kéo dài, vươn, duỗi ra	のばす
2678	励ます	LỆ	khích lệ	はげます
2679	施す	THI	thực hiện, tiến hành	ほどこす
2680	戻す	LỆ	trở lại	もどす
2681	催す	THÔI	tổ chức, cảm thấy	もよおす
2682	侵す	XÂM	xâm phạm	おかす
2683	脅す	HIỆP	bắt nạt, hăm dọa, hiếp đáp	おどす
2684	交わす	GIAO	trao đổi, đổi chác	かわす
2685	覆す	PHÚC	lật ngược, lật lại	くつがえす
2686	凝らす	NGƯNG	làm đông lại, làm cứng	こらす
2687	記す	KÍ	ghi chép lại	しるす
2688	済ます	TÊ	làm cho xong	すます
2689	急かす	CẤP	hối thúc, giục giã	せかす
2690	逸らす	DẠT	chuyển hướng, nhìn chỗ khác	そらす
2691	費やす	PHÍ	chi tiêu	ついやす
2692	抜かす	BẠT	bỏ sót	ぬかす
2693	逃す	ĐÀO	bỏ lỡ	のがす
2694	果たす	QUẢ	hoàn thành	はたす
2695	生やす	SINH	mọc (râu)	はやす
2696	浸す	TẨM	ngâm, nhúng (nước)	ひたす

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
2697	滅ぼす	DIỆT	tàn phá, làm sụp đổ	ほろぼす
2698	任す	NHIỆM	giao phó	まかす
2699	紛らす	PHÂN	xao nhãng, che đậy	まぎらす
2700	乱す	LOẠN	làm lộn xộn, làm loạn	みだす
2701	召す	TRIỆU	ăn uống, mắc (bệnh)	めす
2702	漏らす	LẬU	tiết lộ, làm rò rỉ	もらす
2703	癒す	DŨ	khuyên giải, chữa lành, làm	いやす
2704	潤す	NHUẬN	làm ướt, mang lại lợi nhuận	うるおす
2705	冒す	MẠO	liều, mạo hiểm	おかす
2706	興す	HƯNG	chấn hưng, phục hồi	おこす
2707	汚す	Ô	làm bẩn, làm nhơ nhuốc	けがす
2708	絶やす	TUYỆT	diệt trừ	たやす
2709	閉ざす	BẾ	chặn lại, bít đường, đóng cửa, đóng mạch điện...	とざす
2710	翻す	PHIÊN	rút lại (lời nói, hứa)	ひるがえす
2711	宿す	TÚC	có thai, cho thuê trọ	やどす
2712	争い	TRANH	tranh giành	あらそい
2713	償い	THƯỜNG	bồi thường, đền bù	つぐない
2714	狙い	THƯ	mục tiêu	ねらい
2715	偏り	THIÊN	ngiên, lệch	かたより
2716	衰え	SUY	suy yếu	おとろえ
2717	試み	THÍ	thử	こころみ
2718	誇り	KHOAN	niềm tự hào	ほこり
2719	訪れ	PHÓNG	ghé thăm, viếng thăm	おとずれ
2720	味わい	VỊ	hương vị, thú vị	あじわい
2721	扱い	TRÁP	đối đãi, cư xử	あつかい
2722	行い	HÀNH	thực hiện	おこない
2723	救い	CỨU	cứu giúp, giúp đỡ	すくい
2724	揃い	TIỀN	thu gom, tập hợp	そろい

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
2725	訴え	TỐ	tổ tụng, khiếu kiện	うったえ
2726	教え	GIÁO	dạy dỗ	おしえ
2727	覚え	GIÁC	nhớ	おぼえ
2728	構え	CÁU	tư thế, dáng điệu kiểu cách, cấu tạo	かまえ
2729	例え	LỆ	ví dụ, giả dụ	たとえ
2730	動き	ĐỘNG	hoạt động	うごき
2731	驚き	KINH	ngạc nhiên	おどろき
2732	招き	CHIÊU	mời chào	まねき
2733	瞬き	THUẦN	nháy mắt	まばたき
2734	賭け	ĐÓ	cá cược, đặt cược	かけ
2735	助け	TRỢ	giúp đỡ	たすけ
2736	届け	GIỚI	chuyển đến, tờ đơn	とどけ
2737	証し	CHỨNG	chứng cứ, bằng chứng nhận	あかし
2738	写し	TẢ	bản sao	うつし
2739	兆し	TRIỆU	dấu hiệu . Điềm báo	きざし
2740	流し	LƯU	bồn rửa	ながし
2741	過ち	QUÁ	lỗi lầm, sai lầm	あやまち
2742	育ち	DỤC	lớn lên, trưởng thành	そだち
2743	当て	ĐƯƠNG	mục tiêu, mục đích, kỳ vọng trông đợi	あて
2744	果て	QUẢ	sau cùng, cuối cùng, tận cùng	はて
2745	叫び	KHIẾU	kêu gào la hét	さけび
2746	結び	KẾT	buộc, kết nối	むすび
2747	詫び	SÁ	xin lỗi	わび
2748	調べ	ĐIỀU	điều tra	しらべ
2749	延べ	DUYÊN	kéo dài	のべ
2750	歩み	BỘ	đi bộ, bước đi , quá trình....	あゆみ
2751	進み	TIỀN	tiến triển	すすみ

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
2752	弛み	THỈ	lỏng lẻo, nhẹ nhõm, bớt đi, chùn xuống	たゆみ
2753	悩み	NÃO	phiền muộn lo âu	なやみ
2754	盗み	ĐẠO	trộm cắp	ぬすみ
2755	恵み	HuỆ	được ban tặng , ân huệ may mắn	めぐみ
2756	諦め	ĐỀ	từ bỏ	あきらめ
2757	勧め	KHUYẾN	khuyến khích, lời khuyên lời giới thiệu	すすめ
2758	攻め	CÔNG	công kích, tấn công	せめ
2759	怒り	NỘ	giận , phẫn nộ	いかり
2760	祈り	KỖ	cầu nguyện	いのり
2761	狩り	THÚ	săn bắt	かり
2762	粘り	NIÊM	kết dính	ねばり
2763	振り	CHẤN	diễn (vai), vẩy	ふり
2764	借り	TÁ	mượn	かり
2765	憧れ	SUNG	niềm ước ao, mơ ước	あこがれ
2766	遅れ	TRÌ	muộn trễ	おくれ
2767	慣れ	QUÁN	quen, thói quen	なれ
2768	疑い	NGHI	ngghi ngờ	うたがい
2769	占い	CHIÊM	bói	うらない
2770	潤い	NHUẬN	làm ướt	うるおい
2771	憂い	ƯU	ưu buồn	うれい
2772	老い	LÃO	già	おい
2773	通い	THÔNG	phục vụ đồ ăn uống, sở liên lạc, đi đi về về	かよい
2774	悔い	HỐI	hối hận	くい
2775	誓い	THỆ	thề thốt	ちかい
2776	迷い	MÊ	lạc lối , phân vân đắn đo	まよい
2777	呪い	CHÚ	nguyền rủa	のろい

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
2778	甘え	CAM	phụ thuộc, chiều chuộng nuông chiều	あまえ
2779	飢え	CƠ	đói, khổ	うえ
2780	聞こえ	VĂN	nghe, tin đồn, thanh danh...	きこえ
2781	支え	CHI	chi viện, hỗ trợ	ささえ
2782	蓄え	SÚC	cất giữ, dự trữ, tích lũy	たくわえ
2783	控え	KHÔNG	c.bị dự phòng, ghi chú, bản sao, hạn chế...	ひかえ
2784	傾き	TÀ	khuynh hướng, thiên hướng, thiên lệch, nghiêng...	かたむき
2785	乾き	KIÊN	làm khô	かわき
2786	渴き	KHÁT	khát	かわき
2787	嘆き	THÁN	nỗi buồn	なげき
2788	儲け	TRỮ	kiếm lời, kiếm tiền lãi	もうけ
2789	急ぎ	CẤP	vội vàng, gấp gáp	いそぎ
2790	安らぎ	AN	hòa bình, tĩnh lặng...	やすらぎ
2791	透かし	THÁU	hoa văn, hình ảnh chìm, khe hở tạo ra bằng điều khắc...	すかし
2792	足し	TÚC	cộng thêm, bổ sung thêm	たし
2793	通し	THÔNG	thông qua, suốt...	とおし
2794	習わし	TẬP	phong tục, tập quán	ならわし
2795	許し	HỨA	tha thứ, cho phép	ゆるし
2796	笑み	TIÊU	cười	えみ
2797	極み	CỰC	rất vô cùng	きわみ
2798	染み	NHIỄM	thấm, nhiễm	しみ
2799	企み	XÍ	kế hoạch	たくらみ
2800	弾み	ĐÀN	nảy lên, được khuấy động...	はずみ
2801	含み	HÀM	bao gồm	ふくみ

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
2802	定め	ĐỊNH	quy tắc, quy định, bản chất, khuynh hướng	さだめ
2803	責め	TRÁCH	trách nhiệm	せめ
2804	詰め	CẶT	nhồi nhét, đóng vào	つめ
2805	並び	TỊNH	sắp xếp, bày trí, xếp hàng...	ならび
2806	伸び	THÂN	kéo dài	のび
2807	憤り	PHẢN	phẫn nộ	いきどおり
2808	至り	CHÍ	đạt đến, giới hạn...	いたり
2809	偽り	NGỤY	làm giả, ngụy tạo	いつわり
2810	彩り	THÁI	nhuộm	いろどり
2811	映り	ÁNH	hiện ảnh	うつり
2812	関わり	QUAN	liên quan	かかわり
2813	陰り	ÂM	che khuất, bóng tối, chiều hướng xấu	かげり
2814	語り	NGỮ	kể chuyện	かたり
2815	断り	ĐOẠN	từ chối	ことわり
2816	悟り	NGỘ	ngộ ra, giác ngộ	さとり
2817	競り	CẠNH	đấu thầu	せり
2818	頼り	LẠI	nhờ cậy	たより
2819	綴り	CHUẾ	đánh vần	つづり
2820	訛り	NGOA	âm điệu, ngữ điệu	なまり
2821	外れ	NGOẠI	bung ra, tuột ra, sai lệch, chệch ra	はずれ
2822	乱れ	LOẠN	lộn xộn, rối loạn	みだれ
2823	跡継ぎ	TÍCH KẾ	kế thừa	あとつぎ
2824	後回し	HẬU HỒI	hoãn lại, dời lại	あとまわし
2825	裏返し	LÍ PHẢN	lộn ngược, lật ngược (trong ra ngoài)	うらがえし
2826	箇条書き	CÁ ĐIỀU THU	điều khoản, ghi từng mục	かじょうがき
2827	気兼ね	KHÍ KHIÊM	khách sáo, câu nệ	きがね

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
2828	区切り	ÂU THIẾT	phạm vi, đầu mút,sự kết thúc, dấu chấm câu	くぎり
2829	心掛け	TÂM QUẢ	sẵn sàng, dốc sức, toàn tâm toàn ý	こころがけ
2830	仕掛け	SĨ QUẢ	mánh khỏe, mưu mẹo, đang tiến hành,thiết bị	しかけ
2831	仕組み	SĨ TÔ	cơ cấu tổ chức	しくみ
2832	下取り	HẠ THỦ	buôn bán, trao đổi*cũ lấy mới*	したどり
2833	手当て	THỦ ĐƯƠNG	tiền trợ cấp, chuẩn bị trước, chăm sóc,lòng sục	てあて
2834	手掛かり	THỦ QUẢ	manh mối, gợi ý	てがかり
2835	戸締まり	HỘ ĐẾ	sự đóng cửa , khóa cửa	とじまり
2836	戸惑い	HỘ HOẶC	bối rối	とまどい
2837	度忘れ	ĐỘ VONG	chợt quên	どわすれ
2838	共稼ぎ	CỘNG GIÁ	cùng nhau kiếm sống kiếm tiền	ともかせぎ
2839	共働き	CỘNG ĐỘNG	vk ck cùng nhau đi làm	ともばたらき
2840	値打ち	TRỊ ĐÁ	giá cả, giá trị tốt của vật	ねうち
2841	値引き	TRỊ DẪN	giảm giá , hạ giá	ねびき
2842	根回し	CĂN HỒI	thu xếp,nén chặt rễ, tìm hiểu kĩ (trước khi làm)	ねまわし
2843	橋渡し	KIỀU ĐỘ	hòa giải, dàn xếp, cầu	はしわたし
2844	腹立ち	PHÚC LẬP	tức giận	はらだち
2845	身振り	THÂN CHẤN	điệu bộ, cử chỉ	みぶり
2846	無駄遣い	VÔ ĐÀ KHIÊN	lãng phí, phung phí	むだづかい
2847	目盛り	MỤC THỊNH	vạch chia,vạch kẻ ...	めもり
2848	夕暮れ	TỊCH MỘ	chiều tối, hoàng hôn	ゆうぐれ
2849	夜更かし	DẠ CANH	thức khuya	よふかし
2850	夜更け	DẠ CANH	đêm khuya	よふけ

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
2851	よそ見	KIẾN	nhìn ngang , nhìn dọc ,tránh né nhìn sang chỗ khác	よそみ
2852	行き違い	HÀNH VI	đi ngang qua nhau, hiểu lầm, lạc, lạc thư	いきちがい
2853	受け持ち	THỤ TRÌ	đảm nhận, đảm nhiệm vai trò	うけもち
2854	打ち消し	ĐẢ TIÊU	bác bỏ, phủ nhận, cự tuyệt	うちけし
2855	落ち着き	LẠC TRÚ	bình tĩnh, điềm đạm điềm tĩnh	おちつき
2856	差し引き	SOA DẪN	khấu trừ, chiết khấu	さしひき
2857	取り扱い	THỦ TRÁP	đối đãi, xử lý, sử dụng ...	とりあつかい
2858	取り締まり	THỦ ĐẾ	giám sát,quản lý, thắt chặt, bắt lỗi....	とりしまり
2859	振り出し	CHẤN XUẤT	sự bắt đầu, xuất phát ,khởi đầu...	ふりだし
2860	見込み	KIẾN NHẬP	dự kiến, dự đoán, triển vọng...	みこみ
2861	見積もり	KIẾN TÍCH	ước tính , dự toán	みつもり
2862	見通し	KIẾN THÔNG	quan sát suy đoán ,tầm nhìn	みとおし
2863	見晴らし	KIẾN TÌNH	tầm nhìn xa, đài quan sát, phong cảnh	みはらし
2864	申し出	THÂN XUẤT	lời đề nghị,yêu cầu đòi hỏi báo cáo	もうしで
2865	割り当て	CÁT ĐƯƠNG	phân bổ, phân chia	わりあて
2866	言い訳	NGÔN DỊCH	biện minh, lý do	いいわけ
2867	生き甲斐	SANH GIÁP PHỈ	lẽ sống	いきがい
2868	月並み	NGUYỆT TỊNH	tầm thường, bình thường	つきなみ
2869	継ぎ目	KẾ MỤC	mối nối	つぎめ
2870	勤め先	CẦN TIÊN	nơi làm việc	つとめさき
2871	吊り革	ĐIỀU CÁCH	quai xách da, tay cầm trên xe buýt...	つりかわ

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
2872	控え室	KHÔNG THẤT	phòng chờ	ひかえしつ
2873	控え目	KHÔNG MỤC	kín đáo, dè dặt, có chừng mực, điều độ	ひかえめ
2874	申し分	THÂN PHÂN	phản đối ,chống đối, bất mãn, than phiền...	もうしぶん
2875	淡い	ĐẠM	đạm, nhạt , thoáng qua	あわい
2876	潔い	KHIẾT	chơi đẹp, sạch sẽ, thoải mái	いさぎよい
2877	快い	KHOÁI	dễ chịu, thoải mái ,sảng khoái, trong sạch...	こころよい
2878	厳しい	NGHIÊM	khó chịu, khắt khe, ng nghiêm ngặt	きびしい
2879	詳しい	TƯỜNG	chi tiết, cụ thể	くわしい
2880	寂しい	TỊCH	buồn	さびしい
2881	乏しい	PHẠP	nghèo	とぼしい
2882	華々い	HOA	tráng lệ , hào hoa	はなばなしい
2883	紛らわしい	PHÂN	dễ nhầm lẫn, khó phân biệt	まぎらわしい
2884	目覚しい	MỤC GIÁC	đáng chú ý, nổi bật	めざましい
2885	煩わしい	PHIÊN	phiền toái	わずらわしい
2886	渋い	SÁP	chất, giản dị, keo kiệt	しぶい
2887	切ない	THIỆT	đau lòng, đáng thương , lưu luyến, khó khăn	せつない
2888	尊い	TÔN	đáng kính, quý giá	とうとい/たっとい
2889	貴い	QUÝ	tôn quý, quý giá, cao quý	とうとい/たっとい
2890	脆い	THÙY	giòn, mỏng manh yếu đuối dễ vỡ	もろい
2891	拙い	CHUYẾT	vụng về, không giỏi	つたない
2892	著しい	TRÚ	đáng kể, rõ rệt	いちじるしい
2893	卑しい	TI	đê tiện, hèn hạ	いやしい
2894	久しい	CỬU	đã lâu, thời gian dài...	ひさしい
2895	空しい	KHÔNG	trống rỗng, trống trải, vô vị	むなしい
2896	好ましい	HẢO	yêu thích	このましい

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
2897	悩ましい	NÃO	phiền muộn lo âu	なやましい
2898	望ましい	VỌNG	hy vọng	のぞましい
2899	待ち遠しい	KỠ VIỄN	trông đợi, ngóng chờ	まちどおしい
2900	見苦しい	KIỆN KHÓ	khó coi	みぐるしい
2901	情けない	TÌNH	đáng thương, thảm hại, cảm thấy buồn	なさけない
2902	何気ない	HÀ KHÍ	ngẫu nhiên tình cờ không cố ý, k chủ ý	なにげない
2903	物足りない	VẬT TỨC	không thỏa mãn, không hài lòng	ものたりない
2904	荒っぽい	HOANG	thô bạo, hung dữ, thô lỗ	あらっぽい
2905	安っぽい	AN	trông rẻ tiền	やすっぽい
2906	煙たい	YÊN	ngột ngạt, gò bó	けむたい
2907	眠たい	MIÊN	buồn ngủ	ねむたい
2908	平たい	BÌNH	bằng phẳng	ひらたい
2909	心強い	TÂM CƯỜNG	vững tâm, vững lòng	こころづよい
2910	心細い	TÂM TẾ	cô đơn lạc lõng bơ vơ lo lắng	こころぼそい
2911	素早い	TÓ TẢO	nhanh nhẹn, mau lẹ, ngay tức khắc	すばやい
2912	情け深い	TÌNH THÂM	người giàu tình cảm, thấu hiểu ,nhân từ	なさけぶかい
2913	欲深い	DỤC THÂM	tham lam, thèm khát ...	よくぶかい
2914	名高い	DANH CAO	nổi tiếng	なだかい
2915	生臭い	SINH SÚ	mùi hôi tanh	なまぐさい
2916	真ん丸い	CHÂN HOÀN	tròn xoe	まんまるい
2917	香ばしい	HƯƠNG	mùi thơm	こうばしい
2918	痛ましい	THÔNG	đau thương, thương tâm,,,	いたましい
2919	疑わしい	NGHI	ngghi nghi hoặc	うたがわしい
2920	輝かしい	HUY	sáng lạn, rực rỡ, huy hoàng	かがやかしい

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
2921	嘆かわしい	THÁN	thảm hại, đáng buồn, đáng than thở	なげかわしい
2922	腹立たしい	PHÚC LẬP	bực mình, cáu giận	はらだたしい
2923	誇らしい	KHOA	tự hào, hãnh diện	ほこらしい
2924	喜ばしい	HỠ	vui mừng sung sướng	よろこばしい
2925	暑苦しい	THỦ KHỔ	quá nóng đến mức khó chịu	あつくるしい
2926	息苦しい	TỨC KHỔ	khó thở	いきぐるしい
2927	重苦しい	TRỌNG KHỔ	khó chịu, tâm trạng nặng nề bức bối khó chịu	おもくるしい
2928	堅苦しい	KIÊN KHỔ	cứng nhắc	かたくるしい
2929	心苦しい	TÂM KHỔ	lo lắng ,đau lòng , cảm thấy có lỗi ...	こころぐるしい
2930	狭苦しい	HIỆP KHỔ	chật chội	せまくるしい
2931	寝苦しい	TẦM KHỔ	khó ngủ , không ngủ được	ねぐるしい
2932	荒々しい	HOANG	thô lỗ , cộc cằn	あらあらしい
2933	重々しい	TRỌNG	nặng nhọc, uy nghiêm, trang trọng,	おもおもしろい
2934	生々しい	SANH	mới mẻ sống động	なまなましい
2935	苦々しい	KHỔ	khó chịu, bực bội không thoải mái	にがにがしい
2936	弱弱しい	NHUỘC	yếu ớt	よわよわしい
2937	押し付けがましい	ÁP PHÓ	ép buộc, cưỡng ép	おしつけがましい
2938	恩着せがましい	ÂN TRÚ	ban ơn rồi kể công...	おんきせがましい
2939	差し出がましい	SOA XUẤT	điều gì đó không cần thiết * gây ồn ào, k khiếm nhã...*	さしでがましい
2940	名残り惜しい	DANH TÀN TÍCH	lưu luyến, quyến luyến	なごりおしい
2941	生易しい	SANH DỊCH	đơn giản, dễ dàng	なまやさしい
2942	真新しい	CHÂN TÂN	mới mẻ, mới toanh	まあたらしい
2943	目新しい	MỤC TÂN	mới mẻ	めあたらしい
2944	目ぼしい	MỤC	đáng chú ý, đáng để mắt tới	めぼしい

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
2945	目まぐるしい	MỤC	rối mắt, hoa cả mắt	めまぐるしい
2946	疑い深い	NGHI THÂM	đầy nghi hoặc	うたがいぶかい
2947	遠慮深い	VIỄN LỰ THÂM	khách sáo	えんりょぶかい
2948	奥深い	ÁO THÂM	sâu thẳm	おくぶかい
2949	執念深い	CHẤP NIỆM THÂM	hận thù sâu thẳm, suy nghĩ vô cùng sâu sắc	しゅうねんぶかい
2950	慎重深い	THẬN THÂM	thận trọng, dè dặt	つつしみぶかい
2951	罪深い	TỘI THÂM	phạm tội, tội lỗi	つみぶかい
2952	根深い	CĂN THÂM	lăng nhăng , nguyên nhân sâu xa, phức tạp	ねぶかい
2953	用心深い	DỤNG TÂM THÂM	chú ý kỹ, cẩn thận, cẩn trọng	ようじんぶかい
2954	焦げ臭い	TIÊU XÚ	mùi khét, mùi khét	こげくさい
2955	照れ臭い	CHIẾU XÚ	ngượng , ngại ngùng	てれくさい
2956	古臭い	CỔ XÚ	cũ nát, cũ kỹ , cũ rích	ふるくさい
2957	水臭い	THỦY XÚ	khách sáo, rụt rè , khó gần	みずくさい
2958	がまん強い	CƯỜNG	chịu đựng giỏi	がまんづよい
2959	辛抱強い	TÂN BẢO CƯỜNG	giỏi chịu đựng	しんぼうづよい
2960	根強い	CĂN CƯỜNG	sâu sắc, bén rễ, ăn sâu vào tiềm thức, ổn định KT	ねづよい
2961	粘り強い	NIÊM CƯỜNG	kiên trì dẻo dai , dính chặt	ねばりづよい
2962	救い難い	CỨU NAN	khó cứu vãn, bó tay	すくいがたい
2963	耐え難い	NẠI NAN	không chịu đựng nổi	たえがたい
2964	甘酸っぱい	CAM TOAN	vị chua chua ngọt ngọt	あますっぱい
2965	湿っぽい	THẤP	ẩm ướt, buồn ướt át	しめっぽい
2966	熱っぽい	NHIỆT	phát sốt, muốn bệnh	ねっっぽい

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
2967	人懐っこい	NHÂN HOÀI	thân mật, thân thiện, dễ gần	ひとなつっこい
2968	後ろ暗い	HẬU ÁM	mờ ám, lén lút	うしろぐらい
2969	後ろめたい	HẬU	không thoải mái	うしろめたい
2970	気まずい	KHIÍ	khó chiều , khó hòa hợp không thoải mái	きまずい
2971	気難しい	KHÍ NAN	khó tính, khó chiều	きむずかしい
2972	図太い	ĐỒ THÁI	chua ngoa, đanh đá , mặt dày	ずぶとい
2973	手厚い	THỦ HẬU	lịch sử, nhã nhặn	てあつい
2974	手洗い	THỦ TẮY	rửa tay, phòng vệ sinh , giặt tay	てあらい
2975	手痛い	THỦ THÔNG	mức độ dữ dội, khốc liệt * thiệt hại...*	ていたい
2976	手堅い	THỦ KIÊN	ổn định, chắc chắn, đáng tin cậy...	てがたい
2977	手厳しい	THỦ NGHIÊM	cứng rắn, kiên quyết, không khoan nhượng	てきびしい
2978	手強い	THỦ CƯỜNG	khó đánh bại ,khó đối phó, rất giỏi	てごわい／てづよい
2979	手っ取り	THỦ THU	nhanh nhẹn, mau lẹ, chóng vánh	早いてっとりばよい
2980	手早い	THỦ TẢO	rất nhanh tay, khóe léo , lanh lợi....	てばよい
2981	涙もろい	LỆ	mít ướt, dễ khóc , dễ mũi lòng, dễ bị lay động	なみだもろい
2982	歯がゆい	XỈ	sốt ruột, thiếu kiên nhẫn	はがゆい
2983	幅広い	PHÚC QUẢNG	rộng rãi, sâu rộng, trải rộng	はばひろい
2984	細長い	TÊ TRƯỜNG	thon dài	ほそながい
2985	程遠い	TRÌNH VIỄN	trạng thái lia nhau khá xa, khoảng cách đáng kể	ほどとおい

3000 TỪ VỰNG N1

stt	chữ hán	âm hán việt	ý nghĩa từ	cách đọc
2986	か細い	TÊ	mảnh khảnh, mỏng và yếu ớt	かぼそい
2987	か弱い	NHƯỢC	yếu ớt yếu đuối mềm yếu	かよわい
2988	小高い	TIÊU CAO	cao hơn 1 chút so với chu vi xung quanh	こだかい
2989	ひよろ長い	TRƯỜNG	khẳng khiu, thon dài	ひよろながい
2990	分厚い/部厚い	PHÂN HẬU	dày nặng, cồng kềnh	ぶあつい
2991	ほの暗い	ÁM	hơi tối, mờ mờ	ほのぐらい
2992	ほろ苦い	KHÔ	có chút đắng đắng, chát chát	ほろにがい
2993	味気ない	VỊ KHÍ	vô vị, tẻ nhạt, chán phèo	あじけない
2994	大人げない	ĐẠI NHÂN	non nớt, trẻ con, chưa chín chắn	おとなげない
2995	危なげない	NGUY	an toàn, không nguy hiểm	あぶなげない
2996	心ない	TÂM	vô tâm	こころない
2997	心もとない	TÂM	bấp bênh lo lắng bất ổn	こころもとない
2998	果てしない	QuẢ	vô tận vô biên	はてしない
2999	限りない	HẠN	vô cùng, vô tận	かぎりない
3000	極まりない	CỰC	cực kì, vô cùng	きわまりない
3001				
3002				
3003				
3004				
3005				
3006				
3007				
3008				
3009				
3010				
3011				
3012				
3013				
3014				
3015				